

# TỈNH NGHỆ AN

## TỜ TÂU TỈNH THÂN NGHỆ AN KÍNH TUÂN LỜI PHÊ BIÊN VẼ BẢN ĐỒ TIẾN TRÌNH

Bản đồ kèm theo:

Tỉnh thành Nghệ An	又安省城
Tỉnh Nghệ An	又安省
Phủ Anh Sơn	英山府
Huyện Lương Sơn	梁山縣
Huyện Nam Đường	南塘縣
Huyện Thanh Chương	清漳縣
Huyện Hưng Nguyên	興元縣
Huyện Chân Lộc	真祿縣
Phủ Diễn Châu	演州府
Huyện Quỳnh Lưu	瓊瑠縣
Phủ Đức Thọ	德壽府
Huyện La Sơn	羅山縣
Huyện Hương Sơn	香山縣
Huyện Hương Khê	香溪縣
Huyện Nghi Xuân	宜春縣
Huyện Can Lộc	干祿縣
Phủ Tương Dương	襄陽府
Phủ Quỳnh Châu	葵州府

## TỈNH NGHỆ AN

Thành tỉnh<sup>1</sup> ở địa phận hai xã Yên Trường, Vĩnh Yên thuộc tổng Yên Trường huyện Chân Lộc. Thành xây theo hình rùa<sup>2</sup>, chu vi có 6 góc. Phía ngoài xây bằng đá ong, dài 630 trượng; phía trong xây bằng đá sò<sup>3</sup>, dài 294 trượng. Thành cao 9 thước, trên thành có ụ tường cao 2 thước 5 tấc. Bốn mặt bao quanh đều có hào, rộng 8 trượng, sâu 8 thước. Có 3 cửa: *Tiền, Tả, Hữu*. Ngoài cửa có đắp lũy hình chữ nguyệt.

*Luỹ cửa Tiền*: mặt ngoài thân lũy lát đá sò, dài 54 trượng, 8 thước; mặt trong lát gạch, dài 48 trượng 2 thước; giữa có một cửa. Lũy cao 6 thước. Trên lũy có nữ tường cao 2 thước 7 tấc.

*Luỹ cửa Hữu và luỹ cửa Tả*: đều đắp bằng đất. Mỗi lũy ở đoạn giữa đều có một cửa, cao 1 trượng 2 thước 8 tấc, rộng 1 trượng 2 thước.

Địa hạt của tỉnh phía đông ra đến biển, phía tây giáp nước Tiêm La<sup>4</sup>, phía nam giáp địa giới hai tỉnh Hà Tĩnh, Quảng Bình; phía bắc giáp địa giới hai tỉnh Thanh Hoá, Hưng Hoá.

Đông tây cách nhau 384 dặm. Nam bắc cách nhau 356 dặm.

Tỉnh gồm 7 phủ, 32 huyện. (Nguyên lúc trước có đặt 3 phủ: Trấn Định, Trấn Tĩnh, Lạc Biên, nay bỏ không đặt).

**Phủ Anh Sơn**: kiêm lý 2 huyện Lương Sơn, Nam Đường; thống hạt 3 huyện Thanh Chương, Hưng Nguyên, Chân Lộc.

**Phủ Diễn Châu**: kiêm lý 2 huyện Đông Thành, Yên Thành; thống hạt huyện Quỳnh Lưu.

<sup>1</sup> Tỉnh Nghệ An 又安省: Thời thuộc Hán là đất quận Cửu Chân 九真郡, thuộc Tấn là quận Cửu Đức 九德郡. Thuộc Tùy, năm Khai Hoàng 18 (598) đổi là Hoan Châu 驩州, khoảng năm Đại Nghiệp (605-618) đổi là quận Nhật Nam 日南郡. Thuộc Đường là đất Hoan Châu và Diễn Châu 演州. Đời Đinh-Lê vẫn gọi là Hoan Châu. Năm Thuận Thiên 1 (1010) đời Lý Thái Tổ "đổi châu Hoan, châu Ái làm trại 寨", nhưng đến đầu đời Lý Thái Tông lại vẫn gọi là châu. Tháng 4 năm Thông Thụy 3 (1036) Lý Thái Tông đặt hành dinh ở Hoan Châu, nhân đó đổi tên châu là Nghệ An 又安 (*Toàn thư*, BK2-24b). Nghệ An có nghĩa là thái bình vô sự, do chữ trong *Sử ký*: "海内又安, 府庫充實 Hải nội nghệ an, phủ khố sung thực/Trong nước thái bình, kho lẫm chất đầy". (*Bình Tân hầu Chủ phụ Yến liệt truyện*). Nghệ 又: *Quảng vận*: 魚肺切, 去聲 ngư phế thiết, khứ thanh). Đầu đời Trần lại gọi là trại. Năm Long Khánh 3 (1375) đời Trần Duệ Tông đổi Diễn Châu làm lộ Diễn Châu, đổi Hoan Châu làm các lộ Nhật Nam, Nghệ An nam, bắc, trung thuộc phủ Nghệ An, sau đổi làm trấn. Năm Quang Thái 10 (1397) đời Trần Thuận Tông kiêng húy đồng âm miếu hiệu Trần Nghệ Tông (mất 1394), đổi trấn Nghệ An làm trấn Lâm An 臨安鎮 và đổi trấn Diễn Châu làm trấn vọng Giang 望江鎮 (*Toàn thư*, BK8-29a). Đời Hồ Hán Thương, năm Khai Đại 1 (1403) đổi trấn Diễn Châu làm phủ Linh Nguyên 靈源府. Thời thuộc Minh là 2 phủ Nghệ An, Diễn Châu. Đầu đời Lê hợp cả Nghệ An và Diễn Châu làm Nghệ An, thuộc đạo Hải Tây. Đời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 10 (1469) đặt Nghệ An thừa tuyên (sau đổi là xứ 處), gồm 8 phủ, 18 huyện, 2 châu. Đời Tây Sơn đổi làm trấn Nghĩa An 義安鎮 (ĐNNTC dẫn *Bang giao lục*), lấy Vĩnh Dinh (Vinh) làm Trung Đô 中都. Triều Nguyễn, năm Gia Long 1 (1802) lấy lại tên cũ là trấn Nghệ An. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1832) chia đặt tỉnh hạt trong toàn quốc, tách 2 phủ Đức Thọ và Hà Hoa làm tỉnh Hà Tĩnh, phần còn lại làm tỉnh Nghệ An 又安省. Năm Tự Đức 6 (1853) tách phủ Đức Thọ trước thuộc Hà Tĩnh sang Nghệ An. Tỉnh Nghệ An đời Đông Khánh giữ nguyên như đời Tự Đức, so với tỉnh Nghệ An hiện nay thì thêm 3 huyện La Sơn (Đức Thọ), Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê và phần bắc Can Lộc nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh; và không có 2 phủ ki mi là Trấn Biên và Trấn Ninh nay thuộc lãnh thổ CHDCND Lào.

<sup>2</sup> Ngv. quy hình, tức hình lục giác.

<sup>3</sup> Đá sò, ngv. mẫu lệ thạch. Mẫu lệ là con sò (còn gọi hào, hâu) biển, ở Nghệ An có nhiều cồn hào điệp, đất lẫn hào điệp xán thành từng viên, để khô cứng rắn như đá, nên gọi là đá sò.

<sup>4</sup> Tỉnh Nghệ An thời Đông Khánh giữ nguyên như đời Tự Đức, so với tỉnh Nghệ An hiện nay thì thêm 3 huyện La Sơn (Đức Thọ), Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê và phần bắc Can Lộc nay thuộc tỉnh Hà Tĩnh; và không có 2 phủ ki mi là Trấn Biên và Trấn Ninh nay thuộc lãnh thổ CHDCND Lào.

**Phủ Đức Thọ:** kiêm lý huyện La Sơn; thống hạt 4 huyện: Hương Sơn, Hương Khê, Nghi Xuân, Can Lộc.

**Phủ Tương Dương:** kiêm lý 4 huyện: Tương Dương, Hội Nguyên, Vĩnh Hoà, Kỳ Sơn.

**Phủ Quỳnh Châu:** kiêm lý 3 huyện: Nghĩa Đường, Quế Phong, Thuý Vân.

**Phủ Trấn Ninh,** ki mi: gồm 8 huyện: huyện Khâm, huyện Quảng, huyện Xôi, huyện Sen, huyện Cát, huyện Mộc, huyện Liêm, huyện Khang.

**Phủ Trấn Biên:** [ki mi] gồm 4 huyện: huyện Mường Lan, huyện Man Soạn, huyện Sầm Tộ, huyện Xa Hồ.

Nhân số các hạng: 74.615 người. Xem chi tiết ở sổ đình bạ sửa chữa lớn năm [Tự Đức] thứ 24 [1871].

Biên binh thuộc tỉnh: 19 vệ, đội; gồm 8.179 người.

Ruộng đất công tư các hạng hiện đóng thuế:

133.108 mẫu 9 sào 9 thước 5 tấc 3 phân 9 ly 4 hào. Xem chi tiết ở sổ *Điền bạ* sửa chữa lớn năm [Tự Đức] thứ 24 [1871]. Trong đó:

-Ruộng công tư các hạng, kể cả ngụ điền: 100.453 mẫu, 7 thước, 1 tấc, 8 phân, 6 ly, 4 hào.

Trong đó:

-Ruộng muối công tư các hạng: 135 mẫu 4 sào 5 thước 7 phân.

-Đất công tư các hạng, kể cả đất bãi, ao đầm: 32.520 mẫu 4 sào 12 thước 2 tấc 8 phân 3 ly.

Thuế hàng năm:

Nộp bằng thóc: 69.749 học 21 thăng 36 vốc.

Nộp bằng tiền: 91.933 quan 3 tiền 27 đồng tiền 6 chính 8 ly.

Thuế muối quy nộp bằng tiền: 304 quan 7 tiền 15 đồng tiền 7 chính.

### **Phong tục:**

Đất xấu, dân nghèo, kém xa Bắc Kỳ, nhưng bản chất thật thà, tuân sợ phép nước. Kể sĩ trọng khí tiết, chăm lo học hành, không chuộng trau chuốt màu mè, yên phận nghèo nàn đạm bạc, người các trấn khác thường cười là quê mùa thô lậu. Người dân thì chăm việc cấy cày, ít làm nghề buôn bán, tập tục chuộng sự kiệm xẻn, không chê sự nhỏ mọn, dân các trấn khác thường chê họ là keo kiệt. Người miền núi thì đốt rẫy trồng trỉa, làm xe guồng để lấy nước. Người miền biển ở ven vũng vịnh thì đắp đập ngăn nước mặn để làm ruộng.

Ngoài ra cũng có các sản vật và nghề vật khác trao đổi với nhau để kiếm sống. Tục lệ cưới xin tang tế thì các nơi trong tỉnh đại khái cũng giống nhau. Chỉ có dân miền núi ở thượng du thì phong tục còn鄙 lậu, ở nhà sàn, mặc áo quần, nhà nào cũng thờ ma quỷ, người ngoài không ai dám phạm đến. Riêng ở phủ Trấn Ninh lại càng thịnh lắm. Đó là những miền đất ki mi, lễ giáo chưa thấm đến.

### **Sản vật:**

Tỉnh này gần núi, giáp biển, chất đất xấu cứng. Ruộng ở vùng đồng bằng, nơi nào cấy được lúa hè thì không cấy được vụ thu, nơi nào cấy được vụ thu thì không cấy được lúa hè. Các giống thóc chẳng qua chỉ có hai giống nếp và tẻ mà thôi. Gạo tẻ vị nồng, gạo nếp thì không được thơm lắm. Các loại khoai, đậu, dưa, rau, quả thì nơi nào cũng có, chỉ đủ trợ ăn qua ngày mỗi khi mùa màng thất bát. Sản vật đáng kể thì Hưng Nguyên, Thanh Chương, Nam Đường có mía; Lương Sơn, Hương Sơn, Hương Khê có cau tươi. Quế, gỗ lim sản ở Quỳnh Châu. Vở đay, nôi đồng sản ở Diễn Châu. Hương Khê có quặng sắt. Hưng Nguyên có núi sắt. Các làng Việt Yên, Quỳnh Đôi có nghề dệt lụa quuyến. Các làng Cổ Đạm, Kê Quan có đất màu vàng. Cá bột sản ở sông Dương, măng tươi Yên Đình. Núi Đại Hàm có chim công. Quỳnh Lưu có nhựa thông. Phủ Tương Dương có tranh săng, mây song, lá cọ. Còn như trầm hương, sáp ong, tê giác, voi, hươu, nai thì ở vùng rừng đều có.

Cá, tôm, cua, ốc, muối, mắm thì ở miền biển đều có. Đó cũng chỉ là những sản vật bình thường, không có quý lạ lắm.

### **Khí hậu:**

Tháng giêng trời còn rét, gió đông thổi mạnh. Tháng hai khí hậu mùa xuân ấm áp. Từ tháng ba trở đi gió nam thổi đến, hoặc có mưa rải rác, chỉ trong chốc lát là tạnh. Gió thổi vào rừng phát ra tiếng kêu ù ù như muôn tiếng sấm. Tháng tư thường có mưa tiểu mãn. Tháng năm, tháng sáu nóng gắt. Tháng tám, tháng chín thường có gió đông bắc, nhiều mây mưa. Gió mưa cứ thay nhau đi về như thế. Rươi theo thời tiết đó mà sinh ra, cho nên người ta thường gọi là *Gió rươi*, *Mưa rươi*. Mùa thu, mùa đông không có sương tuyết nhưng nhiều mưa lụt. Thường khi một tháng mà có lụt đến vài lần. Công việc cấy hái một năm có hai mùa: Tháng mười một gieo mạ, đến tháng tư mùa hạ [năm sau] lúa chín. Tháng sáu gieo mạ, đến mùa đông tháng mười lúa chín. Lại có các giống lúa *Tam ngoạt*, *Bát ngoạt*, tùy đất mà cấy, rải rác các nơi đều có, nhưng cũng không nhiều lắm, có lẽ là do chất đất xấu cứng vậy.

### **Núi, sông:**

Trong tỉnh nhiều núi. Kể núi lớn thì có: núi Hồng Lĩnh, núi Khai Trương (Giăng Màn), núi Thiên Nhẫn, núi Vạn Tăng, núi Kim Nhan đều là những núi có vị trí trọng yếu trong tỉnh hạt.

Lại như ở huyện Chân Lộc có núi Tượng Sơn (núi Voi), núi Yên Dũng, núi Kỳ Lân, núi Lư Sơn (núi Lò), Kiếm Sơn (núi Lò), núi Lập Thạch (núi Đá Dựng), núi nội, ngoại Lan Châu, núi Song Ngư (ở ngoài biển).

Huyện Hưng Nguyên có Thiết Sơn (núi Sắt), Thành Sơn (núi Thành), núi Đại Vạc, núi Đại Hải, núi Long Thủ (núi Đầu Rồng).

Huyện Thanh Chương có núi Thần Tí (núi Tay Thần).

Huyện Nam Đường có núi Độc Lôi, núi Đại Huệ, núi Ngọc Sơn, núi Hùng Lĩnh.

Phủ Tương Dương có núi Thành Nam.

Huyện Đông Thành có núi Mộ Dạ, núi Di Lặc.

Huyện Yên Thành có núi Câu Sơn.

Huyện Quỳnh Lưu có núi Tùng Sơn, núi Quy Sơn (núi Rùa), núi Long Sơn (núi Rồng).

Huyện La Sơn có núi Long Mã Phụ Đô, núi Tùng Lĩnh, núi Châu Sơn (núi Sơn), núi Mặc Sơn (núi Mực).

Huyện Hương Sơn có núi Đại Hàm, núi Năm Sơn, núi Kê Quan (núi Mào Gà).

Huyện Hương Khê có núi Bạch Thạch (núi Đá Bạc), núi Thống Lĩnh.

Huyện Can Lộc có núi Nhạc Thốc (núi Cài), núi Cồn Bằng.

Huyện Nghi Xuân có núi Quỳnh Nhai.

Ngoài ra thì núi non trùng điệp, không kể hết được (xem kỹ thêm ở bản đồ và phân ghi về các phủ huyện).

Đường sông trong tỉnh thì quanh co uốn khúc. Kể các sông lớn thì có:

-Sông Lam (có hai nguồn: nguồn sông Hiếu và nguồn sông Tương), sông Dương, sông Vũ Liệt, sông Cương, sông La, sông Tiêm, sông Trúc, sông Ác, sông Phố, sông Minh, sông Phân Thủy, sông Ngạn (sông Nghèn), sông Cấm, sông Mã, sông Giát, sông Hoàng Mai.

### **Danh thắng:**

-Động Đá Dựng (Lập Thạch động) ở huyện Chân Lộc.

-Đền Triều Khẩu, cảng Thiên Uy ở huyện Hưng Nguyên.

-Chùa Hương Tích ở huyện Can Lộc.

- [Động] Kim Nhan ở huyện Lương Sơn.
- Suối Vũ Môn, đầm Bách Linh, đỉnh Đá Bạc ở huyện Hương Khê.
- Núi Đại Hàm ở huyện Hương Sơn.
- Núi Tùng ở huyện La Sơn (xưa gọi là núi Thi Đàn).
- Miếu Kinh Dương vương, núi Di Lạc, núi Cầu Sơn ở huyện Diễn Châu, miếu Đại Càn (đền Cờn) ở huyện Quỳnh Lưu.
- Đền thờ Tả Ao ở huyện Nghi Xuân.

### **Đường đi:**

- Một đường thiên lý từ thành tỉnh đi về phía nam, qua hai trạm Yên Dũng, Yên Liễu, đến bến đò Nghèn giáp địa giới đạo Hà Tĩnh, dài 54 dặm.
- Một đường thiên lý từ thành tỉnh đi ra phía bắc, qua 4 trạm Yên Kim, Yên Hương, Yên Luỹ, Yên Quỳnh đến khe Nước Lạnh giáp địa giới tỉnh Thanh Hoá, dài 137 dặm.
- Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía tây nam đến nước Vạn Tượng<sup>1</sup>, dài 515 dặm.
- Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về phía đông bắc đến cửa Hội, dài 27 dặm.
- Một đường nhỏ từ thành tỉnh đi về hướng đông nam đến cửa Động Gián huyện Nghi Xuân, dài 43 dặm.

### **Đền miếu:**

Tại tỉnh thành:

- Văn thánh miếu (Văn miếu), đàn Tiên Nông ở phía đông.
- Đàn Xã tắc ở phía tây.
- Đàn Sơn xuyên, miếu Quan Công ở phía nam.
- Miếu Hội đồng, miếu Thành hoàng ở phía bắc.

Huyện Đông Thành:

- Miếu Kinh Dương vương.

Huyện Nam Đường:

- Miếu Mai Hắc Đế, đền Độc Lôi.

Huyện Lương Sơn:

- Miếu thờ Uy Minh vương nhà Lý.

Huyện Quỳnh Lưu:

- Đền Càn Hải (đền Cờn).

Huyện Hưng Nguyên:

- Đền Chiêu Trưng.
- Đền Bà Chúa Hạnh.

Huyện Thanh Chương:

- Đền Thống Chinh.

Huyện Nghi Xuân:

- Đền thờ Tả Ao.

Huyện Can Lộc:

- Đền Bùi Ngự sử.

Đó là những đền miếu rất linh thiêng.

---

<sup>1</sup>Vạn Tượng, tức nước Ai Lao (Lào).

Còn đền miếu do xã dân thờ cúng xin xem ở phần ghi về các phủ huyện.

**Đôn ải, cửa biển:**

Toàn tỉnh có 9 cửa biển, 5 đôn hải phòng<sup>1</sup>, 2 đôn sơn phòng, 1 cửa luỹ, 4 bến ải.

**Cửa biển:**

- Cửa Hội, ở địa phận huyện Chân Lộc.
- Cửa Động Gián, ở địa phận huyện Nghi Xuân.
- Cửa Sốt, ở địa phận huyện Can Lộc.
- Cửa Xá<sup>2</sup>, ở địa phận huyện Chân Lộc.
- Cửa Hiền, ở địa phận huyện Hưng Nguyên.
- Cửa Vạn, ở địa phận phủ Diễn Châu.
- Cửa Đài<sup>3</sup>, ở địa phận huyện Quỳnh Lưu.
- Cửa Hoan<sup>4</sup>, ở địa phận huyện Quỳnh Lưu.
- Cửa Càn<sup>5</sup>, ở địa phận huyện Quỳnh Lưu.

**Đôn hải phòng:**

- Đôn Cửa Hội, ở địa phận huyện Chân Lộc.
- Đôn Hội Thống, ở địa phận huyện Nghi Xuân.
- Đôn Tiên Cầu, ở địa phận huyện Nghi Xuân.
- Đôn Yên Lưu, ở địa phận huyện Chân Lộc.
- Đôn Kỳ Lan, ở địa phận huyện Chân Lộc.

**Đôn sơn phòng:**

- Đôn Hà Tân, ở địa phận huyện Hương Sơn.
- Đôn Quy Hợp, ở địa phận huyện Hương Khê.

**Bến ải:**

- Cửa Lương Trường, ở địa phận huyện Thanh Chương.
- Cửa Lãng Điền, ở địa phận huyện Lương Sơn.
- Cửa Minh Lương, ở địa phận huyện Can Lộc.
- Cửa Tam Soa, ở địa phận huyện La Sơn.

**Luỹ ải:**

- Luỹ Vĩnh Lộc, ở địa phận huyện Quỳnh Lưu.

<sup>1</sup>Tức đôn canh biển.

<sup>2</sup>Cửa Xá (Xá Hải khẩu), tức cửa Lò, gọi theo tên núi Lô Sơn (núi Lò).

<sup>3</sup>Cửa Đài (Đài, cũng đọc Thai), tức cửa Thơi.

<sup>4</sup>Cửa Hoan, tức cửa Quên.

<sup>5</sup>Cửa Càn, tức cửa Cờn.

## PHỦ ANH SƠN

Phủ Anh Sơn ở về phía tây thành tỉnh. Phủ kiêm lý 2 huyện Lương Sơn, Nam Đường; thống hạt 3 huyện: Thanh Chương, Hưng Nguyên, Chân Lộc.

Phủ lý ở địa phận thôn Bọt Đà xã Phật Kệ tổng Thuận Trung huyện Lương Sơn. Bốn mặt đắp thành đất, chu vi 72 trượng (tả, hữu, trước, sau, mỗi chiều đều 18 trượng), xung quanh trồng tre gai, bên ngoài có hào rộng 1 trượng 5 thước, sâu 3 thước. Thành có hai cửa, cửa Tiên và cửa Hậu, đều xây gạch.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp biển cả, phía tây giáp phủ Tương Dương, phía nam giáp phủ Đức Thọ, phía bắc giáp giới hai phủ Quỳnh Châu và Diễn Châu.

Đông tây cách nhau 224 dặm. Nam bắc cách nhau 88 dặm.

Huyện có 2 phủ Lương Sơn và Nam Đường do phủ kiêm lý, gồm 9 tổng:

### 1-Huyện Lương Sơn<sup>2</sup>:

5 tổng, gồm 88 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 6.095 người (trong đó binh đinh: 680 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 11.605 mẫu 9 sào 9 thước 7 tấc 3 phân. Trong đó:

-Ruộng công tư các hạng: 8.569 mẫu 7 sào 4 thước 8 tấc.

-Đất công tư các hạng: 3.036 mẫu 2 sào 7 thước 9 tấc 3 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.973 quan 5 tiền 8 đồng lẻ.

-Nộp bằng thóc: 5.578 học 1 thăng 1 vốc 3 nắm.

Các tổng:

### 1-Tổng Thuận Trung, 17 xã, thôn:

- |                     |                    |                    |                   |
|---------------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 1.Thôn Bọt Đà       | 2.Thôn Phượng Lịch | 3.Thôn Thuận Hậu   | 4.Thôn Đông Bích  |
| 5.Thôn Trung Thượng | 6.Thôn Mỹ Trung    | 7.Thôn Tiên Cung   | 8.Thôn Doanh Châu |
| 9.Thôn Thuận Lý     | 10.Thôn Phú Văn    | 11.Thôn Bảo Thiện  | 12.Thôn Mỹ Ngọc   |
| 13.Thôn Lễ Nghĩa    | 14.Thôn Trung Hậu  | 15.Thôn Thượng Cát | 16.Xã Sơn La      |
| 17.Xã Trường Mỹ     |                    |                    |                   |

### 2-Tổng Bạch Hà, 11 xã, thôn:

- |                  |                 |                    |                |
|------------------|-----------------|--------------------|----------------|
| 1.Xã Đào Mỹ      | 2.Thôn Văn Khuê | 3.Thôn Triều Dương | 4.Thôn Ngọc Mỹ |
| 5.Thôn Ngọc Luật | 6.Xã Lưu Sơn    | 7.Xã Thanh Tân     | 8.Xã Bạch Hà   |
| 9.Thôn Long Thái | 10.Thôn Văn Lâm | 11.Thôn Chi Phương |                |

<sup>1</sup>Phủ Anh Sơn 英山府: Thời thuộc Hán là đất huyện Hàm Hoan, thuộc Ngô là huyện Đô Giao, thuộc Đường là quận Nhật Nam thuộc châu Hoan. Đầu đời Lê đặt làm phủ Anh Đô 英都府 gồm 2 huyện Hưng Nguyên và Nam Đường. Các triều sau cho đến Minh Mệnh đều theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Anh Sơn 英山府. Năm Minh Mệnh 7 (1826) tách hai huyện Thanh Chương và Chân Lộc thuộc phủ Đức Thọ (trước là Đức Quang) nhập vào phủ Anh Sơn. Năm Minh Mệnh 12 (1831) đặt thêm huyện Lương Sơn, tất cả gồm 5 huyện. Từ Thiệu Trị đến Đồng Khánh không đổi. Nay là đất các huyện Nghi Lộc, Anh Sơn, Đô Lương, Nam Đàn, Thanh Chương, Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

<sup>2</sup>Huyện Lương Sơn 梁山縣: Thành lập năm Minh Mệnh 12 (1831) do tách 4 tổng: Thuận Trung, Bạch Hà, Đô Lương, Lăng Điền từ huyện Nam Đường và tổng Đặng Sơn trước thuộc huyện Thanh Chương phủ Đức Quang. Nay là đất hai huyện Đô Lương và Anh Sơn tỉnh Nghệ An.

**3-Tổng Đô Lương, 23 xã, thôn<sup>1</sup>:**

- |                     |                    |                   |                     |
|---------------------|--------------------|-------------------|---------------------|
| 1.Thôn Yên Tứ       | 2.Thôn Bình Trung  | 3.Thôn Cháp Trung | 4.Thôn Trường Thịnh |
| 5.Thôn Cẩm Ngọc     | 6.Thôn Hương Liên  | 7.Thôn Đông Trung | 8.Thôn Nghiêm Thắng |
| 9.Thôn Phúc Thụy    | 10.Thôn Diên Tiên  | 11.Thôn Tập Phúc  | 12.Thôn Nhân Bồi    |
| 13.Thôn Phúc Hậu    | 14.Thôn Nhân Trung | 15.Thôn Phúc Yên  | 16.Thôn Trạc Thanh  |
| 17.Thôn Thanh Đường | 18.Thôn Vĩnh Sơn   | 19.Thôn Phúc Mỹ   | 20.Thôn Ân Thịnh    |
| 21.Thôn Phú Thọ     | 22.Thôn Yên Thanh  | 23.Thôn Mỹ Hoà    |                     |

**4-Tổng Đặng Sơn, 28 xã, thôn:**

- |                     |                     |                      |                       |
|---------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|
| 1.Thôn Nhân Hậu     | 2.Thôn Phú Nhuận    | 3.Thôn Xuân Chi      | 4.Thôn Xuân Như       |
| 5.Thôn Đặng Lâm     | 6.Thôn Đặng Thượng  | 7.Thôn Long Bố       | 8.Thôn Khả Quan       |
| 9.Thôn Lương Điền   | 10.Thôn Khả Phong   | 11.Thôn Đa Cai       | 12.Thôn Dương Long    |
| 13.Thôn Dương Xuân  | 14.Thôn Yên Phú     | 15.Thôn Vĩnh Yên     | 16.Thôn Yên Lĩnh      |
| 17.Xã Tri Lễ        | 18.Thôn Thanh Lãng  | 19.Thôn Phúc Sơn     | 20.Thôn Xuân Trường   |
| 21.Xã Khai Lãng     | 22.Thôn Hội Lâm     | 23.Phường Tam Giang  | 24.Phường Thanh Lương |
| 25.Phường Chân Suất | 26.Phường Xuân Thủy | 27.Phường Thanh Xuân | 28.Phường Lương Giang |

**5-Tổng Lãng Điền, 9 xã, thôn:**

- |                  |                |                 |               |
|------------------|----------------|-----------------|---------------|
| 1.Xã Mặc Điền    | 2.Xã Lãng Điền | 3.Thôn Hội Tiên | 4.Xã Đại Điền |
| 5.Thôn Vạn Hộ    | 6.Xã Yên Lương | 7.Xã Cắm Vống   | 8.Xã Tào Điền |
| 9.Thôn Tào Giang |                |                 |               |

**2-Huyện Nam Đường<sup>2</sup>**

4 tổng, gồm 73 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 5.930 người (trong đó binh đinh: 760 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế:

15.163 mẫu 2 sào 2 tấc 4 phân. Trong đó:

-Ruộng công tư các hạng: 11.623 mẫu 9 sào 1 thước 8 tấc.

-Đất công tư các hạng: 3.539 mẫu 2 sào 13 thước 4 tấc 4 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.855 quan 1 tiền 41 đồng lẻ 5 chĩnh.

-Nộp bằng thóc: 7.222 hộ 8 thưng 7 bát 2 vốc.

Các tổng:

**1-Tổng Lâm Thịnh, 27 xã, thôn:**

- |                     |                   |                   |                   |
|---------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| 1.Thôn Thiện Mỹ     | 2.Thôn Đông Lâm   | 3.Thôn Xuân Thịnh | 4.Thôn Thịnh Xá   |
| 5.Thôn Trung Thịnh  | 6.Thôn Đông Thịnh | 7.Thôn Long Môn   | 8.Xã Xuân La      |
| 9.Thôn Chung Mỹ     | 10.Thôn Mỹ Châu   | 11.Thôn Ngọc Đình | 12.Thôn Tính Lý   |
| 13.Thôn Văn Hội     | 14.Thôn Hoàng Trù | 15.Thôn Kim Liên  | 16.Thôn Khoa Cử   |
| 17.Thôn Cường Kỳ    | 18.Xã Gia Lạc     | 19.Xã Hữu Biệt    | 20.Thôn Xuân Hoà  |
| 21.Thôn Thường Xuân | 22.Thôn Thuận Mỹ  | 23.Thôn Quý Đức   | 24.Thôn Thuận Hoà |

<sup>1</sup>Tuy ghi "xã, thôn", nhưng kiểm lại, tất cả đều là thôn, không có xã.

<sup>2</sup>Huyện Nam Đường 南塘縣: Thời thuộc Đường là Hoan Châu. Thời thuộc Minh là huyện Thạch Đường. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Nam Đường thuộc phủ Anh Đô. Năm Minh Mệnh 12 (1831) tách 4 tổng Thuần Trung, Bạch Hà, Đô Lương, Lãng Điền sang huyện Lương Sơn mới lập. Đầu năm 1886 kiêng tên húy vua Đồng Khánh (Ứng Đường), đổi thành Nam Đàn 南壇縣, nhưng sau bỏ lệ kiêng chữ đồng âm cho nên ĐKĐD vẫn chép với tên huyện Nam Đường. Đầu đời Thành Thái (1889) khôi phục lệ kiêng húy, lại gọi là huyện Nam Đàn. Nay là huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

25.Thôn Phú Nhuận 26.Thôn Khang Thọ 27.Phường Tuần La

**2-Tổng Xuân Liễu** 24 xã, thôn:

1.Xã Xuân Liễu	2.Xã Minh Hồ	3.Xã Thanh Thủy <sup>1</sup>	4.Xã Yên Lạc
5.Xã Văn Sơn	6.Thôn Quy Chính	7.Xã Nhạn Tháp	8.Thôn Thượng Năm
9.Thôn Đức Năm	10.Thôn Năm Đông	11.Thôn Nghi Lệ	12.Xã Khả Lãm
13.Thôn Nhân Hậu	14.Thôn Văn Lâm	15.Thôn Đồng Nhân	16.Thôn Ngọc
17.Thôn Cửu Yên	18.Thôn Xuân Lâm	19.Thôn Đan Nhiễm <sup>2</sup>	20.Thôn Thanh Đàm
21.Thôn Yên Quả	22.Thôn Bó Ân	23.Thôn Bó Đức	24.Xã Nghĩa Động

**3-Tổng Xuân Lâm**<sup>3</sup> 14 xã, thôn:

1.Xã Đông Liệt	2.Xã Văn Lâm <sup>4</sup>	3.Thôn Đông Xuân	4.Thôn Văn Giai
5.Thôn Phúc Yên	6.Thôn Xuân Bảng	7.Thôn Tú Viên	8.Thôn Xuân Dương
9.Thôn Thượng Thọ	10.Thôn Xuân Trường	11.Thôn Phong Năm	12.Thôn Nguyệt Bồng
13.Thôn Ngọc Sơn	14.Xã Trường Các		

**4-Tổng Đại Đông**, 8 xã, thôn:

1.Xã Đại Đông	2.Thôn Cẩm Hương	3.Thôn Phúc Long	4.Xã Hiến Lãng
5.Xã Phong Sơn	6.Xã Lãng Khê	7.Thôn Mậu Tài	8.Thôn Di Luân

Ba huyện thống hạt: Thanh Chương, Hưng Nguyên, Chân Lộc, gồm 16 tổng:

**1-Huyện Thanh Chương**, 5 tổng:

1.Tổng Cát Ngạn	2.Tổng Thổ Hào	3.Tổng Vũ Liệt	4.Tổng Bích Triều
5.Tổng Nam Kim			

**2-Huyện Hưng Nguyên**, 7 tổng:

1.Tổng Đô Yên	2.Tổng Thông Lãng	3.Tổng Văn Viên	4.Tổng Phù Long
5.Tổng Hải Đô	6.Tổng Văn Trình	7.Tổng La Văn	

**3-Huyện Chân Lộc**, 4 tổng:

1.Tổng Yên Trường	2.Tổng Đặng Xá	3.Tổng Thượng Xá	4.Tổng Kim Nguyên
-------------------	----------------	------------------	-------------------

**Phong tục:**

Phong tục trong phủ chuộng sự cẩn kiệm, ăn mặc không ưa màu sắc lòe loẹt, quần áo phần nhiều nhuộm bằng nước củ nâu, nhà lợp tranh săng, tường nhà phần nhiều đắp bằng đất. Kể sĩ chuyên cân học văn, dân chúng chăm lo công việc cày cấy, dâu tằm. Dân ở núi thích việc săn bắn, dân ở biển ưa việc chài, muối. Tục cưới hỏi, ma chay cúng tế đều theo nề nếp tiết kiệm giản dị. Còn các nghề công nghệ, buôn bán dân trong phủ ít nhiều đều có làm để sinh sống.

Theo đạo Thiên chúa, giám tông có các xã Quan Lãng, Chân Suất tổng Đặng Sơn, xã Lưu Sơn tổng Bạch Hà, xã Phúc Yên tổng Xuân Lâm; toàn tông: 2 xã Quy Chính và Thượng Năm tổng Xuân Liễu.

**Sản vật:**

Hai vụ lúa thu hè sần sần như nhau. Bông, khoai, đậu, ngô, trầu không, cau tươi các nơi trong phủ đều có trồng cả, nhưng cũng không bao nhiêu.

<sup>1</sup>Xã Thanh Thủy: Từ đầu Nguyễn về trước là xã Thanh Tuyền 清泉. Năm 1841 kiêng đồng âm chữ Tuyền (tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Thanh Thủy 清水.

<sup>2</sup>Xã Đan Nhiễm: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Hồng Nhiễm 紅染. Năm 1848 kiêng chữ Hồng 洪 (Hồng Nhậm, tiểu tự của vua Tự Đức), đổi là Đan Nhiễm 丹染.

<sup>3</sup>Tổng Xuân Lâm: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là tổng Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là tổng Xuân Lâm 春林.

<sup>4</sup>Xã Văn Lâm: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Văn Lâm 文林.

**Khí hậu:**

Mùa xuân phân nhiều trời quang mây tạnh. Mùa hè nắng nhiều. Mùa thu nhiều mưa. Mùa đông rét nhiều.

**Núi lớn:**

Trong phủ hạt, huyện Lương Sơn có núi Kim Nhan, huyện Nam Đường có núi Đại Huệ, huyện Chân Lộc có động Lập Thạch (động Đá Dựng), huyện Thanh Chương có núi Thần Tí (núi Tay Thần), huyện Hưng Nguyên có núi Thiết Sơn (núi Sắt), núi Thành.

**Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn từ phủ Tương Dương ở phía tây chảy về đông, qua các huyện Lương Sơn, Nam Đường, Thanh Chương, Hưng Nguyên, Chân Lộc, hợp dòng với sông Lam rồi đổ ra biển ở cửa Hội. Dài 468 dặm 126 trượng.

-Một dòng chia nhánh từ sông Lam, ngoằn ngoèo chảy lên phía bắc, đến sông Cấm, chảy về phía đông rồi đổ ra biển ở cửa Xá (cửa Lò). Dài 81 dặm 57 trượng.

**Danh thắng:**

Danh thắng trong phủ hạt, đáng kể thì huyện Lương Sơn có núi Kim Nhan, huyện Chân Lộc có động Lập Thạch (động Đá Dựng), huyện Hưng Nguyên có cảng Thiên Uy.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ phủ lý đi về phía đông, qua Lương Sơn, Nam Đường, đến Cầu Đích huyện Hưng Nguyên rồi đến tỉnh lý, dài 86 dặm 51 trượng, rộng 6 thước.

-Một đường quan báo từ phủ lý đi về phía tây, đến địa giới phủ Tương Dương, dài 51 dặm 13 trượng, rộng 6 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía nam, đến địa giới huyện Thanh Chương, dài 120 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ phủ lý đi về phía bắc, đến địa giới phủ Diễn Châu, dài 1 dặm 115 trượng, rộng 4 thước.

**Đền miếu:**

-Huyện Nam Đường có miếu Mai Đại Đế<sup>1</sup> (một miếu ở xã Hương Lãm, một miếu ở xã Đông Liệt), miếu Độc Lôi (ở xã Hữu Biệt).

-Huyện Lương Sơn có: đền Quả Sơn (Quả Sơn linh từ) (ở thôn Nhân Bồi xã Bạch Đường), miếu Khai Long Sứ (ở thôn Đông Bích xã Thuận Trung), miếu vua Lê Trang Tông Dụ Hoàng đế (ở thôn Yên Tứ xã Văn Trường).

(Đền miếu ở 3 huyện Chân Lộc, Hưng Nguyên, Thanh Chương: xem ở phần ghi về các huyện ấy).

**Cửa ải:**

-Cửa Lãng Điền, ở bờ sông xã Lãng Điền.

<sup>1</sup>Mai Đại Đế, tức Mai Hắc Đế.

## HUYỆN THANH CHƯƠNG

Thanh Chương là huyện thống hạt của phủ Anh Sơn.

Huyện lỵ đặt ở thôn Khoa Trường, xã Lương Trường, tổng Bích Triều. Lỵ sở dài 22 trượng, rộng 14 trượng, xung quanh thành huyện trồng tre, mở một cửa ở bên hữu.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp hai huyện Nam Đường, Hưng Nguyên, phía tây giáp địa giới phủ Tương Dương và huyện Lương Sơn, phía nam giáp địa giới hai huyện Hương Sơn, La Sơn, phía bắc giáp huyện Nam Đường.

Đông tây cách nhau 13 dặm 62 trượng. Nam bắc cách nhau 30 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 87 xã, thôn, phường, trại.

Nhân số các hạng: 5.833 người (trong đó binh đinh: 633 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế:

9.933 mẫu 11 thước 5 tấc 5 phân. Trong đó:

-Ruộng công tư các hạng: 5.771 mẫu 7 sào 12 thước 7 tấc 9 phân.

-Đất công tư các hạng: 4.161 mẫu 2 sào 23 thước 7 tấc 6 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 8.991 quan 2 tiền 45 đồng lẻ.

-Nộp bằng thóc: 4.789 hộc 21 thung 6 vốc 4 nắm.

Các tổng, xã:

### 1-Tổng Bích Triều, 19 xã, thôn:

- |                                    |                                 |
|------------------------------------|---------------------------------|
| 1.Thôn Khoa Trường xã Lương Trường | 2.Thôn Phú Thọ xã Lương Trường  |
| 3.Thôn Vạn Lộc xã Lương Trường     | 4.Thôn Đặng Xá xã Lương Trường  |
| 5.Thôn Bích Thị xã Bích Trường     | 6.Thôn Cẩm Nang xã Bích Trường  |
| 7.Thôn Bích Triều xã Bích Trường   | 8.Thôn Phú Lập xã Hàm Lâm       |
| 9.Thôn Hà Xá xã Hàm Lâm            | 10.Thôn Thái Bình xã Hàm Lâm    |
| 11.Thôn Liễu Nha xã Hàm Lâm        | 12.Thôn Thanh Đàm vạn Thanh Đàm |
| 13.Thôn Lương Giai vạn Thanh Đàm   | 14.Thôn Vũ Nguyên               |
| 16.Thôn Ngũ Phúc                   | 15.Thôn Chi Cơ                  |
| 17.Thôn Tầm Tang                   | 18.Thôn Thu Thành               |
|                                    | 19.Thôn Lương Điền <sup>2</sup> |

### 2-Tổng Thổ Hào, 7 xã, thôn:

- |                             |                  |                              |
|-----------------------------|------------------|------------------------------|
| 1.Xã Thổ Hào                | 2.Xã My Sơn      | 3.Xã Nhân Thành              |
| 4.Thôn Chi Linh xã Chi Linh |                  | 5.Thôn Yên Khánh xã Chi Linh |
| 6.Thôn Vạn Châu             | 7.Thôn Nhân Vĩng |                              |

<sup>1</sup> Huyện Thanh Chương 清漳縣: Thời thuộc Hán là đất huyện Hàm Hoan 咸驩, thuộc Minh là huyện Thổ Du 土油. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm huyện Thanh Giang 清江 thuộc phủ Đức Quang. Đời Lê Trung hưng kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740), đổi là huyện Thanh Chương 清漳, vẫn thuộc phủ Đức Quang (từ 1822 đổi là phủ Đức Thọ). Năm Minh Mệnh 7 (1826) tách huyện Thanh Chương sang phủ Anh Sơn, cho đến đời Tự Đức-Đồng Khánh không thay đổi. Nay là huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

<sup>2</sup> Tổng Bích Triều, nguyên bản ghi có 19 xã, thôn, số đơn vị so với đầu triều Nguyễn không đổi (x. CTTX). Nhưng trong danh sách tại đây chỉ có 17 xã, thôn. So trên bản đồ thấy tổng này còn có thôn Thu Thành 秋成村 (tức trước là thôn Thu Cẩm 秋錦村) và thôn Lương Điền 良田村 (tức trước là thôn Điền Lao 田勞村) mà bản sao chép sót.

**3-Tổng Vũ Liệt**, 22 xã, thôn, phường:

- |   |                   |                               |                              |
|---|-------------------|-------------------------------|------------------------------|
| 1.Xã Vũ Liệt                              | 2.Xã Thanh La     | 3.Xã Hoà Quân                 | 4.Thôn Minh Quả <sup>1</sup> |
| 5.Thôn Sơn Linh xã Hoàng Xá               |                   | 6.Thôn Bạch Xá xã Hoàng Xá    |                              |
| 7.Thôn Khánh Lạc <sup>2</sup> xã Hoàng Xá |                   | 8.Thôn Ngọc Lâm xã Trung Lâm  |                              |
| 9.Thôn Thượng Thọ xã Trung Lâm            |                   | 10.Thôn Chi Nè xã Trung Lâm   |                              |
| 11.Thôn Lai Nhã xã Thái Nhã               |                   | 12.Thôn Bão Đức xã Thái Nhã   |                              |
| 13.Thôn Bàn Thạch xã Thái Nhã             |                   | 14.Thôn Thanh Chủ xã Thái Nhã |                              |
| 15.Thôn Thịnh Đại xã Thái Nhã             |                   | 16.Thôn Na Điền xã Thái Nhã   |                              |
| 17.Thôn Mô Vịnh xã Thái Nhã               |                   | 18.Thôn Ba Sơn xã Thái Nhã    |                              |
| 19.Thôn Thanh Nha                         | 20.Thôn Hương Thụ | 21.Thôn Đồng Du               | 22.Thôn Thanh Khiết          |

**4-Tổng Cát Ngạn**, 17 xã, thôn, phường, trại:

- |                      |                      |                        |                    |
|----------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
| 1.Thôn Cát Ngạn      | 2.Xã La Mạc          | 3.Xã Cao Điền          | 4.Xã Đức Nhuận     |
| 5.Xã Hương Lâm       | 6.Xã Tiên Hội        | 7.Xã Thanh Liêu        | 8.Thôn Nhuận Trạch |
| 9.Thôn Lương Khé     | 10.Thôn Bồ Lư        | 11.Thôn Nhân Lạc       | 12.Thôn Chân Hưng  |
| 13.Thôn Gia Hội      | 14.Phường Quang Lãng | 15.Phường Nguyên Khiết |                    |
| 16.Phường Dương Xuân |                      | 17.Trại Lạc Sơn        |                    |

**5-Tổng Nam Kim**<sup>3</sup>, 22 xã, thôn:

- |   |                           |                                      |
|---|---------------------------|--------------------------------------|
| 1.Xã Trung Càn                                  | 2.Xã Nam Kim <sup>4</sup> | 3.Xã Xuân Phúc                       |
| 4.Thôn Đông Sơn xã Xuân Hoà <sup>5</sup>        |                           | 5.Thôn Trung Hội xã Xuân Hoà         |
| 6.Thôn Thanh Tứ xã Xuân Hoà                     |                           | 7.Thôn Xuân Áng xã Xuân Hoà          |
| 8.Thôn Đa Lộc <sup>6</sup> xã Tiên Đào          |                           | 9.Thôn Khánh Lộc xã Tiên Đào         |
| 10.Thôn Xuân Mỹ xã Tiên Đào                     |                           | 11.Thôn Bạch Sơn xã Tiên Đào         |
| 12.Thôn Hoàn Sơn xã Nam Kim Thượng <sup>7</sup> |                           | 13.Thôn Dương Liễu xã Nam Kim Thượng |
| 14.Thôn Thọ Toán xã Nam Kim Đông <sup>8</sup>   |                           | 15.Thôn Đông Viên xã Nam Kim Đông    |
| 16.Thôn Dương Phố xã Nam Kim Đông               |                           | 17.Thôn Phố Đông xã Nam Kim Đông     |
| 18.Thôn Tường Xá xã Nam Kim Đông                |                           | 19.Thôn Quảng Xá xã Nam Kim Đông     |
| 20.Thôn Nam Kim <sup>9</sup>                    | 21.Thôn Xuân Lôi          | 22.Thôn Hạ Phù                       |

**Phong tục:**

Kể sĩ chăm việc học hành, trọng khí tiết. Dân chúng chăm chỉ làm ăn, nhưng hay tranh chấp gây gổ, đại khái là như vậy. Hai tổng Vũ Liệt, Cát Ngạn giáp miền núi dân chúng phần nhiều hào hiệp

<sup>1</sup>Xã Minh Quả: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Minh Cảo. Từ Minh Mệnh 15 (1834) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt húy của Gia Long), đổi là Minh Quả 明果.

<sup>2</sup>Xã Khánh Lạc: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là thôn Khánh Tuyền 慶泉. Đầu đời Thiệu Trị (1841) kiêng đồng âm chữ Tuyền (tên húy vua Thiệu Trị), đổi là Khánh Lạc 慶樂.

<sup>3</sup>Xem chú sất dưới.

<sup>4</sup>Tổng (và xã) Nam Kim: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là tổng (và xã) Nam Hoa 南華. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Nam Kim 南金.

<sup>5</sup>Xã Xuân Hoà: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Xuân Hoa 春華. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là xã Xuân Hoà 春和.

<sup>6</sup>Thôn Đa Lộc: Đầu đời Tự Đức về trước là thôn Thiên Lộc 千祿, năm Tự Đức kiêng các từ tôn quý, đổi là Đa Lộc 多祿.

<sup>7</sup>Xã Nam Kim Thượng: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Nam Hoa Thượng 南華上. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Nam Kim Thượng 南金上.

<sup>8</sup>Xã Nam Kim Đông: Từ đời Minh Mệnh trở về trước là xã Nam Hoa Đông 南華東. Năm 1841 đổi là Nam Kim Đông 南金東 (lý do như trên).

<sup>9</sup>Thôn Nam Kim: Đầu Nguyễn là sở Nam Hoa 南華所; từ 1841 đổi là thôn Nam Kim 南金村.

mạnh tợn. Hai tổng Thổ Hào, Bích Triều ở vùng đất hơi bằng phẳng, dân chúng phần nhiều nóng nảy. Tổng Nam Kim, những nơi gần núi thì phong tục quê mùa hà tiện, những làng ven sông thì tập tục lại có phần khinh bạc.

Theo đạo Thiên chúa, giám tông có: tổng Cát Ngạn 6 xã, thôn phường: Đức Nhuận, Tiên Hội, Lương Khê, Nguyễn Khiết, Thanh Liêu, Cao Điền; tổng Vũ Liệt 5 xã, thôn: Mộ Vịnh, Vũ Liệt, Ngọc Lâm, Hoà Quân, Minh Quả; tổng Thổ Hào 2 xã: Thổ Hào, Nhân Thành; tổng Bích Triều 8 xã, thôn: Bích Triều, Lương Điền, Vạn Lộc, Thanh Đàm, Lương Giai, Tầm Tang, Phú Thọ, Đặng Xá; tổng Nam Kim 2 xã, thôn: Nam Kim, Trung Hội. Toàn tông có: 2 thôn, phường: thôn Bàn Thạch tổng Vũ Liệt và phường Dương Xuân tổng Cát Ngạn.

### **Sản vật:**

Nhiều lúa hè, ít lúa thu. Khoai, đậu, bông, ngô, rai rác các nơi đều có. Tổng Cát Ngạn có trâu không, cau tươi, chè xanh. Tổng Vũ Liệt có chuối, mít, hồng, thị. Ven sông hai tổng Bích Triều, Nam Kim thường có nhiều hến. Đầu nguồn sông Dăng (Dương giang) và sông Lai sản cá bột. Xã Hương Lâm và hai thôn Tiểu Hiệu, Yên Đình xã La Mạc ở về vùng núi, có loại măng giang ăn ngon. Tục ngữ có câu: *Cá sông Dăng, măng Yên Đình.*

### **Khí hậu:**

Mùa xuân, tháng giêng thời tiết vẫn còn rét. Ba tháng mùa hè gió nam, nắng gắt. Mùa thu, tháng tám thường có mưa to bão mạnh, nước lụt dâng ngập. Mùa đông, tháng mười một, chạp rét buốt hơn nơi khác trong tỉnh. Đại khái vùng bán sơn địa nhiều chương khí, còn vùng gần sông nước thì lộng gió.

### **Núi lớn:**

Huyện hạt ba phía núi chắn. Kể núi lớn như: núi Thiên Nhẫn ở địa phận hai tổng Bích Triều và Nam Kim. Núi Thần Tí (Tay Thần) ở địa phận tổng Vũ Liệt. Ngoài ra còn nhiều đồi núi liên tiếp nối nhau, không kể hết.

### **Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn từ xã Đặng Sơn huyện Lương Sơn chảy xuống, qua các xã Thanh Liêu, Gia Hội thuộc tổng Cát Ngạn; các xã Đông Du, Thanh Nha, Chi Nê, Minh Quả thuộc tổng Vũ Liệt; các xã Nhân Thành, Vạn Châu, Nhân Vỹ tổng Thổ Hào; Bích Triều, Chi Cơ, Khoa Trường, Thanh Đàm, Vạn Lộc, Đặng Xá tổng Bích Triều; Thanh Tứ, Trung Hội, Đông Sơn, Hoàn Sơn, Dương Liễu, Ngạn Xá tổng Nam Kim đến tiếp giáp với huyện La Sơn, hợp lưu với sông La. Dài 352 dặm 75 trượng, rộng 36 trượng 5 thước, sâu 5 thước. Trong đó đoạn sông chảy qua Tường Xá rộng 46 trượng, lúc triều lên nước dâng thêm 2 thước. Đoạn sông chảy qua bãi sa bồi thôn Đặng Xá nước nông chỉ 4 thước.

Trong đó:

- Đoạn từ chỗ giáp giới xã Đặng Sơn, chảy qua xã Cát Ngạn đến bến đò sông Dăng dài 4 dặm, rộng 29 trượng 5 thước, sâu 4 trượng 3 thước.
- Đoạn từ sông Dăng chảy qua hai thôn Gia Hội và Đông Du, đến bến đò sông Lai, dài 30 dặm 24 trượng, rộng 30 trượng, sâu 3 trượng 3 thước.
- Đoạn từ sông Lai chảy qua hai xã, thôn Chi Nê, Minh Quả đến bến đò Rộ, dài 10 dặm 11 trượng, rộng 23 trượng, sâu 2 trượng 5 thước.
- Đoạn từ sông Rộ chảy qua 6 xã, thôn: Nhân Thành, Vạn Châu, Bích Triều, Chi Cơ, Khoa Trường, Tầm Tang đến bến đò vạn Thanh Đàm, dài 120 dặm, rộng 32 trượng, sâu 4 trượng 6 thước.

- Đoạn từ bến đò Vạn Thanh Đàm, chảy qua 7 thôn Vạn Lộc, Đặng Xá, Thanh Tứ, Trung Hội, Đông Sơn, Hoàn Sơn, Dương Liễu đến bến đò Tường Xá giáp huyện La Sơn, hợp lưu với sông La, dài 179 dặm, rộng 32 trượng 5 thước, sâu 5 trượng.
- Đoạn sông chảy qua thôn Tường Xá rộng 46 trượng, khi nước triều lên [chỉ] sâu 2 thước.
- Đoạn có bãi sa bồi chỉ sâu 4 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ tổng Môn Sơn phủ Tương Dương chảy xuống phía đông, qua 5 xã, thôn: Bồ Lư, Chân Hưng, Nhân Lạc, Nguyễn Khiết, Dương Xuân đến bến đò sông Dăng ở xã Cát Ngạn, dài 112 dặm, rộng 12 trượng, sâu 1 trượng.

-Một dòng sông nhỏ từ núi Thân Tí (núi Tay Thân) chảy xuống phía đông, qua 2 xã, phường Hoà Quân<sup>1</sup>, Thanh Khiết đến bến đò sông Lai, dài 32 dặm, rộng 4 trượng, sâu 6 thước.

-Một dòng sông nhỏ, từ núi Thân Tí (núi Tay Thân) chảy về đông, qua 5 xã, thôn Thanh Chử, Lai Nhã, Bảo Đức, Mô Vịnh, Minh Quả đến bến đò Rộ, dài 21 dặm, rộng 2 trượng, sâu 3 thước.

### **Đường đi:**

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ theo ven sông đi về phía tây bắc, qua cầu thôn Bích Triều, qua bến đò Rộ, lại qua cầu thôn Ngọc Lâm, qua 2 đò sông Dăng, sông Lai, đến xã Cát Ngạn địa giới phủ Tương Dương và huyện Lương Sơn, dài 179 dặm, rộng 3 thước. Theo ven sông đi về phía nam, qua hai cầu Ngũ Phúc, Trung Hội đến bến đò thôn Tường Xá, giáp địa giới huyện La Sơn, dài 150 dặm 127 trượng, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua đò ngang ở Vạn Thanh Đàm đến giáp giới huyện Nam Đường, dài 60 trượng, rộng 5 thước.

### **Đền miếu:**

Đền Thống Chinh ở thôn Đặng Xá xã Lương Trường tổng Bích Triều, thờ thần "Thống Chinh Chiêu nghĩa chương tín".

Đền Đô Thiên ở xã Vũ Liệt tổng Vũ Liệt, thờ thần "Đô Thiên đại đế Long vương trợ thuận phổ thí uông nhuận".

Từ trước tới nay dân chúng đến cầu đảo đều thấy linh ứng.

### **Đôn ải:**

Cửa Lương Trường: ở địa phận xã Lương Trường tổng Bích Triều.

## HUYỆN HƯNG NGUYÊN

Hung Nguyên là huyện thống hạt thuộc phủ Anh Sơn.

Huyện lỵ đặt ở địa phận thôn Chân Đích xã Mỹ Chân tổng Đô Yên, bốn phía là ruộng mạ, mỗi chiều 25 trượng, chu vi 100 trượng. Có một cửa tiền.

Huyện hạt<sup>2</sup> đông giáp huyện Chân Lộc, phía tây giáp huyện Nam Đường, phía nam giáp hai huyện La Sơn, Nghi Xuân, phía bắc giáp huyện Đông Thành.

Đông tây cách nhau 11 dặm. Nam bắc cách nhau 64 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 106 xã, thôn, sách.

<sup>1</sup>Ngv. chép chữ Quân 鈞 thành Điếu 釣.

<sup>2</sup>Huyện Hưng Nguyên 興元縣: Một trong 2 huyện thuộc phủ Anh Đô được thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Qua các triều không thay đổi. Nay vẫn là huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Nhân số các hạng: 4.359 người (trong đó binh đinh: 427 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế:

14.406 mẫu 3 sào 9 thước 8 tấc 6 phân 7 ly.

Trong đó:

-Ruộng: 12.980 mẫu 0 sào 13 thước 1 tấc 5 phân 7 ly.

-Đất: 1.424 mẫu 2 sào 11 thước 6 tấc 9 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 6.996 quan 8 tiền 49 đồng lẻ.

-Nộp bằng thóc: 8.273 hộc 20 thưng 7 vốc.

Các tổng, xã:

**1-Tổng Đô Yên**, 16 xã, thôn:

- |                             |                              |
|-----------------------------|------------------------------|
| 1.Thôn Chân Đích xã Mỹ Chân | 2.Thôn Xuân Thịnh xã Mỹ Chân |
| 3.Thôn Yên Mỹ xã Mỹ Chân    | 4.Thôn Kim Mã xã Mỹ Chân     |
| 5.Thôn Ngọc Hốt xã Mỹ Chân  | 6.Thôn Đô Yên xã Đô Yên      |
| 7.Thôn Văn Lang xã Đô Yên   | 8.Thôn Thành Công xã Âm Công |
| 9.Thôn Xuân Am xã Âm Công   | 10.Thôn Cự xã Mỹ Dụ          |
| 12.Thôn Thượng xã Mỹ Dụ     | 11.Thôn Mỹ xã Mỹ Dụ          |
| 14.Xã Yên Phúc              | 13.Thôn Phú Đăng xã Mỹ Dụ    |
| 15.Xã Thái Lão              | 16.Xã Yên Pháp               |

**2-Tổng Thông Lãng**, 14 xã, thôn:

- |                                  |                                |
|----------------------------------|--------------------------------|
| 1.Thôn Lãng xã Cự Thông Lãng     | 2.Thôn Đông xã Cự Thông Lãng   |
| 3.Thôn Phan xã Cự Thông Lãng     | 4.Thôn Cầu xã Cự Thông Lãng    |
| 5.Xã Ước Lễ                      | 6.Xã Hoàng Cản                 |
| 8.Thôn Ngọc Điền xã Do Lễ        | 7.Thôn Đôn Nhượng xã Do Lễ     |
| 10.Thôn Long Đống xã Trung Mâu   | 9.Thôn Yên Nậu xã Do Lễ        |
| 12.Thôn Văn Xá xã Trung Mâu      | 11.Thôn Nam Thịnh xã Trung Mâu |
| 14.Thôn Thân Thượng xã Trung Mâu | 13.Thôn Đức Hậu xã Trung Mâu   |

**3-Tổng Văn Viên<sup>1</sup>**, 10 xã, thôn:

- |                                 |                 |                               |               |
|---------------------------------|-----------------|-------------------------------|---------------|
| 1.Xã Văn Viên <sup>2</sup>      | 2.Xã Phú Điền   | 3.Xã Phúc Mỹ                  | 4.Xã Lộc Điền |
| 5.Xã Khánh Sơn                  | 6.Thôn Vệ Chính | 7.Thôn Do Trường              |               |
| 8.Thôn Phúc Xuyên xã Triều Khẩu |                 | 9.Thôn Quang Dụ xã Triều Khẩu |               |
| 10.Thôn Hưng Phúc xã Triều Khẩu |                 |                               |               |

**4-Tổng Phù Long**, 21 xã, thôn:

- |                                 |                                  |                |                   |
|---------------------------------|----------------------------------|----------------|-------------------|
| 1.Thôn Phù Xá xã Phù Long       | 2.Thôn Đường Cù xã Phù Long      |                |                   |
| 3.Thôn Lê Xá xã Dương Xá        | 4.Thôn Liễu Xuyên xã Dương Xá    |                |                   |
| 5.Thôn Hương Trà xã Dương Xá    | 6.Thôn Hoàng Nghĩa xã Dương Xá   |                |                   |
| 7.Thôn Long Xuyên xã Phúc Phú   | 8.Thôn Phúc Hậu xã Phúc Phú      |                |                   |
| 9.Xã Xuân Trạch                 | 10.Xã Long Giang                 | 11.Xã Tùng Sơn | 12.Thôn Đông Châu |
| 13.Thôn Thượng Phù              | 14.Thôn Hưng Nghĩa xã Nghĩa Liệt |                |                   |
| 15.Thôn Yên Thái xã Nghĩa Liệt  | 16.Thôn Yên Cư xã Nghĩa Liệt     |                |                   |
| 17.Thôn Hưng Nhân xã Nghĩa Liệt | 18.Thôn Hiệu Mỹ xã Nghĩa Liệt    |                |                   |

<sup>1</sup>Xem chú sất dưới.

<sup>2</sup>Tổng (và xã) Văn Viên: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng (và xã) Hoa Viên 花園. Từ 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Văn Viên 文園.

- 19.Thôn Phúc Hải xã Nghĩa Liệt
- 21.Thôn Thanh Liệt (Thủy cư)

- 20.Thôn Nghĩa Sơn (Thủy cư)

**5-Tổng Hải Đô**, 24 xã, thôn:

- 1.Thôn Đa Phúc xã Hải Đô
- 3.Thôn Truyền xã Hải Đô
- 5.Xã Nguyệt Tĩnh      6.Xã Thiều Xá
- 8.Thôn Đông xã Bùi Ngôã
- 10.Thôn Đông xã Bùi Khổng
- 12.Thôn Tùng xã Bùi Khổng
- 14.Thôn Hưng Long xã Hương Cái
- 16.Thôn Anh Tuấn xã Hương Cái
- 18.Thôn Hạ Khê xã Hương Cái
- 20.Thôn Hương Thịnh xã Lạp Cầu
- 22.Thôn Sơn Lãng xã Lạp Cầu
- 24.Thôn Hưng Lễ xã Lạp Cầu

- 2.Thôn Lư Trường xã Hải Đô
- 4.Thôn Hương Lại xã Hải Đô
- 7.Xã Thanh Phong
- 9.Thôn Bùi Châu xã Bùi Ngôã
- 11.Thôn Bùi xã Bùi Khổng
- 13.Thôn Thượng xã Bùi Khổng
- 15.Thôn Bảo Đà xã Hương Cái
- 17.Thôn Lỗ Điền xã Hương Cái
- 19.Thôn Thượng Khê xã Hương Cái
- 21.Thôn Thạch Tiên xã Lạp Cầu
- 23.Thôn Trường Lãng xã Lạp Cầu

**6-Tổng Vân Trình<sup>1</sup>**, 16 xã, thôn, sách:

- 1.Thôn Xuân Mỹ xã Vân Trình<sup>2</sup>
- 3.Thôn Túy Anh xã Vân Trình
- 5.Thôn Hương Tích xã Quả Khê
- 7.Thôn Đông Quĩ xã Quả Khê
- 10.Xã Mỹ Lâm      11.Xã Cổ Văn
- 14.Thôn Đa Trợ xã Hoà Lương

- 2.Thôn Mỹ Yên xã Vân Trình
- 4.Thôn Yên Lãng xã Quả Khê<sup>3</sup>
- 6.Thôn Tam Đa xã Quả Khê
- 8.Xã Trường Đê      9.Xã Mậu Lâm
- 12.Sách Cổ Lãm      13.Thôn Hương Thanh
- 15.Thôn Phú Hộ xã Hoà Lương

**7-Tổng La Vân**, 5 xã:

- 1.Xã La Vân      2.Xã La Nham      3.Xã Đông Ngạn      4.Xã Hải Thanh
- 5.Xã Trung Kiên

**Phong tục:**

Dân trong huyện cần cù tiết kiệm, từ ăn mặc, nhà cửa đến các việc cưới hỏi tang tế đều không chuộng chuyện tô vẽ trang sức. Đàn ông, đàn bà ai nấy đều lo học lấy một nghề nghiệp riêng. Việc cày cấy, dầu tầm, công nghệ, buôn bán tùy theo từng nơi mà làm ăn sinh sống, mỗi người một việc khác nhau. Theo đạo Thiên chúa chẳng qua chỉ ở các xã, thôn như Bùi Châu, Thiều Xá, Thanh Phong, Sơn Lãng, Hưng Lễ, Anh Tuấn, Hương Thanh mà thôi.

**Sản vật:**

Bốn tổng ở phía nam huyện lỵ ít lúa thu nhiều lúa hè. Ba tổng ở phía bắc huyện lỵ thì vụ thu vụ hè sần sần như nhau. Sau khi gặt xong thì trồng khoai, đậu, ngô làm lương ăn. Tổng Vân Trình có sắt ở núi Sắt (Thiết Sơn), nhưng trong huyện không có nghề thợ nấu sắt, cho nên người xã Nho Lâm huyện Đông Thành đến đào lấy, luyện thành sắt thuộc để bán, chịu biệt nạp thuế sắt. Ngoài ra không có gì khác.

<sup>1</sup>Xem chú dưới cách 1 số.

<sup>2</sup>Tổng (và xã) Vân Trình: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Cảo Trình 梟程. Năm Minh Mệnh 5 (1834) kiêng chữ Cảo 梟 (biệt húy của Gia Long), đổi là Vân Trình 雲程. Danh sách kê đây chỉ có 15, sót tên 1 đơn vị.

<sup>3</sup>Xã Quả Khê: Đầu Nguyễn trở về trước là xã Cảo Khê. Năm Minh Mệnh 15 (1834) kiêng chữ Cảo 梟 (biệt húy của Gia Long), đổi là Quả Khê 果溪.

**Khí hậu:**

Trong huyện hạt, sau tiết xuân phân gió nam bắt đầu thổi tới, thời tiết rất nóng bức, đến tiết thu phân mới dịu bớt. Tháng tám, tháng chín mưa gió liên miên, lúa má phân nhiều bị ngập úng. Từ sau tiết lập đông đến tháng hai mùa xuân năm sau thời tiết hơi rét, cho đến tiết xuân phân mới ấm dần.

Ruộng đất thì một nửa là chân ruộng thấp, một nửa là chân ruộng thấp ướt, một nửa là chân ruộng cao khô. Ruộng lúa hè đến hạ tuần tháng chín mới cấy được. Ruộng lúa thu đến hạ tuần tháng sáu mới gieo mạ. Nói chung khí hậu chậm đến hơn các nơi, nông vụ do đó cũng hơi chậm hơn các nơi khác.

**Núi lớn:**

Trong huyện nhiều núi, thuộc loại núi đất có lẫn đá, như: núi Thống Mộng, núi Long Thủ (núi Đầu Rồng), núi Lã ở tổng La Vân; núi Thiết Sơn (núi Sắt), núi Đại Vạc ở tổng Văn Trinh, núi Băng (Băng Sơn), núi Đại Huệ, núi Đại Bàn, núi Đại Tứ, núi Đại Hải, núi Độc Lôi ở tổng Hải Đò; núi Nhuyễn (Nhuyễn Sơn) ở tổng Đò Yên, núi Thành ở tổng Văn Viên v.v... đều không có cây cối gì có thể dùng được.

**Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn từ xã Xuân La huyện Nam Đường chảy về đông qua huyện hạt ở địa phận các xã từ thôn Liễu Châu tổng Xuân Liễu đến thôn Phúc Xuyên tổng Văn Viên đến địa giới hai huyện Nghi Xuân, Chân Lộc, dài 8 dặm, rộng 60 trượng. Triều lên sâu 1 trượng, triều xuống sâu 6 thước.

-Một dòng sông nhỏ do sông lớn tách ra từ địa phận thôn Phúc Xuyên chảy xuống, vòng vèo bao quanh các xã Miêu Nha, Lộc Châu thuộc huyện Nghi Xuân và thôn Phú Đăng thuộc bản huyện rồi chảy đổ vào sông lớn ở địa phận huyện Chân Lộc, dài 2 dặm, rộng 2 trượng 5 thước; triều lên sâu 8 thước, triều xuống sâu 5 thước.

-Một dòng sông nhỏ chia dòng từ sông lớn ở địa phận xã Lộc Châu huyện Nghi Xuân chảy về phía tây, từ thôn Xuân Am ngoằn ngoèo chảy qua cửa Hữu thành tỉnh, đến cầu Đích qua bến đò sông Cấm rồi chảy về phía đông đổ vào cửa Xá, dài 81 dặm 57 trượng. Trong đó:

- Đoạn sông từ thôn Xuân Am chảy qua địa phận huyện Chân Lộc đến cầu Đích, dài 19 dặm 1 trượng, rộng 2 trượng; triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 2 thước.
- Đoạn sông từ cầu Đích, chảy qua các xã Thiều Xá, Thanh Phong đến bến đò Cấm, dài 46 dặm 42 trượng, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 1 trượng, triều xuống sâu 7 thước.
- Đoạn sông từ bến đò Cấm đến cửa Xá dài 16 dặm 14 trượng, rộng 53 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 3 thước, triều xuống sâu 1 trượng.
- Một dòng kênh nhỏ<sup>1</sup> từ sông Cấm chia dòng chảy về phía bắc, qua hai xã La Vân, La Nham đến giáp cảng Thiên Uy ở xã Tập Phúc huyện Đông Thành, dài 10 dặm, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước.

**Danh thắng:**

-Đền Triều Khẩu: thờ Vũ Mục công Lê Khởi, con người anh thứ hai của Lê Thái Tổ<sup>2</sup>. Năm Quang Thuận thứ 4 (1463), vua Lê Thánh Tông sai từ thân là Nguyễn Như Đồ soạn bài ký khắc bia dựng ở đây. Năm Dương Hoà thứ 7 (1641), quan Hữu ti (bộ Lễ) nhận thấy đền ấy ở gần bờ biển, sóng gió khôn lường, khó khăn cho việc tế tự, xin cho xây đền khác ở thôn Hưng Phúc xã Triều Khẩu để phụng thờ. Đền này trước có sông, sau có núi, phong cảnh tươi đẹp, điện vũ nguy nga. Dân chúng mỗi khi gặp hạn hán, bão lụt, dịch bệnh thường đến cầu đảo, đều thấy linh ứng. Từ đời Lê đến nay, thần đền Triều Khẩu nhiều lần được phong tặng.

<sup>1</sup>Ngv. Tiểu cảng 小港.

<sup>2</sup>Tức là con của Lê Học 黎學 (Lê Thái Tổ có ba anh em: trưởng là Lê Trừ 黎除, thứ là Lê Học, út là Lê Lợi 黎利, tức Lê Thái Tổ).

-Cảng Thiên Uy (kênh Oai Trời): ở xã La Vân tổng La Vân. Năm Hàm Thông thứ 8 (867) đời Đường Hy Tông, Cao Biền giữ chức Tĩnh Hải quân Tiết độ sứ đi tuần sát hai châu Ung, Quảng, đường biển có nhiều đá ngầm làm đắm thuyền, việc giao thông vận chuyển không thông suốt. Biền bèn sai bọn trưởng lại Lâm Phụng khơi đào kênh này. Ở khoảng giữa có hai chỗ có đá to, khi đào thường quần búa gãy, công việc có cơ phải bỏ dở. Nhưng đến ngày 26 tháng 5, giữa ban ngày bỗng nổi gió bão sấm sét dữ dội, đá lớn đều vỡ vụn cả, kênh bèn thành, nhân đó gọi là *kênh Oai Trời* (Thiên Uy cảng).

#### **Đường đi:**

-Một đường thiên lý từ sông Cấm đi về phía bắc, qua hai xã La Vân, La Nham đến giáp địa phận xã Tập Phúc huyện Đông Thành, dài 8 dặm 65 trượng, rộng 1 trượng.

-Một đường quan báo phía đông từ cầu Đích xã Mỹ Chân đến cầu Mượu xã Thái Lão, đi về phía tây giáp giới xã Hữu Biệt huyện Nam Đường, dài 3 dặm, rộng 6 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các thôn Kim Mã, Xuân Thịnh, đến xã Triều Khẩu tổng Văn Viên giáp địa giới huyện La Sơn, dài 10 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các thôn Hưng Long, Bảo Đà, đến núi Sát tổng Văn Trình giáp giới huyện Đông Thành, dài 20 dặm, rộng 3 thước.

#### **Đền miếu:**

-Đền Liễu Hạnh Công chúa: ở xã La Vân, do dân bản xã phụng thờ. Sự tích Liễu Hạnh Công chúa, xem ở sách *Nam Định tỉnh chí*.

-Đền Chiêu Trưng: ở xã Triều Khẩu, do dân bản xã phụng thờ. Sự tích [Chiêu Trưng đại vương], xem ở sách *Thanh Hoá tỉnh chí*<sup>1</sup>.

## HUYỆN CHÂN LỘC

Chân Lộc là huyện thống hạt thuộc phủ Anh Sơn.

Huyện lỵ đặt ở địa phận 2 xã Kim Nguyên, Cẩm Trường, xung quanh là ruộng mạ, mỗi chiều dài 30 trượng, chu vi 120 trượng. Có một cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt<sup>2</sup> phía đông giáp biển, phía tây giáp huyện Hưng Nguyên, phía nam giáp giang phận huyện Nghi Xuân, phía bắc giáp huyện Hưng Nguyên.

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 42 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 81 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 7.158 người (trong đó binh đinh: 666 người).

Ruộng đất công tư và ruộng muối các hạng hiện nộp thuế: 12.330 mẫu 9 sào 7 thước 6 tấc 3 phân 1 ly. Trong đó:

Ruộng và ruộng muối các hạng: 8.868 mẫu 5 sào 8 thước 7 tấc 5 phân 6 ly.

Đất: 3.462 mẫu 3 sào 13 thước 8 tấc 7 phân 5 ly.

Thuế cả năm:

<sup>1</sup>Cũng xem thêm về đền Triều Khẩu ở mục danh thắng đã ghi trên.

<sup>2</sup>Huyện Chân Lộc 眞祿縣: Đời Trần Hồ là huyện Tân Phúc 新福. (PĐĐC: xưa là huyện Nghi Chân 宜眞). Thời thuộc Minh đổi là huyện Chân Phúc 眞福 (THQQ). Các triều Lê-Mạc-Lê Trung hưng vẫn gọi là huyện Chân Phúc. Đời Tây Sơn kiêng chữ Phúc (chữ họ của các chúa Nguyễn), đổi là Chân Lộc 眞祿. Triều Nguyễn cho đến đời Đông Khánh vẫn gọi là Chân Lộc. Đầu đời Thành Thái (1890) kiêng đồng âm chữ Chân (Ứng Chân, tức Dục Đức, cha vua Thành Thái), đổi là Nghi Lộc 宜祿縣. Nay là huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

-Nộp bằng tiền và thuế muối chiết nộp bằng tiền: 8.545 quan 6 tiền 48 đồng tiền 2 chính 4.

-Nộp bằng thóc: 6.256 học 13 bát 4 vốc 1 nắm.

Các tổng, xã:

1-**Tổng Yên Trường**<sup>1</sup>, 26 xã, thôn:

- |   |  |                                |               |
|---|--|--------------------------------|---------------|
| 1.Xã Vĩnh Yên                           | 2.Thôn Đông Yên xã Yên Trường <sup>2</sup> |                                |               |
| 3.Thôn Trung Mỹ xã Yên Trường           |  | 4.Thôn Yên Thịnh xã Yên Trường |               |
| 5.Thôn Nam Khang xã Yên Trường          |  | 6.Thôn Yên Vinh xã Yên Trường  |               |
| 7.Thôn Yên Duệ <sup>3</sup> xã Xuân Yên |  | 8.Thôn Yên Xá xã Xuân Yên      |               |
| 9.Thôn Trung Mỹ xã Xuân Yên             |  | 10.Thôn Mỹ Hậu xã Xuân Yên     |               |
| 11.Thôn Phan xã Phan Xá                 |  | 12.Thôn Bảo Đài xã Phan Xá     |               |
| 13.Thôn Xuân Liễu xã Phan Xá            |  | 14.Thôn Ngô Trường xã Đức Lân  |               |
| 15.Thôn Ngô Xá xã Đức Lân               |  | 16.Giáp Văn Chấn xã Đức Lân    |               |
| 17.Thôn Yên Đại xã Đức Lân              |  | 18.Thôn Ân Hậu                 | 19.Xã Lộc Đa  |
| 20.Xã Đức Thịnh                         | 21.Xã Đức Quang                            | 22.Thôn Thượng xã Yên Dũng     |               |
| 23.Thôn Hạ xã Yên Dũng                  |  | 24.Thôn Đức Mỹ                 | 25.Xã Yên Lưu |
| 26.Phường Thủy Cư                       |  |                                |               |

2-**Tổng Đặng Xá**, 18 xã, thôn:

- |                               |                               |                                  |                |
|-------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|----------------|
| 1. Xã Lộc Châu                | 2. Xã Lộc Hải                 | 3.Xã Chân Dương                  | 4.Xã Lộc Thọ   |
| 5.Xã Hải Côn                  | 6. Thôn Phú Vinh xã Đặng Điền |                                  |                |
| 7.Thôn Văn Trạch xã Đặng Điền |                               | 8.Thôn Phượng Cương xã Đặng Điền |                |
| 9.Thôn Hương Cam xã Đặng Xá   |                               | 10.Thôn Mỹ Chiêm xã Đặng Xá      |                |
| 11.Thôn Cổ Đan xã Đông Hải    |                               | 12.Thôn Cổ Bái xã Đông Hải       |                |
| 13.Thôn Bảo Lộc xã Đông Hải   |                               | 14.Thôn Bảo Lân xã Đông Hải      |                |
| 15.Thôn Chính Vĩ xã Đông Hải  |                               | 16.Xã Nam Sơn                    | 17.Xã Đặng Yên |
| 18.Xã Hải Yên                 |                               |                                  |                |

3-**Tổng Thượng Xá**, 24 xã, thôn, phường:

- |                    |                   |                                |                    |
|--------------------|-------------------|--------------------------------|--------------------|
| 1.Xã Thượng Xá     | 2.Xã Mỹ Xá        | 3.Xã Văn Xá                    | 4.Xã Thiêm Lộc     |
| 5.Thôn Xuân Tình   | 6.Thôn Đông Chử   | 7.Thôn Kỳ Trân                 | 8.Xã Phú Ích       |
| 9.Thôn Hương Đình  | 10.Thôn Hương Qua | 11.Thôn Thu Lũng               | 12.Thôn Thận Trung |
| 13.Thôn Yên Trạch  | 14.Thôn Yên Lương | 15.Thôn Hương Duệ <sup>4</sup> | 16.Giáp Lập Thạch  |
| 17.Thôn Hương Quan | 18.Xã Kim Ổ       | 19.Xã Vạn Lộc                  | 20.Thôn Tân Lộc    |
| 21.Xã Mai Hương    | 22.Xã Mai Bàng    | 23.Xã Xuân Áng                 | 24.Phường Đức Vồng |

4-**Tổng Kim Nguyên**, 13 xã, thôn, phường:

- |                    |                   |                             |                 |
|--------------------|-------------------|-----------------------------|-----------------|
| 1.Xã Kim Nguyên    | 2.Xã Cẩm Trường   | 3.Xã Kỳ Phúc                | 4.Xã Chân Lạc   |
| 5.Xã Cao Xá        | 6.Xã Ngọc Lân     | 7.Xã Trí Thủy               | 8.Thôn Lộc Mỹ   |
| 9.Thôn Kim Thượng  | 10.Thôn Kim Trung | 11.Xã Thịnh Mỹ <sup>5</sup> | 12.Xã Trung Hậu |
| 13.Phường Vồng Nhi |                   |                             |                 |

<sup>1</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>2</sup>Tổng (và xã) Yên Trường 安長: Đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Ngô Trường 梧長.

<sup>3</sup>Thôn Yên Duệ: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Yên Toàn (Tuyên) 安全. Năm 1841, kiêng đồng âm chữ Tuyên tên húy vua Thiệu Trị, đổi là thôn Yên Duệ 安裔.

<sup>4</sup>Thôn Hương Duệ: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Hoa Duệ 花裔. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Hương Duệ 香裔.

<sup>5</sup>Xã Thịnh Mỹ: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Thịnh Hoa 盛花. Năm 1841 kiêng chữ Hoa, đổi là Thịnh Mỹ 盛美.

**Phong tục:**

Tiết kiệm, nhưng mà có phần keo kiệt. Ăn mặc, đồ dùng, cùng là các việc hôn tang tế đều tùy theo mức sống của từng nhà, nhưng không chuộng xa xỉ. Dân đồng dân bãi chăm việc cấy cày. Dân ven biển thì hoặc ra khơi đánh cá, hoặc chở thuyền buôn bán, ai nấy cần cù công việc làm ăn.

**Sản vật:**

Muối ở các xã, thôn: Mai Bảng, Mai Hương, Yên Lương tổng Thượng Xá. Dân cửa Xá (cửa Lò) làm nghề đánh cá, nước mắm. Ngoài ra không có gì khác.

**Khí hậu:**

Tháng giêng, tháng hai trời hơi rét, cho đến tiết xuân phân mới hết rét. Sau tiết xuân phân bắt đầu có gió nam. Khí hậu mùa hè oi bức, đến tiết thu phân mới dịu. Tháng tám, tháng chín bão lụt, mưa dầm, úng lụt, lúa má ngoài đồng phân nhiều bị ngập.

Mùa màng một năm hai vụ. Tháng chín xuống cấy, tháng sáu năm sau gặt. Vụ thu, tháng năm gieo mạ, tháng mười lúa chín. Lại có giống lúa tháng ba và giống lúa tháng tám rải rác có cấy ở một số nơi, nhưng cũng không được bao năm.

**Núi lớn:**

Huyện hạt ít núi, chỉ ở thôn Dũng Quyết Hạ có núi Phượng Hoàng, núi Kỳ Lân, ở thôn Phượng Cương có động Đá Dựng (Lập Thạch động), xã Trí Thủy có núi Tượng Đầu. Ngoài khơi cửa Hội có núi Song Ngư, ở tổng Kim Nguyên có núi Vạn Tầng, núi Bối, núi Trôi, núi Ốc. Tổng Thượng Xá có núi Gươm (Kiếm Sơn), núi Mũ (Quan Sơn), núi Cờ (Kỳ Sơn), núi Voi (Tượng Sơn), núi Lò (Lư Sơn), núi Lã (Lã Sơn), núi Lan Châu Nội, núi Lan Châu Ngoại. Bấy nhiêu núi ấy đều là những núi linh tinh, không cao lắm, nhưng lại là những núi có tên trong bản huyện.

**Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn từ bến đò Lách sông Cấm chảy ra cửa Hội, dài 38 dặm 101 trượng, trong đó:

- Đoạn sông từ bến đò Lách đến ngã ba Bảo Lâm, dài 10 dặm 55 trượng, rộng 70 trượng, nước triều lên sâu 2 trượng, triều xuống sâu 1 trượng 6 thước.
- Đoạn sông từ ngã ba Bảo Lâm chảy qua các xã Yên Lưu, Lộc Thọ, Lộc Hải ra cửa Hội, dài 28 dặm 46 trượng, cửa sông rộng 47 trượng; triều lên sâu 2 trượng 2 thước, triều xuống sâu 3 thước 2 tấc.
- Một dòng sông nhỏ từ bến đò Lách chảy về phía tây, chia nhánh uốn quanh 9 khúc, chảy qua cửa Hữu thành tỉnh đến cầu Địch giáp thôn Chân Địch huyện Hưng Nguyên, dài 19 dặm 1 trượng, rộng 4 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 2 thước 8 tấc.
- Lại một đoạn từ cầu Địch chảy về phía bắc đến bến đò Cấm, dài 46 dặm 42 trượng, rộng 4 trượng 2 thước. Triều lên sâu 1 trượng, nước triều xuống sâu 7 thước 5 tấc.
- Lại một đoạn từ bến đò Lách chảy về đông đổ vào cửa Xá (cửa Lò) dài 16 dặm 14 trượng. Cửa sông rộng 53 trượng; triều lên sâu 1 trượng 3 thước, triều xuống sâu 1 trượng.

**Danh thắng:**

Trong huyện, ở phía nam động Đá Dựng ở thôn Phượng Cương xã Đặng Điền tổng Đặng Xá có một cái hồ nhỏ, trên mặt hồ nhô lên mấy chục tảng đá nhỏ, trong đó có một tảng cao to hơn các hòn khác, trông tựa như hình người, người ta thường gọi là đá "Thần đồng giăng sách". Ngôi nhà của Phạm Vĩ Khiêm người triều Lê ngoảnh mặt trông ra hòn đá ấy, từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng, về sau quả nhiên thi đậu đại khoa<sup>1</sup>, thơ văn đứng đầu trong thiên hạ.

<sup>1</sup>Phạm Vĩ Khiêm (1740-1786) quê xã Đặng Điền huyện Chân Lộc (nay Nghi Thạch, Nghi Lộc, Nghệ An), sau đổi

**Đường đi:**

-Một đường thiên lý phía nam từ bến đò Lách sông Lam ra đến bờ nam sông Cẩm ở phía bắc, dài 46 dặm, rộng 1 trượng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa Hội ở xã Lộc Châu, dài 33 dặm 61 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường quan báo từ huyện lỵ đi về phía nam, rồi theo đường thiên lý đến quán Bảo Đài thì rẽ đi về phía cửa Tiên thành tỉnh, dài 17 dặm 78 trượng, rộng 1 trượng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua xã Cao Xá tổng Kim Nguyên đến giáp giới các xã Bùi Châu, Thanh Phong huyện Hưng Nguyên, dài 5 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua các xã Văn Xá, Thượng Xá đến cửa Xá (cửa Lò), dài 22 dặm 22 trượng 5 thước, rộng 5 thước.

**Đền miếu:**

-Đền thờ thần Tả hữu tích trượng đại phu: ở địa phận thôn Cổ Đan. Dân các xã, thôn: Đông Hải, Lộc Châu, Lộc Hải, Lộc Thọ, Nam Sơn, Chân Dương, Hải Yến cùng phụng thờ.

-Đền thờ Cao Sơn thượng đẳng thần: ở địa phận thôn Hương Cam, dân các xã Đặng Điền, Đặng Xá, Hải Cồn cùng phụng thờ.

-Đền thờ thần Mạch Sơn trấn quốc: ở địa phận xã Kim Nguyên. Dân các xã Cẩm Trường, Kỳ Phúc cùng phụng thờ.

-Đền thờ Thục An Dương vương thượng đẳng thần: ở địa phận xã Mỹ Xá. Dân các xã Thượng Xá, Văn Xá cùng phụng thờ.

-Đền thờ Cao Sơn Cao Các thượng đẳng thần: ở địa phận xã Đức Thịnh. Dân các xã Ân Hậu, Lộc Đa, Đức Lân cùng phụng thờ.

-Đền thờ Tam Toà trung đẳng thần: ở địa phận hai xã Yên Trường, Vĩnh Yên. Dân 2 xã cùng phụng thờ.

**Đồn ải:**

-Đồn Kỳ Lân: phía nam huyện hạt, ở địa phận xã Yên Dũng.

-Đồn Hội Thống: phía đông huyện hạt, ở địa phận xã Hội Thống.

**PHỦ DIỄN CHÂU**

Phủ hạt ở phía bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý hai huyện Đông Thành và Yên Thành, thống hạt một huyện là huyện Quỳnh Lưu.

Phủ lỵ ở địa phận thôn Yên Lãng tổng Cao Xá huyện Đông Thành, bốn phía có thành gạch, mỗi chiều 44 trượng 8 thước, chu vi 179 trượng 2 thước. Thành cao 9 thước, dày 1 thước 8 tấc, xung quanh có hào rộng 6 trượng, sâu 5 thước. Có 3 cửa: cửa Tiên cao 1 trượng 3 thước, cửa Tả và cửa Hữu đều cao 1 trượng. Trong thành, ở cửa Tiên có đặt 1 pháo đài.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp biển, phía tây giáp giới hai phủ Anh Sơn, Quỳnh Châu, phía nam giáp huyện Hưng Nguyên, phía bắc giáp huyện Ngọc Sơn thuộc tỉnh Thanh Hoá.

tên là Phạm Nguyễn Du 范阮攸, đỗ Hoàng giáp Hội nguyên khoa Cảnh Hưng 40 (1779), từng giữ chức Đốc đồng Nghệ An (x. CNKBVN).

<sup>1</sup>Phủ Diễn Châu: Thời thuộc Hán là đất huyện Hàm Hoan, thuộc Đường là huyện Phù Diễn 扶演, sau đổi là Diễn Châu 演州. Đời Trần là lộ Diễn Châu. Đời Lê Thánh Tông đổi là phủ Diễn Châu 演州府 thuộc Nghệ An thừa

Đông tây cách nhau 58 dặm. Nam bắc cách nhau 85 dặm.

Phủ kiêm lý hai huyện Đông Thành và Yên Thành, gồm 9 tổng, 274 xã, thôn, phường, giáp, trang, trại.

Nhân số các hạng: 10.020 người (trong đó binh đinh: 1.379 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 24.756 mẫu 6 sào 13 thước 6 tấc 5 phân 3 ly 4 hào. Trong đó:

-Ruộng: 22.391 mẫu 7 sào 12 thước 6 tấc 3 phân 3 ly 4 hào.

-Đất: 2.347 mẫu 7 sào 10 thước 1 phân 9 ly.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 12.938 quan 6 tiền 17 đồng lẻ.

-Nộp bằng thóc: 15.748 hộc 1 thưng 4 vốc 4 nắm.

**Huyện Đông Thành, 5 tổng:**

**1-Tổng Cao Xá, 7 xã:**

- |              |                           |                               |               |
|--------------|---------------------------|-------------------------------|---------------|
| 1.Xã Cao Xá  | 2.Xã Hương Ái             | 3.Xã Tập Phúc                 | 4.Xã Hạc Linh |
| 5.Xã Yên Phố | 6.Xã Nho Lâm <sup>1</sup> | 7.Xã Thanh Dương <sup>2</sup> |               |

**2-Tổng Lý Trai, 11 xã:**

- |                 |                  |                  |                 |
|-----------------|------------------|------------------|-----------------|
| 1.Xã Lý Trai    | 2.Xã Nhân Trai   | 3.Xã Đào Viên    | 4.Xã Phụng Lịch |
| 5.Xã Cát Xuyên  | 6.Xã Đông Tháp   | 7.Xã Hạnh Lâm    | 8.Xã Tiên Lý    |
| 9.Xã Trang Xuân | 10.Xã Trùng Bích | 11.Thôn Xuân Đào |                 |

**3-Tổng Thái Xá, 5 xã:**

- |                 |                 |               |               |
|-----------------|-----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Thái Xá    | 2.Xã Tiên Thành | 3.Xã Hoàng Xá | 4.Xã Bút Điền |
| 5.Xã Lương Điền |                 |               |               |

**4-Tổng Quan Trung, 4 xã:**

- |                 |              |                  |              |
|-----------------|--------------|------------------|--------------|
| 1.Xã Quan Trung | 2.Xã Quan Xá | 3.Xã Giang Triều | 4.Xã Thọ Sơn |
|-----------------|--------------|------------------|--------------|

**5-Tổng Vân Tụ, 10 xã:**

- |                    |                 |               |               |
|--------------------|-----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Vân Tụ        | 2.Xã Tiên Đường | 3.Xã Đông Yên | 4.Xã Hiệp Hoà |
| 5.Xã Tiên Kỳ Ngoại | 6.Xã Tiên Nông  | 7.Xã Yên Lăng | 8.Xã Vân Đội  |
| 9.Xã Quảng Động    | 10.Xã Lan Xá    |               |               |

**Huyện Yên Thành 4 tổng:**

**1-Tổng Vạn Phần, 11 xã:**

- |               |                           |               |                 |
|---------------|---------------------------|---------------|-----------------|
| 1.Xã Vạn Phần | 2.Xã Kim Luỹ <sup>3</sup> | 3.Xã Đông Cầu | 4.Xã Đông Xương |
| 5.Xã Đông Luỹ | 6.Xã Tây Luỹ              | 7.Xã Yên Ngụ  | 8.Xã Yên Lý     |
| 9.Xã Yên Cư   | 10.Xã Yên Thống           | 11.Xã Mỹ Quan |                 |

**2-Tổng Hoàng Trường, 8 xã:**

- |                   |               |               |               |
|-------------------|---------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Hoàng Trường | 2.Xã Hoàng La | 3.Xã Yên Bài  | 4.Xã Yên Đãng |
| 5.Xã Kim Bảng     | 6.Xã Đãng Cao | 7.Xã Xuân Yên | 8.Xã Mặc Tảo  |

tuyên, gồm 2 huyện Đông Thành và Quỳnh Lưu. Năm Minh Mệnh 18 (1837) đặt thêm huyện Yên Thành. Nay là đất các huyện Diễn Châu, Yên Thành, Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

<sup>1</sup>Xã Nho Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Nho Lâm 儒林.

<sup>2</sup>Xã Thanh Dương: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Hoa Dương 花陽. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Thanh Dương 青陽.

<sup>3</sup>Xã Kim Luỹ: Từ đời Minh Mệnh về trước là thôn Hoa Luỹ 花壘. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Kim Luỹ 金壘.

**3-Tổng Quỳnh Trạch**, 10 xã:

- |                  |                 |               |               |
|------------------|-----------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Quỳnh Trạch | 2.Xã Phúc Trạch | 3.Xã Đại Hộ   | 4.Xã Gia Hộ   |
| 5.Xã Chiêu Vật   | 6.Xã Quỳnh Lăng | 7.Xã Yên Quân | 8.Xã Thanh Đà |
| 9.Xã Quỳnh Dương | 10.Xã Đăng Bình |               |               |

**4-Tổng Quan Hoá**, 8 xã:

- |                 |                |                   |               |
|-----------------|----------------|-------------------|---------------|
| 1.Xã Quan Hóa   | 2.Xã Quy Lai   | 3.Xã Vân Mộng     | 4.Xã Giai Lạc |
| 5.Xã Công Trung | 6.Xã Xuân Lĩnh | 7.Xã Trường Thành | 8.Xã Yên Tập  |

Thống hạt: **Huyện Quỳnh Lưu**, 4 tổng:

- |                   |                |                  |                  |
|-------------------|----------------|------------------|------------------|
| 1.Tổng Thanh Viên | 2.Tổng Phú Hậu | 3.Tổng Hoàng Mai | 4.Tổng Quỳnh Lâm |
|-------------------|----------------|------------------|------------------|

**Phong tục:**

Đất xấu dân nghèo, phong tục cần kiệm chất phác. Dân miền ven biển làm nghề tôm cá. Dân miền ven núi chặt củi đốt than để mưu sinh. Việc tang tế ăn mặc không chuộng xa xỉ hoang phí, tiếp đãi khách khứa có phần đơn sơ đạm bạc, so với Bắc Kỳ mười phần không được một. Đó cũng là phong tục như vậy.

Theo đạo Thiên chúa toàn tông: tổng Lý Trai có thôn Nghi Lộc, tổng Quan Trung có thôn Hội An, tổng Quan Hoá có thôn Phi Lộc. Giám tông: hai thôn Bảo Nham, Hậu Giáp.

**Sản vật:**

Nhiều lúa thu, ít lúa hè. Dâu tằm khoai đậu đều có, nhưng không nhiều lắm. Duy xã Nho Lâm có sản xuất đồ sắt, nộp thuế sắt. Xã Yên Thống có lệ nộp thuế sắt, nhưng không phải là sản vật có trong xã. Hai xã, thôn Tiên Nông và Trường Kiều, chịu nộp thuế đay. Các xã Vạn Phân, Chiêu Vật, Đông Cầu, Kim Lũy, Mỹ Lý thuộc miền ven biển, dân phần nhiều làm nghề muối, chịu nộp thuế muối. Xã Hoàng La dệt lưới gai. Phường Quán Thị (Quán Chợ) dệt đay gai. Bốn thôn Viên Sơn, Lương Hội, Hội Yên, Yên Duệ có nghề làm nôi đất. Dân ở núi Quần Ngọc có nghề đúc nôi đồng.

**Khí hậu:**

Ấm nhiều rét ít. Tháng tư, tháng năm gió nam thổi mạnh, cây cỏ khô héo. Khoảng tháng tám, tháng chín thường có mưa to bão lớn. Mỗi trận mưa bão thường kéo dài cả ngày đêm, nhà cửa của dân, ghe thuyền đậu gần bờ biển phần nhiều bị hư hại, nước mặn dâng tràn lên đồng ruộng, lúa má không gico cấy được.

Lại có gió đông bắc: mỗi khi trời âm u mà có gió đông bắc thì gió đến là mưa tối, gió đi thì mưa tạnh. Một đến một đi, cứ thay nhau như thế suốt ngày. Rươi sinh vào dịp ấy, cho nên người ta thường gọi là *Gió rươi* và *Mưa rươi*.

**Núi lớn:**

Trong phủ hạt, ba phía tây, nam, bắc đều có núi. Núi có tên thì có thể kể núi Mỗi Dạ ở thôn Tập Phúc, núi Di Lạc (tục gọi là núi *Hai Vai*) ở xã Quan Trung, núi Cầu ở xã Đông Cầu. Ngoài ra những đồi núi liền nhau thì không kể hết được.

**Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn bắt nguồn từ giáp Yên Vinh tổng Vân Tụ chảy về đông, qua bến đò ngã ba thôn Thổ Hậu xã Hạnh Lâm tổng Lý Trai chảy xuống cửa Vạn, dài 20 dặm 12 trượng. Trong đó:

- ◆Đoạn sông từ giáp Yên Vinh đến bến đò ngã ba thôn Thổ Hậu dài 9 dặm, rộng 12 trượng. Triều lên sâu 7 thước, triều xuống sâu 3 thước 5 tấc.
- ◆Đoạn sông từ bến đò ngã ba [thôn Thổ Hậu] đến bến đò Bùng, chảy ra cửa Vạn, dài 11 dặm, rộng 18 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước 2 tấc.

-Một dòng kênh nhỏ, từ thôn Thổ Hậu qua xã Phú Hậu tổng Quan Trung, xã Nho Lâm tổng Cao Xá, ngoằn ngoèo chảy đến kênh Sát (Thiết cảng) bên đò sông Cẩm, hợp dòng đổ ra biển; dài 9 dặm, rộng 7 trượng. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Một dòng kênh nhỏ từ bến đò Vạn ở xã Vạn Phần đến kênh xã Văn Phúc huyện Quỳnh Lưu; dài 25 dặm, rộng 7 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ thôn Trường Trung qua cầu Giát chảy xuống cửa Thoi (Đài Hải khẩu), dài 16 dặm 109 trượng, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước 1 tấc.

-Một dòng sông nhỏ từ chỗ ngã ba cửa Ngọc Huy chảy xuống cửa Quên, dài 24 dặm 97 trượng, rộng 7 trượng. Triều lên sâu 8 thước, triều xuống sâu 5 thước.

-Một dòng sông lớn từ bến đò Nghè chảy xuống, qua bến Hoàng Mai chảy vào cửa Cờn; dài 18 dặm, rộng 17 trượng. Triều lên sâu 1 trượng, triều xuống sâu 7 thước.

-Một dòng kênh nhỏ từ kênh Xước, qua Dị Nậu đến khe Nước Lạnh, dài 20 dặm 132 trượng, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 2 thước 5 tấc.

### **Danh thắng:**

Trong phủ hạt, ba phía tây, nam, bắc đều là núi, nhưng không có nơi nào thật đẹp. Duy có núi Mỗi Dạ thuộc xã Tập Phúc huyện Đông Thành, trên núi ấy có miếu thờ Thục Kinh Dương vương miếu điện nguy nga, đáng coi là nơi danh thắng. Núi Di Lạc (tổng Quan Trung) mọc lên giữa đất bằng, trông xa tựa như hình người ngồi thiền (tục gọi là núi *Hai Vai*). Núi Câu nổi lên bên bờ biển, những khi trời quang mây tạnh, xa trông tựa như hình ông già ngồi câu trên tảng đá. Đó là những nơi ít nhiều đáng kể là cảnh đẹp.

### **Đường đi:**

-Một đường thiên lý phía nam từ Quán Tuần (xã Tập Phúc huyện Đông Thành) qua các trạm Yên Hương, Yên Luỹ, Yên Quỳnh đi về phía bắc đến khe Nước Lạnh giáp giới huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá, dài 85 dặm, rộng 1 trượng 5 thước.

-Một con đường từ phủ lý đi về phía đông đến cửa Vạn, dài 3 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường từ phủ lý đi về phía tây đến tổng Văn Tự giáp địa phận phủ Anh Sơn, dài 55 dặm, rộng 3 thước.

### **Đền miếu:**

-Miếu Thục Kinh Dương vương, ở chỗ địa giới 3 xã: Tập Phúc, Hương Quan, Hương Ái.

-Miếu Triệu Việt vương, ở thôn Phúc Thịnh.

-Đền Chiêu Trưng, miếu Cao Sơn ở xã Quan Trung.

-Miếu Tam Toà ở xã Bằng Dục.

-Miếu Liễu Hạnh Công chúa, ở thôn Thịnh Khánh.

(Đền miếu ở huyện thống hạt huyện Quỳnh Lưu, xem phân ghi riêng về huyện Quỳnh Lưu).

### **Đồn ải:**

-Đồn cửa Vạn ở xã Vạn Phần.

-Đồn Ty muối (Diêm ty quan) ở xã Vạn Phần.

## HUYỆN QUỲNH LƯU

Quỳnh Lưu<sup>1</sup> là huyện thống hạt thuộc phủ Diễn Châu.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Bào Hậu tổng Thanh Viên, mỗi chiều đều dài 17 trượng, chu vi 68 trượng, có một cửa tiền.

Huyện hạt phía đông giáp biển, phía tây giáp huyện Nghĩa Đường phủ Quỳnh Châu, phía nam giáp giới huyện Yên Thành phủ Diễn Châu, phía bắc giáp huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Đông tây cách nhau 60 dặm. Nam bắc cách nhau 39 dặm.

Huyện có 4 tổng, gồm 86 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 4.293 người (trong đó binh đinh: 549 người).

Ruộng đất công tư các hạng, kể cả ruộng muối hiện nộp thuế: 7.032 mẫu 7 sào 7 thước 3 tấc 1 phân. Trong đó:

Ruộng: 6.425 mẫu 7 sào 14 thước 3 tấc 3 phân.

Đất: 552 mẫu 8 sào 13 thước 1 tấc 8 phân.

Ruộng muối: 54 mẫu 0 sào 3 thước 8 tấc.

Thuế hàng năm nộp bằng tiền, kể cả thuế muối quy ra tiền: 5.329 quan 8 tiền 2 đồng (tiền) 7 chinh.

Thuế hàng năm nộp bằng thóc: 4.226 hộc 2 bát 1 vốc 3 nắm.

Các tổng, xã:

**1-Tổng Thanh Viên**, 23 xã, thôn, phường:

- |                    |                    |                     |                     |
|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| 1.Xã Thanh Viên    | 2.Xã Bào Hậu       | 3.Xã Thanh Sơn      | 4.Xã Nhân Sơn       |
| 5.Xã Tiên An       | 6.Xã Nhân Huống    | 7.Xã Đồng An        | 8.Xã Ngọc Lâm       |
| 9.Xã Ngọc Đoài     | 10.Thôn Ngọc Thanh | 11.Thôn Bút Liễn    | 12.Thôn Đăng Trường |
| 13.Thôn Văn Thai   | 14.Thôn Thanh Đoài | 15.Thôn Thanh Đường | 16.Thôn Phú Đức     |
| 17.Thôn Thọ Vực    | 18.Thôn Như Bá     | 19.Thôn Thuận Yên   | 20.Thôn Văn Phúc    |
| 21.Thôn Nhân Phong | 22.Pường Hào Sơn   | 23.Pường Cẩm Trường |                     |

**2-Tổng Phú Hậu**, 25 xã, thôn, phường, giáp, trại:

- |                   |                               |                          |                           |
|-------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------|
| 1.Xã Phú Nghĩa    | 2.Xã Phú Minh <sup>2</sup>    | 3.Xã Phú Đa <sup>3</sup> | 4.Xã Phú Hậu <sup>4</sup> |
| 5.Xã Ngũ Bào      | 6.Thôn Phú Lương <sup>5</sup> | 7.Thôn Phú Long          | 8.Thôn Quỳnh Đồi          |
| 9.Thôn Quý Hoà    | 10.Thôn Thượng Yên            | 11.Thôn Trung Yên        | 12.Thôn Nghĩa Lý          |
| 13.Thôn Mạnh Sơn  | 14.Thôn Yên Điều              | 15.Thôn Ngọc Chi         | 16.Thôn Trung Lập         |
| 17.Thôn Ngọc Diệm | 18.Thôn Trường Hậu            | 19.Giáp Phú Phong        | 20.Giáp Xuân Úc           |

<sup>1</sup>Huyện Quỳnh Lưu: Thời thuộc Minh là đất 3 huyện Quỳnh Lâm 瓊林, Trà Thanh 茶青, Phù Lưu 芙瑠. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đặt làm huyện Quỳnh Lưu 瓊瑠 thuộc phủ Diễn Châu. Năm Minh Mệnh 21 (1840) tách một số xã sang huyện Nghĩa Đường mới lập. Nay là đất 2 huyện Quỳnh Lưu và Nghĩa Đàn tỉnh Nghệ An.

<sup>2</sup>Xã Phú Minh: Đầu Nguyễn trở về trước là Hoàn Minh 完明. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng đồng âm chữ Hoàn 環 (mẹ sinh Gia Long), đổi là xã Phú Minh 富明.

<sup>3</sup>Xã Phú Đa: Đầu Nguyễn trở về trước là Hoàn Đa 完多. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng đồng âm chữ Hoàn, đổi là xã Phú Đa 富多.

<sup>4</sup>Tổng và xã Phú Hậu: Đầu Nguyễn về trước là xã Hoàn Hậu 完厚. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng đồng âm chữ Hoàn, đổi là Phú Hậu 富厚.

<sup>5</sup>Thôn Phú Lương: Đầu Nguyễn trở về trước là Hoàn Lương 完良. Năm Gia Long 2 (1803) kiêng đồng âm chữ Hoàn, đổi là thôn Phú Lương 富良.

21. Phường Phú Thọ 22. Phường Mộng Ngự 23. Phường Trúc Vĩng 24. Phường Thuận Nghĩa  
25. Trại Thanh Dã

**3-Tổng Hoàng Mai, 20 xã, thôn, phường:**

1. Xã Hương Cẩn	2. Xã Hoàng Mai	3. Xã Thọ Mai	4. Xã Vụ Duyệt
5. Xã Kim Lung	6. Thôn Hương Cẩn	7. Thôn Hữu Lập	8. Thôn Hải Lễ
9. Thôn Đông Hối	10. Thôn Vĩnh Lộc	11. Thôn Thiện Kỳ	12. Thôn Dị Nậu
13. Thôn Quý Vinh	14. Thôn Yên Phú	15. Thôn Bảo Yên	16. Thôn Bảo Sơn
17. Thôn Yên Hoà	18. Thôn Thọ Vinh	19. Phường Ngọc Huy	20. Phường Thuỷ cư

**4-Tổng Quỳnh Lâm, 18 xã, thôn, giáp:**

1. Xã Phú Mỹ	2. Xã Tam Lễ	3. Xã Thạch Động	4. Xã Quỳnh Văn
5. Xã Thạch Cầu	6. Xã Quỳnh Tụ	7. Xã Tiên Đới	8. Xã Quỳnh Lâm
9. Thôn Xuân Thọ	10. Thôn Lam Cầu	11. Thôn Xuân Hoà	12. Thôn Mỹ Hoà
13. Thôn Thạch Cầu	14. Thôn Thọ Trường	15. Thôn Phong Hậu	16. Thôn Xuân Lộc
17. Giáp Hữu Vĩnh	18. Giáp Mỹ Lộc		

**Phong tục:**

Trong huyện hạt phong tục thuần phác, kiệm ước, sĩ nông đại khái không chênh lệch mấy. Những nơi gần núi dân làm nghề săn bắn, than củi. Dân ven biển chở thuyền đi buôn.

Theo đạo Thiên chúa toàn tông thì ở thôn Mạnh Sơn, thôn Trung Yên, thôn Yên Hoà, phường Trúc Vĩng, phường Thuận Nghĩa, phường Cẩm Trường, trại Thanh Dã. Giáo tông: xã Tiên Yên, xã Thanh Sơn, thôn Ngọc Thanh, xã Nhân Huống, thôn Đăng Trường, thôn Văn Thai, thôn Quý Vinh, thôn Hữu Lập, thôn Vĩnh Yên.

**Sản vật:**

Thôn Quỳnh Đồi tổng Phú Hậu có nghề dệt lụa mỏng. Núi Tùng Sơn ở xã Quỳnh Tụ tổng Quỳnh Lâm sản nhựa thông. Cửa Thơi, cửa Quèn, cửa Cờn nhiều mắm muối.

**Khí hậu:**

Mùa xuân nhiều mưa phùn, mùa hè lộng gió nam, nóng gắt, mùa thu mưa dầm. Mùa đông lộng gió bắc rét buốt. Tháng 5 thu hoạch khoai đậu, tháng 10 bắt đầu gặt lúa thu.

**Núi lớn:**

Trong huyện hạt núi non trập trùng, ba mặt đều núi, một mặt là biển. Núi có tên thì có Quy Sơn (núi Rùa) ở Phú Lương, Mã Sơn (núi Ngựa) ở Tiên Yên, Long Sơn (núi Rồng) ở Mạnh Sơn, Tượng Sơn (núi Voi) ở Ngọc Diệm. Các núi khác như Văn Sơn (núi Văn), Bả Sơn (núi Bả) v.v... đều là những núi nhỏ, ngọn thấp, nhưng cũng là núi thuộc bản huyện.

**Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn là sông Hoàng Mai, từ bến Nghi chảy xuống, qua bến đò Hoàng Mai chảy ra cửa Cờn, dài 18 dặm 7 trượng, rộng 17 trượng, triều lên sâu 1 trượng; triều xuống sâu 7 thước.

-Một đoạn sông nhỏ, gọi là Kênh Mỹ, dài 20 dặm 45 trượng, rộng 12 thước, triều lên sâu 5 thước 5 tấc, triều xuống sâu 3 thước.

-Một đoạn sông nhỏ, gọi là Kênh Dâu, dài 9 dặm 50 trượng, rộng 10 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 1 thước 5 tấc.

-Một dòng sông nhỏ từ chỗ ngã ba [Thổ Hậu] chảy ra cửa Quèn, dài 24 dặm 97 trượng, rộng 12 trượng. Triều lên sâu 3 thước 6 tấc, triều xuống sâu 1 thước 6 tấc.

-Một dòng sông nhỏ, từ xã Trường Hậu, qua cầu Giát chảy ra cửa Thơi, dài 16 dặm 88 trượng, rộng 2 trượng. Triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu 1 thước 5 tấc.

**Danh thắng:**

Trong huyện hạt không có nhiều danh thắng. Duy ở cửa Cờn có đền Đại Càn (đền Cờn) ở thôn Hương Càn. Đời Trần, vua Anh Tông sắc cho quan Hữu ti (bộ Lễ) cất dựng thêm đền miếu. Từ đời Trần đến nay, thần đền Cờn đã nhiều lần được phong tặng. Mỗi khi trong huyện gặp hạn hán lụt lội, bệnh tật, dân chúng đến cầu đảo phần nhiều đều thấy linh ứng. Hàng năm đến mùa đông tháng chạp có hội đua thuyền, dân bản huyện tụ họp vui chơi đến mười ngày mới tan hội.

**Đường đi:**

-Một đường quan báo từ cầu Giát huyện Yên Thành đi ra phía bắc đến khe Nước Lạnh giáp huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá, dài 29 dặm 45 trượng, rộng 1 trượng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua sông Hào đến xã Phú Nghĩa rồi ra cửa Quèn, dài 13 dặm 14 trượng, rộng 5 thước 5 tấc.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, đến thôn Xuân Thọ giáp phủ Quỳnh Châu, dài 39 dặm 110 trượng, rộng 5 thước.

**Đền miếu:**

Đền thờ thần Càn Hải<sup>1</sup> ở xã Hương Càn.

**Đồn ai:**

-Đồn cửa Thơi: ở thôn Văn Thai xã Thanh Viên.

-Đồn cửa Quèn: ở thôn Nghĩa Lý xã Phú Nghĩa.

-Đồn cửa Cờn: ở thôn Hương Càn xã Hương Càn.

-Bảo Vĩnh Lộc: ở thôn Vĩnh Lộc xã Hương Càn.

## PHỦ ĐỨC THỌ

Phủ hạt ở về phía nam thành tỉnh, phủ kiêm lý huyện La Sơn, thống hạt 4 huyện: Hương Khê, Hương Sơn, Can Lộc, Nghi Xuân.

Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Yên Trung tổng Việt Yên huyện La Sơn, chung quanh đắp thành đất cao 2 thước 5 tấc, bên trên trồng tre. Mặt trước mặt sau đều dài 30 trượng, hai bên tả hữu đều dài 27 trượng, chu vi 114 trượng. Mặt trước phủ thành trông về phía tây nam. Trong thành có một toà công đường 3 gian 2 chái, toạ cán hướng khôn. Mở một cửa ở mặt tiền. Công đường và mái cổng đều lợp tranh.

Phủ hạt<sup>2</sup> phía đông giáp biển, phía tây giáp địa giới hai huyện Cam Môn, Cam Cát, phía nam giáp địa giới đạo Hà Tĩnh, phía bắc giáp huyện Thanh Chương.

Đông tây cách nhau 163 dặm. Nam bắc cách nhau 50 dặm.

**Huyện La Sơn**<sup>3</sup> do phủ kiêm lý:

<sup>1</sup>Đền Càn Hải: tức đền Cờn.

<sup>2</sup>Phủ Đức Thọ 德壽府: Tên xưa là phủ Đức Quang 德光府, thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông, gồm 6 huyện: Thiên Lộc, La Sơn, Chân Phúc, Thanh Chương, Hương Sơn, Nghi Xuân. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi là phủ Đức Thọ 德壽府. Năm Minh Mệnh 7 (1826) tách 2 huyện Thanh Chương, Chân Lộc [trước là Chân Phúc] sang phủ Anh Sơn. Đời Tự Đức, năm 1867 tách đất 2 huyện La Sơn và Hương Sơn lập thêm huyện Hương Khê, tất cả là 5 huyện. Nay là đất các huyện Đức Thọ, Nghi Xuân, Hương Sơn, Hương Khê và các xã phía bắc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

<sup>3</sup>Huyện La Sơn: Thời thuộc Minh là huyện Chi La 支羅; đầu đời Lê đổi tên là huyện La Giang 羅江. Đời Lê Trung hưng, kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729-1740) đổi là La Sơn 羅山. Năm Tự Đức 20 (1867) tách 2 tổng Tự Đông và Thượng Bồng sang huyện Hương Khê mới lập, đến đời Đồng Khánh còn 5 tổng gồm 53 xã, thôn,

Đông tây cách nhau 29 dặm. Nam bắc cách nhau 22 dặm.

Nhân số các hạng: 6.040 người (trong đó binh đinh: 814 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 8.523 mẫu 2 sào 1 thước 3 tấc 4 phân.

Trong đó:

-Ruộng: 6.229 mẫu 0 sào 2 thước 9 tấc 1 phân.

-Đất: 2.294 mẫu 1 sào 13 thước 4 tấc 3 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 7.554 quan 9 tiền 32 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 4.541 hộ 3 thương 7 vóc.

Huyện gồm 5 tổng, tất cả 53 xã, thôn, phường, trang:

**1-Tổng Việt Yên**, 19 xã, thôn:

- |  |   |
|--|---|
| 1.Xã Việt Yên Hạ                         | 2.Thôn Đông Thái xã Yên Đông              |
| 3.Thôn Yên Hội xã Yên Đông               | 4.Thôn Yên Nội xã Yên Đông                |
| 5.Xã Yên Trung                           | 6.Xã Nghĩa Yên                            |
| 7.Thôn Định Trường <sup>1</sup>          | 8.Xã Cẩm Kỳ                               |
| 9.Thôn Vĩnh Khánh xã Việt Yên Thượng     | 10.Thôn Ninh Thái xã Việt Yên Thượng      |
| 11.Thôn Cửu Yên xã Việt Yên Thượng       | 12.Thôn Vạn Phúc Trung xã Việt Yên Thượng |
| 13.Thôn Vạn Phúc Đông xã Việt Yên Thượng | 14.Thôn Trường Xuân xã Việt Yên Thượng    |
| 15.Thôn Văn Hội xã Việt Yên Thượng       | 16.Thôn Thọ Tường xã Việt Yên Thượng      |
| 17.Thôn Thọ Ninh xã Việt Yên Thượng      | 18.Thôn Yên Phú xã Yên Thái               |
| 19.Thôn Yên Mỹ xã Yên Thái               |   |

**2-Tổng Yên Hồ**, 8 xã, thôn:

- |                            |                             |
|----------------------------|-----------------------------|
| 1.Thôn Thượng Tứ xã Bùi Xá | 2.Thôn Triều Đông xã Bùi Xá |
| 3.Thôn Hạ Tứ xã Bùi Xá     | 4.Xã Nhân Thọ               |
| 5.Xã Yên Thọ               | 6.Thôn Nội Diên xã Yên Hồ   |
| 7.Thôn Yên Phúc xã Yên Hồ  | 8.Xã Lăng Ngạn              |

**3-Tổng Thịnh Quả<sup>2</sup>**, 7 xã, thôn, phường:

- |                             |                            |
|-----------------------------|----------------------------|
| 1.Xã Thịnh Quả <sup>3</sup> | 2.Thôn Đa Lộc xã Nam Ngạn  |
| 3.Thôn Minh Hoà xã Nam Ngạn | 4.Xã Vĩnh Đại              |
| 5.Thôn Yên Cư xã Ngũ Lộc    | 6.Thôn Phú Vinh xã Ngũ Lộc |
| 7.Pường Yên Trúc            |                            |

**4-Tổng Văn Lâm<sup>4</sup>**, 14 xã, thôn, trang:

- |   |                                 |            |             |
|---|---------------------------------|------------|-------------|
| 1.Xã Văn Lâm <sup>5</sup>                       | 2.Thôn Hữu Chế                  | 3.Thôn Hậu | 4.Thôn Tiên |
| 5.Xã Yên Vượng                                  | 6.Thôn Cổ Ích xã Cổ Ngu         |            |             |
| 7.Thôn Trung Lễ xã Cổ Ngu                       | 8.Thôn Đông Khê xã Cổ Ngu       |            |             |
| 9.Thôn Thụy Vân xã Cổ Ngu                       | 10.Xã Thanh Lăng                |            |             |
| 11.Thôn Quang Chiêm xã Quang Chiêm <sup>1</sup> | 12.Thôn Thái Yên xã Quang Chiêm |            |             |

phường, trang. Nay chủ yếu là đất huyện Đức Thọ và một số xã tây bắc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

<sup>1</sup>Nguyên chú: Thiên chúa giáo toàn tông, thuộc xã Nghĩa Yên, nhưng dùng con dấu riêng.

<sup>2</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup>Tổng (và xã) Thịnh Quả: Từ đầu Nguyễn về trước là tổng (và xã) Thịnh Cảo. Đời Minh Mệnh (1834) kiêng chữ Cảo 杲 (biệt húy của Gia Long), đổi là Thịnh Quả 盛果.

<sup>4</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>5</sup>Tổng (và xã) Văn Lâm: Từ đời Minh Mệnh về trước là tổng (và xã) Hoa Lâm 花林. Năm 1841 kiêng chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Văn Lâm 文林.

13.Thôn Gia Thịnh xã Quang Chiêm

14.Trang Đồng Cẩn

**5-Tổng Lai Thạch**, 5 xã:

1.Xã Lai Thạch

2.Xã, thôn Lưu

3.Xã Thường Nga

4.Xã Nguyệt Áo

5.Xã Phúc Hải

Bốn huyện thống hạt: Hương Khê, Hương Sơn, Nghi Xuân, Can Lộc, gồm 24 tổng:

**Huyện Hương Khê**, 5 tổng:

1.Tổng Hương Khê

2.Tổng Phương Điền

3.Tổng Chu Lễ

4.Tổng Phúc Lộc

5.Tổng Quy Hợp

**Huyện Hương Sơn**, 7 tổng:

1.Tổng Đỗ Xá

2.Tổng An Ấp

3.Tổng Dị Ác

4.Tổng Du Đồng

5.Tổng Hữu Bằng

6.Tổng Đông Công

7.Tổng Thượng Bồng

**Huyện Can Lộc**, 7 tổng:

1.Tổng Minh Lương

2.Tổng Độ Liêu

3.Tổng Nội Ngoại

4.Tổng Canh Hoạch

5.Tổng Nga Khê

6.Tổng Phù Lưu

7.Tổng Vĩnh Luật

**Huyện Nghi Xuân**, 5 tổng:

1.Tổng Phan Xá

2.Tổng Tam Đăng

3.Tổng Xuân Viên

4.Tổng Cổ Đạm

5.Tổng Đan Hải

**Phong tục:**

Phong tục trong phủ hạt chuộng chất phác, tiết kiệm. Kẻ sĩ chăm chỉ học hành. Dân chúng cần cù lo việc nông tang. Ngày tết Nguyên đán cúng tổ tiên, có tổng 1 ngày, có tổng 3 ngày, thân thích bè bạn đi lại chúc mừng năm mới đều có khoản đãi cơm rượu. Tết Đoan ngọ (mùng 5 tháng năm), tết Trung nguyên (rằm tháng bảy) các nhà thường dọn cỗ bàn cúng gia tiên. Việc thờ thần ở các tổng xã thì hàng năm vào tháng giêng có lễ tế đầu xuân, tháng sáu tế kỳ phúc (cầu phúc), đều có xôi thịt kính tế. Duy tổng Quy Hợp gần vùng dân tộc thiểu số, áo quần thường mặc cũng hơi khác so với các nơi trong phủ hạt.

**Sản vật:**

Trong phủ hạt nhiều lúa hè, ít lúa thu. Đất đai khô cằn, trồng nhiều ngô, khoai, đậu để làm lương thực. Tổng Quy Hợp gần vùng sơn cước, dân thường đi lấy mật ong. Huyện Hương Sơn trồng nhiều cau, xã Yên Đông huyện La Sơn có nghề chằm nón. Xã Việt Yên Hạ buôn tơ dệt lụa. Xã Vĩnh Luật tổng Vĩnh Luật chuyên làm muối. Xã Cổ Đạm tổng Cổ Đạm huyện Nghi Xuân làm nôi đất.

**Khí hậu:**

Mùa xuân phân nhiều trời quang mây tạnh, mùa hè nắng nhiều, mùa thu mưa nhiều, mùa đông rét nhiều. Từ tháng ba cho đến tháng sáu là mùa gió nam thổi mạnh, cây cỏ lúa má thường bị khô héo. Từ tháng bảy đến tháng chín thường có mưa to gió lớn, lũ lụt nhiều ngày, nước mưa từ vùng núi đổ xuống gây ngập úng, vụ lúa thu thường bị thiệt hại. Mùa màng mỗi năm hai vụ: Tháng mười một gieo mạ, tháng tư mùa hè năm sau lúa chín; tháng sáu gieo mạ, tháng mười mùa đông lúa chín. Ngoài ra rải rác các nơi còn có giống lúa tam nguyệt (lúa tháng ba), bát nguyệt (lúa tháng tám), nhưng cũng không được bao lăm.

**Núi lớn:**

Cả năm huyện trong phủ hạt đều có núi. Kể những núi có tên:

<sup>1</sup>Xã (và thôn) Quang Chiêm: Đầu Nguyễn là xã (và thôn) Quang Chiêu 光昭. Đầu đời Thành Thái, kiêng tên húy vua Thành Thái (Nguyễn Phúc Chiêu), đổi là Quang Chiêm 光瞻.

Huyện La Sơn có núi Kim Quy (núi Rùa Vàng) và núi Mã Yên (núi Yên Ngựa) ở xã Việt Yên Thượng; ở địa phận hai xã Việt Yên Hạ và Yên Đồng có núi Châu Sơn (núi Sơn), Mặc Sơn (núi Mực), Tùng Sơn (núi Thông); ở xã Yên Ninh tổng Văn Lâm có núi Long Mã Phụ Đồi.

Huyện Hương Khê có núi Khai Trướng (núi Giăng Màn).

Huyện Can Lộc có núi Hồng Lĩnh (nửa núi thuộc huyện Nghi Xuân).

Huyện Nghi Xuân có núi Quỳnh Nhai, núi Hồng Lĩnh (nửa núi thuộc huyện Can Lộc).

### **Sông lớn:**

-Hai dòng sông lớn: Một dòng bắt nguồn từ núi Khai Trướng (núi Giăng Màn) đổ xuống, qua sông Phố huyện Hương Sơn, một dòng [cũng] bắt nguồn từ núi Khai Trướng (núi Giăng Màn) đổ xuống, qua Thâm Giang (sông Ngàn Sâu) huyện Hương Khê, cùng chảy vào hợp dòng ở sông Tam Soa, dài 272 dặm. Trong đó:

•Sông Phố (Phố Giang) dài 50 dặm, rộng trên dưới 5 trượng.

•Sông Ngàn Sâu (Thâm Giang) dài 220 dặm, rộng 3 trượng.

-Một dòng sông thuộc huyện La Sơn, từ sông Tam Soa đổ xuống, chảy về đông, qua các tổng Việt Yên, Yên Hồ, Thịnh Quả đến hợp dòng với sông Lam, dài 7 dặm, rộng 65 trượng. Triều lên sâu 9 thước, triều xuống sâu 5 thước, đều là nửa sâu nửa nông. Riêng ở đoạn sông chảy qua chợ Thượng thôn Trường Xuân tổng Việt Yên [Thượng] hơi nông: triều lên chỉ sâu 5 thước, triều xuống chỉ sâu 3 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ xã Lãng Ngạn chảy qua các xã, thôn Hạ Tứ, Yên Thọ, Nhân Thọ, Nội Diên, Đò Hào chảy đến bến đò Phù Thạch trên sông Lam ở xã Vĩnh Đại, dài 5 dặm; triều lên sâu 7 thước, triều xuống sâu 3 thước, rộng 7 trượng.

-Một dòng sông nhỏ từ bến đò Hào, qua Gia Thịnh, Đồng Càn, Phúc Hải, Nguyệt Áo chảy vào sông Ngạn Giang (sông Nghèn), dài 9 dặm. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước, rộng 7 trượng 2 thước.

-Một dòng sông nhỏ từ bến đôn Minh Lương qua các xã, thôn Minh Hoà, Vĩnh Đại, Yên Cư chảy đến chợ Chế bên sông Lam, dài 2 dặm, triều lên sâu 6 thước, triều xuống sâu 3 thước, đều là nửa sâu nửa nông. Riêng đoạn sông chảy qua thôn Yên Cư triều lên sâu 2 thước 5 tấc, triều xuống sâu 1 thước 5 tấc, rộng 12 trượng.

### **Danh thắng:**

Ở xã Việt Yên Hạ có núi Tùng (Tùng Sơn), trên núi có đền Linh Cảm<sup>1</sup> và miếu Cao Các. Dưới núi ấy, ở chỗ bến đò Tam Soa có một cái vực sâu, bên vực có một tảng đá to có thể ngồi được 6, 7 người, từ xưa người ta vẫn thường gọi đó là *đá Thi Đàn* (Thi đàn thạch), ngày nay vẫn còn.

### **Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Yên Đồng, Việt Yên đến bến đò ngang Tam Soa, dài 2 dặm 1 trượng, rộng 4 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua tổng Thịnh Quả đến giáp các thôn Nam Kim, Thọ Toán huyện Thanh Chương, đi thông ra tỉnh lỵ; dài 5 dặm 12 trượng, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua [các xã, thôn] Lãng Ngạn, Yên Thọ, Nhân Thọ, Nội Diên, Đò Hào, đến bến đò Phù Thạch ở xã Vĩnh Đại, thông ra tỉnh lỵ; dài 7 dặm, rộng chừng 3-4 thước không đều nhau.

<sup>1</sup>Ngv. Linh Cảm miếu 靈感廟, ngb. chép nhầm chữ *Cảm* 感 thành ra chữ *Hàm* 咸.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, qua [các xã, thôn] Nghĩa Yên, Định Trường, Thượng Tứ, Triều Đông, Hạ Tứ, Nhân Thọ, Quang Chiêm, qua cầu Chợ Trúc, đến bến đò ngang Đông Càn-Gia Thịnh, giáp trạm Độ Liêu huyện Can Lộc; dài 7 dặm 15 trượng, rộng 4 thước.

**Đền miếu:**

*Huyện La Sơn:*

- Miếu Hoàng thái hậu nhà Trần: ở thôn Thọ Tường xã Việt Yên Thượng.
  - Miếu Hoàng thái hậu nhà Lê: ở trang Đông Càn tổng Văn Lâm.
  - Miếu Hoàng thái hậu nhà Lê: 1 miếu ở xã Cẩn Kỳ; 1 miếu ở xã Thịnh Quả.
  - Miếu Thành hoàng Tam Toà: 1 miếu ở xã Nhân Thọ, 1 miếu ở thôn Quang Chiêm.
  - Miếu bốn vị Thượng đẳng phúc thần: ở thôn Hạ Tứ.
  - Miếu Cao Sơn Cao Các: [ở địa giới] 3 xã, thôn Nội Diên, Nguyệt Áo, Yên Vượng.
  - Miếu Cao Sơn Hiệu linh: [ở địa giới] 3 thôn Thông Lưu, Nguyệt Áo, Lai Thạch.
  - Miếu Cao Các Trấn tể: ở 6 xã, thôn Việt Yên Thượng, Việt Yên Hạ, Yên Trung, Vĩnh Khánh, Nội Diên, Yên Phúc.
  - Miếu Cao Các Hộ quốc: ở xã Lãng Ngạn.
  - Miếu Cao Các Hiệu sơn: ở xã Vĩnh Đại.
  - Miếu Cao Các Phù vận: ở thôn Quang Chiêm.
  - Miếu Cao Các Thổ sơn: ở thôn Trường Xuân.
  - Miếu Liễu Hạnh Công chúa thượng đẳng: ở xã Thịnh Quả.
  - Đền thần Tiên mẫu: ở địa phận hai xã Lai Thạch, Thường Nga.
  - Đền thần Song đồng Ngọc nữ: ở địa phận hai xã Việt Yên Hạ, Yên Trung.
  - Đền thần Trần triều nghĩa sĩ uy linh trợ thuận: ở thôn Nội Diên.
  - Đền thần Linh Cảm núi Tùng Sơn: ở núi Tùng xã Việt Yên Hạ.
  - Đền thần Linh Ứng núi Ô Trà: ở thôn Nội Diên.
  - Đền thần Phúc Giang thư viện: ở xã Lai Thạch.
- Đền miếu ở bốn huyện thống hạt là Hương Sơn, Hương Khê, Nghi Xuân, Can Lộc: xem ghi riêng về các huyện ấy.

**Đôn ải:**

- Cửa Tam Soa: ở bên sông xã Việt Yên Hạ.

## HUYỆN HƯƠNG SƠN

Hương Sơn là huyện thống hạt thuộc phủ Đức Thọ.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Đỗ Xá tổng Đỗ Xá, xung quanh trồng tre gai, mỗi chiều dài 20 trượng, chu vi 80 trượng. Có một cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện La Sơn, phía tây giáp hai huyện Cam Môn, Cam Cát, phía nam giáp huyện Hương Khê, phía bắc giáp huyện Thanh Chương.

<sup>1</sup> Huyện Hương Sơn: Đời Lý là hương Đỗ Gia 杜家鄉. Thời thuộc Minh là huyện Thổ Hoàng 土黃. Đầu đời Lê Thái Tổ gọi là huyện Đỗ Gia. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông định bản đồ toàn quốc, đổi gọi là Hương Sơn 香山縣 thuộc phủ Đức Quang. Năm Tự Đức 20 (1867) tách 2 tổng Thổ Hoàng và Thổ Lôi để lập huyện Hương Khê; năm Kiến Phúc 1 (1884) bỏ huyện Hương Khê; năm Đồng Khánh 1 (1886) lập lại

Đông tây cách nhau 95 dặm. Nam bắc cách nhau 77 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 50 xã, thôn.

Nhân số các hạng: 5.770 người (trong đó binh đinh: 738 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 14.949 mẫu 6 sào 5 thước 4 tấc 2 phân 1 ly.

Trong đó:

Ruộng: 7.003 mẫu 7 sào 11 thước 3 tấc 0 phân 2 ly.

Đất: 7.645 mẫu 0 sào 8 thước 2 tấc 1 phân 9 ly.

Thuế hàng năm nộp bằng tiền: 9.102 quan 6 tiền 30 đồng (tiền).

Thuế hàng năm nộp bằng thóc: 5.537 hộc 2 vốc 5 nắm.

Các tổng, xã:

**1-Tổng Đỗ Xá**, 9 thôn, phường:

- |                               |                            |                 |                  |
|-------------------------------|----------------------------|-----------------|------------------|
| 1.Xã Đỗ Xá                    | 2.Xã Hương Xa              | 3.Xã Dương Trai | 4.Thôn Bảo Thịnh |
| 5.Thôn Đông Trường xã Lạc Phố | 6.Thôn Tứ Mỹ xã Lạc Phố    |                 |                  |
| 7.Thôn Trị An xã Lạc Phố      | 8.Thôn Phố Châu xã Lạc Phố |                 |                  |
| 9.Phường Đỗ Gia               |                            |                 |                  |

**2-Tổng An Ấp**, 10 xã, thôn:

- |                  |                 |               |                 |
|------------------|-----------------|---------------|-----------------|
| 1.Thôn Văn Giang | 2.Thôn Thịnh Xá | 3.Thôn Gòi Mỹ | 4.Thôn Bình Hoà |
| 5.Thôn Xuân Trì  | 6.Thôn Thọ Lộc  | 7.Xã Tuấn Lễ  | 8.Thôn Ninh Xá  |
| 9.Xã Phúc Dương  | 10.Thôn An Bài  |               |                 |

**3-Tổng Hữu Bằng**, 6 xã, thôn, phường:

- |                  |                   |                |               |
|------------------|-------------------|----------------|---------------|
| 1.Xã Hữu Bằng    | 2.Xã Tinh Di      | 3.Xã Tinh Diệm | 4.Xã Thuỷ Mai |
| 5.Thôn Hậu Trạch | 6.Phường Ngàn Phố |                |               |

**4-Tổng Dị Ốc**, 6 xã, thôn:

- |                         |                         |
|-------------------------|-------------------------|
| 1.Thôn Long Ốc xã Dị Ốc | 2.Thôn Sủng Ốc xã Dị Ốc |
| 3.Thôn Huệ Ốc xã Dị Ốc  | 4.Xã Ân Phú             |
| 6.Xã Tiên Lịch          | 5.Xã Đôn Mỹ             |

**5-Tổng Đồng Công**, 7 xã, thôn:

- |                         |                           |                   |                 |
|-------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------|
| 1.Thôn Đồng Lạc         | 2.Thôn Đồng Hoà           | 3.Thôn Đồng Cường | 4.Xã Phụng Công |
| 5.Thôn Nhân Thi         | 6.Thôn Mỹ Xuyên xã Mỹ Hoà |                   |                 |
| 7.Thôn Hoà An xã Mỹ Hoà |                           |                   |                 |

**6-Tổng Du Đồng**, 8 xã, thôn:

- |                |                    |                   |               |
|----------------|--------------------|-------------------|---------------|
| 1.Xã Du Đồng   | 2.Thôn Chính Trung | 3.Thôn Lãng Quang | 4.Xã Lai Đồng |
| 5.Thôn Văn Tân | 6.Xã Đồng Văn      | 7.Thôn Cẩm Trang  | 8.Xã Ngũ Khê  |

**7-Tổng Thượng Bông**, 5 xã:

- |                  |              |                              |              |
|------------------|--------------|------------------------------|--------------|
| 1.Xã Thượng Bông | 2.Xã Hạ Bông | 3.Xã Phương Duệ <sup>1</sup> | 4.Xã Yên Duệ |
| 5.Xã Lê Động     |              |                              |              |

huyện Hương Khê nhưng chỉ tách sang phần đất thuộc tổng Bào Khê và một phần tổng Thổ Lỗi; còn 2 tổng Du Đồng và Thượng Bông nguyên thuộc huyện La Sơn thì chuyển sang huyện Hương Sơn. Nay là huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

<sup>1</sup>Xã Phương Duệ: Từ đời Minh Mệnh về trước là xã Hoa Duệ 花裔. Năm 1841 kiêng húy chữ Hoa (tên húy mẹ vua Thiệu Trị), đổi là Phương Duệ 芳裔.

**Phong tục:**

Phong tục trong huyện chuộng kiếm xên. Kẻ sĩ chăm việc học hành, dân chúng cần cù cày cấy. Còn như việc thờ cúng thần thánh tổ tiên, khoản đãi tân khách bạn bè đều chỉ làm qua loa cho xong việc chứ không chuộng sự sắm sửa bày trí.

**Sản vật:**

Trong huyện đất cao, khô, ruộng xấu nhiều sỏi đá. Thóc lúa chỉ có hai giống nếp tẻ mà thôi. Ngoài ra khoai, củ, cau tươi cũng có nhưng không nhiều lắm.

**Khí hậu:**

Huyện hạt gần miền sơn cước, khí hậu khô hanh, bốn mùa phân nhiều đều có khí lam chướng. Ruộng đất nhiều sỏi đá mà ít chất màu, đó cũng là do khí đất gây nên như thế. Sau tháng ba, gió nam thổi mạnh, trời nóng như hun, đôi khi có mưa nhỏ nhưng chỉ chốc lát là tạnh. Mỗi khi gió đến, rừng kêu ù ù, nghe như vạn tiếng sấm, có đợt kéo dài đến 3-4 ngày hoặc 7-8 ngày mới dứt. Khoảng tháng tám, tháng chín trời thường âm u rồi gió đông bắc thổi tới. Gió đến mưa tạnh, gió tạnh mưa đến, cứ thay nhau như thế suốt ngày. Cày cấy một năm hai vụ: tháng mười một xuống cấy, mùa hè tháng tư năm sau lúa chín. Tháng sáu cấy, mùa đông tháng mười lúa chín. Đại khái cũng giống như các nơi khác trong phủ.

**Núi lớn:**

Trong huyện hạt thì ở xã Tình Di có núi Đại Hàm. Từ thôn Văn Giang đến xã Tình Diệm có núi Thiên Nhân một dãy. Xã Dị Ốc có núi Kê Quan (núi Mào Gà). Xã Dương Trai có núi Nấm (còn có tên là Kim Sơn).

**Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn là sông Phố, từ núi Giăng Màn ở phía tây đổ xuống chảy về đông, đến ngã sông Tam Soa, dài 50 dặm. Trong đó:

- ◆Đoạn sông từ núi Giăng Màn đổ xuống, qua Hà Trai, Hà Châu đến cửa tán Hà Tân, dài 15 dặm, rộng 4 trượng, sâu 3 thước.
- ◆Đoạn sông từ cửa tán Hà Tân, qua các tổng Phúc Dương, An Ấp đến cửa tán Tam Soa, dài 35 dặm, rộng 5 trượng, sâu 5 thước.

-Một dòng sông lớn là sông Thâm Giang (sông Ngàn Sâu) từ núi Giăng Màn ở phía tây đổ xuống, quanh co chảy lên phía bắc hợp lưu với sông Tam Soa, dài 19 dặm. Trong đó:

- ◆Đoạn sông từ núi Giăng Màn, qua sông Tiêm, sông Nỗ, sông Trai đến sông Bồng ở tổng Thượng Bồng, dài 3 dặm, rộng 3 trượng, sâu 6 thước.
- ◆Đoạn sông từ sông Bồng qua các tổng Dị Ốc, Đồng Công đến hợp dòng với sông Tam Soa, dài 16 dặm, rộng 7 trượng, sâu 7 thước.

**Danh thắng:**

Núi Đại Hàm: là núi trọng yếu trong bản huyện, từ núi Giăng Màn chạy về phía đông, nhiều ngọn nhiều đèo trùng điệp, cây cối tươi tốt rợp trời. Sông Phố và sông Ngàn Sâu như hai dải đai lưng vòng quanh ôm cuốn. Trên núi nhiều chim công. Sách *Thuỷ kinh chú* viết rằng: "Phía nam huyện Hàm Hoan hươu nai đầy núi, tiếng kêu gọi bầy âm vang bãi rừng, chim công bay lượn chập núi rợp trời". Đó là nói về vùng này vậy.

**Đường đi:**

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông, qua xã Đỗ Xá đến giáp huyện La Sơn, dài 2 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua tổng Hữu Bằng đến trấn Hà Tân, thông đến Hà Trai giáp hai huyện Cam Môn, Cam Cát, dài 69 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các tổng Du Đông, Thượng Bông đến giáp xã Lâm Thao huyện Hương Khê, dài 29 dặm, rộng 5 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, đến tổng An Ấp giáp giới huyện Thanh Chương, dài 2 dặm, rộng 5 thước.

**Đền miếu:**

-Đền thần Kim Lan (thần Lan Vàng): ở xã Đỗ Xá.

-Đền Cao Sơn thượng đẳng thần: ở xã Phụng Công.

**Đồn ải:**

-Trấn Hà Tân, ở địa phận xã Tình Diệm.

**HUYỆN HƯƠNG KHÊ**

Hương Khê là huyện thống hạt thuộc phủ Đức Thọ.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Chu Lễ. Thành huyện trồng tre làm rào, mỗi chiều dài 22 trượng, chu vi 88 trượng. Có một cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp giới đạo Hà Tĩnh, phía tây giáp đất Man Lao (Lào), phía nam giáp giới tỉnh Quảng Bình, phía bắc giáp huyện Hương Sơn.

Đông tây cách nhau 250 dặm. Nam bắc cách nhau 140 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 39 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 2.266 người (trong đó binh đinh: 232 người).

Ruộng đất công tư các hạng hiện nộp thuế: 4.170 mẫu 8 sào 12 thước 9 tấc 5 phân 3 ly. Trong đó:

-Ruộng: 1.902 mẫu 7 sào 1 thước 9 tấc 9 phân 3 ly.

-Đất: 2.215 mẫu 1 sào 10 thước 9 tấc 6 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 3.292 quan 3 tiền 51 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 1.599 học 12 thăng 6 vốc 3 nắm.

Các tổng, xã:

**1-Tổng Chu Lễ**, 9 xã, thôn:

- |                |                   |                |              |
|----------------|-------------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Chu Lễ    | 2.Thôn Trung Định | 3.Thôn Phúc Ấm | 4.Xã Loan Dã |
| 5.Xã Xuân Lũng | 6.Xã Nam Trạch    | 7.Xã Hà Linh   | 8.Xã Tri Bản |
| 9.Xã Đông Ấp   |                   |                |              |

**2-Tổng Phúc Lộc**, 7 xã, thôn:

- |                |                |                 |             |
|----------------|----------------|-----------------|-------------|
| 1.Thôn Bái Đức | 2.Thôn La Khê  | 3.Xã Phúc Trạch | 4.Xã Đò Khê |
| 5.Xã Lộc An    | 6.Xã Thịnh Lạc | 7.Xã Hà Đông    |             |

**3-Tổng Phương Điền**, 10 xã, thôn, phường:

- |              |                  |               |               |
|--------------|------------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Phú Gia | 2.Xã Thượng Bình | 3.Xã Văn Đồng | 4.Xã Trúc Lâm |
|--------------|------------------|---------------|---------------|

<sup>1</sup> Huyện Hương Khê 香溪縣: Thành lập năm Tự Đức 20 (1867) do tách từ huyện Hương Sơn 2 tổng (Thổ Hoàng và Thổ Lôi) và La Sơn 2 tổng (Tự Đông và Thượng Bông) để lập huyện Hương Khê; năm Kiến Phúc 1 (1884) bỏ huyện Hương Khê; năm Đồng Khánh 1 (1886) lập lại huyện Hương Khê nhưng chỉ tách sang phần đất thuộc tổng Bào Khê và một phần tổng Thổ Lôi. Nay là huyện Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh.

5.Xã Phương Điền      6.Xã Mỹ Khê      7.Phường Phương Tân      8.Phường Khả Gia  
9.Xã Phúc Hội      10.Thôn Phương Trạch

**4-Tổng Hương Khê, 7 xã, thôn:**

1.Thôn Khê Thượng      2.Thôn Đan Trai      3.Xã Văn Cù      4.Xã Hương Thụ  
5.Xã Hương Khê      6.Xã Lâm Thao      7.Xã Hoà Duyệt

**5-Tổng Quy Hợp, 4 xã:**

1.Xã Trùng Thanh      2.Xã Chúc A      3.Xã Vụ Bản      4.Xã Vụ Quang

(Lại còn có 2 xã nữa là xã Hòa Cẩm và xã Trà Lũ, nhưng từ trước đã xiêu dạt, nay những dân còn lại trôi nổi cư tụ ở gần biên giới).

**Phong tục:**

Dân tục chất phác quê mùa, kiệm xén. Phàm việc ăn mặc, cưới xin ma chay không ưa xa xỉ, ít có văn học. Dân đồng bãi siêng năng việc cày cấy đầu tằm. Dân ven núi đốt rẫy trồng trỉa, làm nghề sơn tràng để sinh sống.

**Sản vật:**

Các xã miền núi thuộc tổng Quy Hợp có sáp ong, mật ong, hàng năm đến khoảng tháng 5-6, người Man đi lấy đem về các xã, thôn trong bản tổng bán hoặc đổi hàng hoá để lấy tiền nộp thuế. Ở sơn phận các xã Chu Lễ, Xuân Lũng tổng Chu Lễ, Đò Khê, Phúc Trạch, Hà Đông tổng Phúc Lộc nhiều nơi có quặng sắt. Nhưng chất sắt vùng này giòn cứng dễ gãy. Riêng sắt ở núi Lung xã Hà Đông là thứ sắt cứng mà dẻo.

**Khí hậu:**

Mùa xuân tháng hai, tháng ba trời vẫn còn rét. Mùa hè tháng năm, tháng sáu nắng nóng oi bức. Các tháng mùa thu (bảy, tám, chín) thường nổi mưa to gió lớn, nước lũ ở các khe suối dâng tràn, lúa má phân nhiều bị hư hại. Các tháng mùa đông (mười, mười một, chạp) trời rất rét. Đó là do địa thế cao mà vùng núi nhiều khí lam chướng vậy.

**Núi lớn:**

Trong huyện hạt núi non khe suối trùng điệp nối nhau. Kể những núi có tiếng thì ở tổng Quy Hợp giáp đất Lào có núi Khai Trương (Giăng Màn). Hình núi cao che kín một phía trời như tấm bình phong căng chắn.

Ở thôn Bái Đức tổng Phúc Lộc có núi Thống Lệnh. Hình núi giống như chữ "hoả", có 9 ngọn nhô lên như cây cờ.

**Sông lớn:**

-Một dòng là sông Thâm Giang (Ngàn Sâu), bắt nguồn từ sông Chăn, đổ xuống về phía bắc, qua sông Tiêm, sông Nỗ, sông Trai chảy đến sông Bồng thuộc tổng Thượng Bồng huyện Hương Sơn, dài 222 dặm, trong đó:

- Đoạn từ sông Chăn đến thôn La Khê dài 100 dặm, rộng 2 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.
- Đoạn sông từ xã Phúc Trạch đến xã Lâm Thao tiếp giáp sông Bồng ở tổng Thượng Bồng huyện Hương Sơn dài 122 dặm, rộng 3 trượng 2 thước, sâu 3 thước 5 tấc.

-Một dòng là sông Tiêm Giang, bắt nguồn từ Ngàn Trụ đổ xuống, phân dòng chảy về phía bắc, qua xã Lộc An rồi hợp lưu với sông Chăn, dài 50 dặm, rộng 2 trượng, sâu 2 thước 4 tấc.

-Một dòng là sông Nỗ Giang, bắt nguồn từ Quỳ Châu đổ xuống, chảy về phía bắc, qua xã Tri Lễ đến chợ Trúc xã Trúc Lâm hợp lưu với sông Ngàn Sâu, dài 62 dặm, rộng 2 trượng, sâu 2 thước 5 tấc.

-Một dòng là sông Trai Giang, bắt nguồn từ xã Vụ Quang đổ xuống, chảy về phía bắc, qua thôn Khê Thượng đến xã Lâm Thao hợp lưu với sông Ngàn Sâu, dài 72 dặm 3 trượng; rộng 2 trượng 5 thước, sâu 3 thước 3 tấc.

#### **Danh thắng:**

-**Suối Vũ Môn** (Vũ Môn tuyên) ở trên núi Giăng Màn, từ trên đỉnh có thác nước đổ xuống dựng đứng. Hàng năm đến ngày 8 tháng tư mây mưa u ám, tục truyền cá hoá rồng ở đây, cho nên gọi là Vũ Môn. Nơi đây chưa từng có vết chân người lên tới. Duy chỉ có người Lào đi lấy trầm hương có khi đến phía dưới suối ấy mà thôi.

-**Đầm Bách Linh:** ở địa phận xã Phú Gia. Giữa một khoảnh gò núi bằng phẳng rộng chừng hai sào, đất tự nhiên sâu xuống thành một cái đầm, tục gọi là đầm Rừng Sục (Trâm Lâm đầm). Trên bờ đầm có một ngôi đền. Dưới đầm mờ mờ thấy có đá ngầm. Nước rất sâu, chừng như không đáy.

-**Đỉnh Đá Bạc** (Bạch Thạch phong): ở địa phận xã Hoà Cẩm tổng Quy Hợp. Một dãy núi nằm ngang trắng xoá như bạc, có đường đi sâu vào trong núi thông sang Vạn Tượng<sup>1</sup>. Người ta nói nơi ấy rất thiêng, người qua lại không dám ngược nhìn.

#### **Đường đi:**

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi qua các xã Văn Đông<sup>2</sup>, Trúc Lâm, Hà Linh đến Trường Bát thông sang giáp huyện Thạch Hà thuộc đạo Hà Tĩnh, dài 50 dặm, rộng 2 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây, qua các xã Phúc Ấm, Phú Gia, Trùng Thanh đến các xã Hoà Cẩm, Trà Lũ giáp đất Man Lạp (Lào), dài 200 dặm, rộng 2 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các xã Chu Lễ, Lộc An, Đô Khê, Phúc Trạch, La Khê, Bái Đức, đến giáp giới hai sách Thanh Lãng, Kim Lũ tỉnh Quảng Bình, dài 80 dặm, rộng 2 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua các xã Văn Đông, Trúc Lâm, Phương Điền, Mỹ Khê, đến các xã Hoà Duyệt, Lâm Thao giáp xã Thượng Bồng tổng Thượng Bồng huyện Hương Sơn, dài 60 dặm, rộng 2 thước.

#### **Đền miếu:**

-Đền Cao Sơn Cao Các thượng đẳng thân: ở thôn Trung Định, dân bản thôn phụng thờ.

-Đền thờ 4 vị thượng đẳng thân: ở xã Phúc Trạch, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Trà Sơn Hộ quốc thượng đẳng thân: ở xã Chu Lễ, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Đông Hải Kim Long (thần Rồng Vàng biển Đông): ở xã Hà Đông, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Thủy Tinh Công chúa: ở xã Chu Lễ, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ thần Ốc Giang (Ốc Giang linh ứng thân từ): ở xã Hương Khê, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ Tam Toà Thành hoàng trung đẳng thân: ở xã Trúc Lâm, do dân bản xã phụng thờ.

-Đền thờ thần Khai sơn phá thổ: ở xã Phúc Hội, do dân bản tổng phụng thờ.

#### **Đôn ải:**

Đôn Quy Hợp: ở địa phận xã Trùng Thanh.

<sup>1</sup>Vạn Tượng: tức Viên Chăn (CHDCND Lào).

<sup>2</sup>Ngv. chép: Đông Văn, đúng tên xã này ở trên và dưới đã chép là Văn Đông.

## HUYỆN NGHI XUÂN

Nghi Xuân<sup>1</sup> là huyện thống hạt thuộc phủ Đức Thọ.

Huyện lỵ đặt ở địa phận xã Uy Viễn tổng Phan Xá, bốn phía có lũy tre. Phía đông và phía tây mỗi chiều dài 9 trượng 5 thước. Phía nam và phía bắc mỗi chiều dài 15 trượng 5 thước. Có một cửa ở mặt tiền.

Huyện hạt phía đông giáp biển cả, phía tây giáp hai huyện La Sơn và Hưng Nguyên, phía nam giáp huyện Can Lộc, phía bắc giáp huyện Chân Lộc [Nghệ An].

Đông tây cách nhau 25 dặm. Nam bắc cách nhau 15 dặm.

Huyện có 5 tổng, gồm 40 xã, thôn, trang, phường.

Nhân số các hạng: 4.249 người (trong đó binh đinh: 521 người).

Ruộng đất công tư và ruộng muối các hạng hiện nộp thuế: 3.240 mẫu 2 sào 5 thước 1 tấc 3 phân. Trong đó:

-Ruộng và ruộng muối: 2.647 mẫu 6 sào 14 thước 5 phân.

-Đất: 591 mẫu 5 sào 6 thước 8 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền và thuế muối quy nộp bằng tiền: 4.549 quan 1 tiền 4 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc: 2.094 học 21 thăng 6 vốc.

Các tổng, xã:

1-**Tổng Phan Xá**, 5 xã:

1.Xã Phan Xá                      2.Xã Uy Viễn                      3.Xã Mỹ Dương                      4.Xã Tiên Điền  
5.Xã Tiên Bào

2-**Tổng Xuân Viên**<sup>2</sup>, 6 xã, thôn:

1.Xã Xuân Viên<sup>3</sup>                      2.Xã Tả Ao                      3.Xã Khải Mông                      4.Xã Tiên Kiều  
5.Thôn Cộng Khánh                      6.Thôn Bảo Lâm<sup>4</sup>

3-**Tổng Tam Đăng**<sup>5</sup>, 15 xã, thôn, phường:

1.Xã Tam Đăng<sup>6</sup> Thượng                      2.Xã Tam Đăng Hạ                      3.Xã Quả Phẩm<sup>7</sup>  
4.Thôn Xuân Nha                      5.Xã Lộc Châu (Thợ đóng thuyền)  
6.Thôn Xuân Giang (Thợ *dám*<sup>8</sup>)                      7.Thôn Xuân Thủy (Thợ *dám*)

<sup>1</sup>Huyện Nghi Xuân: Thời thuộc Hán là đất huyện Hàm Hoan, thuộc Minh là đất huyện Nha Nghi 衙儀 phủ Nghệ An (PĐĐC: xưa cùng với Chân Lộc là đất huyện Nghi Chân 宜真). Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Nghi Xuân 宜春縣 thuộc phủ Đức Quang (từ 1822 là phủ Đức Thọ). Nay là huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

<sup>2</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>3</sup>Tổng và xã Xuân Viên: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Viên 花園. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Xuân Viên 春園.

<sup>4</sup>Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Côn Mộc, cồn này ở giữa sông Lam.

<sup>5</sup>Xem chú sát dưới.

<sup>6</sup>Tổng và xã Tam Đăng: Từ đầu Nguyễn là tổng và xã Tam Chế 三制. Từ năm Tự Đức 6 (1853) kiêng dùng từ tôn quý, đổi là Tam Đăng 三登.

<sup>7</sup>Xã Quả Phẩm: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Hoa Phẩm 花品. Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là Quả Phẩm 果品.

<sup>8</sup>Ngv.: *Dám* tượng (thợ *dám*). *Dám* là từ Việt cổ, có 2 nghĩa ① Đánh (bằng nắm tay) ② Đập vật nhọn xuống

- 8.Thôn Phú Giang      9.Thôn Trung Sơn      10.Thôn Yên Xứ  
 11.Thôn Yên Lạc Thượng      12.Thôn Gia Hoà<sup>1</sup>      13.Thôn Trung Lộc  
 14.Phường Thổ Châu      15.Thôn Đãng Xuân (Thủy cư)

**4-Tổng Cổ Đạm**, 8 xã, thôn, trang:

- 1.Xã Cổ Đạm      2.Xã Phú Trang      3.Xã Cương Gián      4.Xã Động Gián  
 5.Xã Liêu Đông      6.Xã Cương Đoán      7.Thôn Vân Hải      8.Trang Cam Lâm<sup>2</sup>

**5-Tổng Đan Hải**, 6 xã, trang:

- 1.Xã Đan Hải      2.Xã Đan Tràng      3.Xã Đan Phố      4.Xã Đan Uyên  
 5.Xã Hội Thống      6.Trang Đò Uyên

**Phong tục:**

Huyện hạt đất xấu dân nghèo, cho nên phong hoá thuần phác mà tập tục kiệm xẻn. Người đi học, làm nông, làm thợ, đi buôn (sĩ, nông, công, thương) ai nấy đều siêng năng nghề nghiệp. Các việc cưới xin ma chay không chuộng trang sức văn hoa, các xã đại khái đều như nhau cả. Duy có hai xã Đan Trường, Hội Thống thuộc tổng Đan Hải, xã Cương Gián tổng Cổ Đạm phong tục có phần xảo quyết, vì là miền gần biển, dân chúng phần nhiều làm nghề buôn bán cho nên như thế.

**Sản vật:**

Lúa hè nhiều, lúa thu ít. Ngô, đậu, bông, vải đại khái cũng như các nơi khác trong tỉnh. Duy ở núi Kê Quan (núi Mào Gà) có đất sét vàng dẻo mịn, có thể vắt nổi đất được. Thôn Yên Trừng xã Tam Đãng Hạ sản nhiều cây cối (lác)<sup>3</sup> có thể dùng đan buồm. Xã Động Gián phơi muối, xã Cương Gián sản xuất nhiều nước mắm, nhưng cũng là hạng thường dùng, không có gì đặc sắc lắm.

**Khí hậu:**

Huyện hạt nắng nhiều mưa ít. Từ sau tiết Xuân phân khí trời đã nóng bức, cho đến sau tiết sương giáng tháng chín mới dịu mát. Hàng năm khoảng tháng tư, tháng năm, tháng sáu thường nổi gió tây nam, cát bụi bay đầy trời. Đó là vì huyện hạt ở gần biển mà khí đất khô nóng cho nên như thế.

**Sông núi:**

-Một dãy núi ở địa phận tổng Tam Đãng, chu vi uốn quanh ước 12 dặm.

-Một dãy núi ở địa phận tổng Xuân Viên men sang địa phận tổng Cổ Đạm, chu vi uốn quanh ước 8 dặm.

-Một dãy núi ở địa phận tổng Cổ Đạm chạy men ra đến biển, chu vi uốn quanh ước 5 dặm.

-Một dãy núi ở ngoài cửa biển, gọi là núi Quỳnh Nhai, chu vi chừng 3 dặm.

Ba dãy núi kê trên<sup>4</sup> [tức núi Hồng Lĩnh] đều ở về phía tây-nam huyện [Nghị Xuân]. Từ phía bắc nhìn vào, ba dãy giăng ra tựa chim Hồng đang dang cánh bay, cho nên có tên là Hồng Sơn (núi Hồng). Mạch núi khởi từ núi Giăng Màn quanh co chạy tới, qua sông Bán Thủy đến núi Nhạc Thốc<sup>5</sup> (núi Cài) ở huyện Can Lộc mới bắt đầu phân chia ra hai nhánh, vượt qua hai huyện (Nghị Xuân, Can Lộc), mà

(x. A. de Rhodes, Từ điển Việt-Bồ-La, tr.196). Ở đây dùng nghĩa ②; chữ Nôm dùng bộ "chu 舟" chỉ việc thuyền bè. Đám thuyền, tức là dùng chày, đục đánh, chét những mảnh dăm gỗ mỏng hoặc dễ rách v.v... cho kín khe hở các lớp ván đóng thuyền, còn gọi là *xám* thuyền.

<sup>1</sup>Thôn Gia Hoà: Từ đầu Nguyễn trở về trước là thôn Gia Tuyên 嘉泉. Đầu đời Thiệu Trị kiêng đồng âm chữ Tuyên (tên húy Thiệu Trị), đổi là Gia Hoà 嘉和.

<sup>2</sup>Trang Cam Lâm: Đầu Nguyễn là trang *Nước Ra*.

<sup>3</sup>Cối (lác): ngv. là bồ vi 蒲葦.

<sup>4</sup>Tức dãy thứ 1, 2 và 3 (trong 4 dãy kê trên).

<sup>5</sup>Núi *Nhạc Thốc*: tức núi Cài ở huyện Can Lộc, ở đây ngv. chép "Thốc Nhạc", có lẽ là chép ngược.

địa giới thì lấy nửa núi làm giới hạn. Từ xưa đến nay tương truyền núi Hồng có 99 ngọn, thực ra thì thế núi liền nhau, không phân biệt được. Những núi có tên gọi có thể kê như sau:

[*Dãy thứ nhất*] phía tây nam: Từ núi Bàn Xá ở huyện Can Lộc chạy sang đến đầu địa giới xã Quả Phẩm, gọi là Hải Sơn (núi Biển), chạy dài về phía đông, làm thành Na Sơn (núi Nưa), núi Ngọc Lâu; đến xã Tam Đăng chia một nhánh làm thành núi Quan Lung (núi Long Mũ), quay sang phía tây, làm thành núi Cồn Lôn; liền xuống nữa làm thành núi Ngũ Mã có 5 núi nhỏ men theo dòng sông chạy theo: ngọn thứ 4 thoải xuống làm thành đôi Chợ Đò (Độ Thị cương), đó là nơi ngày trước có đường dịch lộ đi qua; đến núi thứ 5 tách một nhánh làm thành núi Cô Độc.

Một nhánh khác từ núi Quan Lung chạy về phía đông, quay ngang ra khoảng 1 dặm, làm thành núi Trung Lao, núi Yên Xứ. Qua núi Trung Lao xuôi xuống nữa là Lạn Sơn: núi này hơi cao, ước hơn 30 trượng, trên núi có đồn cổ của quân chúa Trịnh<sup>1</sup>. Lại ngoặt về phía tây, thoải xuống làm thành đôi Trung Lâu (Trung Lâu cương), rồi đến núi Yên Trùng, chạy vòng đến xã Yên Lạc, làm thành núi Lịch Sơn (núi Lách), nhô ra một ngọn làm thành núi Phong Phạn (núi Mo Cơm). Lại chuyển về phía đông chừng 1 dặm thì trôi lên một ngọn đá bằng, gọi là núi Thạch Đình.

Lại một nhánh khác từ núi Lạn nhằng nhịt chạy về phía nam, làm thành núi Bình Nhai, ở giữa eo núi đứt đôi làm thành hai vách núi đối nhau, tục gọi là *truông* Cọng Khánh<sup>2</sup>. Trong núi tiếng nước chảy ô ô, cây cối tốt tươi rậm rạp, nước khe từ đây chảy ra đổ vào biển Đông.

[*Dãy thứ hai*]: Phía nam truông Cọng Khánh là núi Đá Bàn, tiếp ra nữa là Độn Sơn (núi Độn): ngọn cao sừng sững, ước đến hơn 30 trượng. Chuyển một nhánh làm núi Mã Đầu (Đầu Ngựa), núi Tỵ Dĩ (núi Dĩ Mũi), núi Châu Sơn, Liệt Sơn. Lại chuyển xiên ra làm thành một núi hai đầu cao giữa thấp, gọi là Mã Phong (núi Ngựa), tiếp theo là núi Kê Quan (Mào Gà).

[*Dãy thứ ba*]: Phía nam núi Mào Gà là núi Liêu Đông, trong núi có một cái đầm (hồ) cổ. Bên bờ đầm có một tảng đá to, gọi là đá Đầu Voi (Tượng Đầu thạch). Qua núi Liêu Đông là đến đỉnh chính của núi Hồng, cao đến hơn 35 trượng. Xuôi xuống là núi Phượng Hoàng, tách ra một nhánh, gọi là núi Kim Quy (Rùa Vàng). Dưới núi nổi lên sừng sững, xa trông như chiếc đàn bằng ngọc dao, gọi là Cầm Sơn (núi Đàn Cầm).

Lại một nhánh từ núi Phượng Hoàng kéo dài về phía đông nam làm thành núi Lạp Phong, chuyển xuôi xuống làm thành gò Hoàng Long (Hoàng Long cương / gò Rồng Vàng), kéo dài làm thành núi Động Gián. Cuối núi có hai mỏm đá cao, gọi là đá Vợ Chồng.

[*Dãy thứ tư*]: Phía ngoài cửa biển cách khoảng vài dặm nổi lên một ngọn núi, gọi là núi Quỳnh Nhai, biệt danh là Nhạn Sơn (núi Nhạn).

### **Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn [là sông Lam] từ ngã ba sông Chế chảy qua bến Yên Lạc, qua bến đò Giang Đình rồi đổ vào cửa Hội, dài hơn 9.394 tầm. Sông này ở phía tây bắc huyện, bắt nguồn từ địa phận hai phủ Tương Dương và Quỳnh Châu, chia dòng chảy xuống, đến ngã ba sông Chế lấy làm đầu địa giới [huyện Nghi Xuân], gọi là sông Thanh Long (Rồng Xanh), một tên khác gọi là Lam Giang, nước trong mà ngọt, chảy qua hơn 1.040 tầm đến xã Tam Đăng.

Phía nam sông có hai dòng nhỏ đổ vào, một là Khe Trản (Trản Khê), một là Khe Sơn (Sơn Khê), đều từ sơn phận xã Quả Phẩm chảy ra. Phía bắc sông có hai sông nhỏ từ xã Xuân Nha đổ vào. Phía

<sup>1</sup>Đồn cổ của quân chúa Trịnh nói đây thuộc hệ thống đồn bảo vệ phía bờ nam sông Lam trong cuộc chiến Trịnh-Nguyễn (chiến dịch lớn lần thứ 6 từ 1655-1660), x. *Việt Nam khai quốc chí truyện*, PBTL, ĐNNTL Tiên biên.

<sup>2</sup>Truông, chữ Nôm 嵩: dùng chữ Hán tung, đọc: *truông*, chỉ nơi có đường đi xuyên núi.

đông nam sông lại có hai dòng nhỏ khác là Khe Bông và Khe Sênh, đều từ những cánh đồng dưới chân núi đổ vào.

Từ địa phận xã Tam Đăng, sông chảy qua hơn 900 tầm đến thôn Yên Trùng. Phía tây sông có hai dòng khe là khe Xuân Giang và khe Xuân Thủy đổ vào. Thuyền buôn, thuyền câu có thể ra vào, lại hợp với kênh cảng sông Vinh<sup>1</sup>.

Từ thôn Yên Trùng, sông chảy qua 1.080 tầm đến bến sông xã Yên Lạc. Bờ phía bắc sông là núi Dũng Quyết (Rú Mèo), núi Yên Lạc mọc dựng ở bên nam. Đến tiết Thu phân thường hay mưa dầm, từ xã Quả Phẩm trở xuống thường bị ngập lụt.

Từ xã Yên Lạc sông chảy xuôi về đông, qua 2.610 tầm đến bến đò Giang Đình, lại xuôi hơn 3.764 tầm nữa thì đổ ra biển ở tấp cửa Hội.

[Về chiều rộng của sông]: ngã ba sông Chế rộng hơn 200 tầm. Triều lên sâu 3 tầm 3 thước, triều xuống sâu hơn 2 tầm 3 thước. Đoạn sông ở bến sông xã Yên Lạc rộng hơn 68 tầm. Triều lên sâu 3 tầm 3 thước, triều xuống sâu hơn 2 tầm. Đoạn sông ở bến đò Giang Đình rộng hơn 194 tầm. Triều lên sâu 4 tầm, triều xuống sâu hơn 2 tầm 6 thước. Đoạn sông ở tấp cửa Hội rộng 52 tầm. Triều lên sâu 8 thước, triều xuống sâu hơn 5 thước.

-Một dòng khe nhỏ phát nguồn từ sơn phận xã Cộng Khánh chảy ra cửa biển Động Kiên, quanh co hơn 4000 trượng, rộng 3 trượng. Khe này từ khe Ba<sup>2</sup> ở phía bắc núi Hồng Lĩnh chảy xuống, hợp dòng ở dưới núi xã Xuân Viên đổ vào vực sâu (vực rộng 20 mẫu), quanh đến núi Liệt, núi Mào Gà đến chuôm Kim Phong ở xã Cương Đoán thì làm thành đầm lớn (rộng 16 tầm), lại chảy qua xã Cương Gián đến xã Động Kiên, đổ ra biển. Đó là cửa biển Động Kiên, rộng 30 tầm; triều lên sâu 3 thước, triều xuống sâu hơn 1 thước.

### **Danh thắng:**

-Đền thiêng Tả Ao: ở xã Tả Ao tổng Xuân Viên. Tra trong *Tự điển* (điển thờ), thần Tam Toà là con thứ tám của vua Lý Thái Tông<sup>3</sup>. Năm Đinh tỵ niên hiệu Vĩnh Trị (1677) nhà Lê, Khuông Quận công cho trùng tu và lập bia thờ, quy mô có phân trang trọng. Đền này là ngôi đền thiêng trong bản huyện. Mỗi khi dân chúng có việc tới cầu khẩn phần nhiều đều thấy linh nghiệm.

Chùa cổ thôn Yên Trùng, xã Tam Đăng Hạ. Trên núi có chùa Ba Tạng<sup>4</sup>. Trước chùa có gác Tam quan, dưới gác Tam quan có một dòng khe. Đứng trên gác Tam quan này nhìn ra thấy núi non trùng điệp che kín ba phía. Núi Ngũ Mã tiếp liền với các ngọn núi khác ở phía đông nam, núi Yên Lạc quanh co chạy lên phía bắc, sông Lam ở về phía tây nam. Quả là một nơi danh lam thắng cảnh ở địa phương này.

Núi biển Quỳnh Nhai: thuộc hải phận tổng Đan Hải, núi cao và dài, xanh tươi như bức vẽ. Trên núi có động Tiên Nhân (Người Tiên) từng dãy đá xếp thành từng bậc, rất có thứ lớp, tề chỉnh. Có một tảng đá trắng to, bề ngang chừng 1 trượng, nhẵn phẳng như bào, ở giữa có nhiều hòn đá nhỏ bày ra như quân cờ, người ta thường gọi là *Bàn Cờ Tiên*. Lại có chiếc xe đá, vành xe to bằng mấy người ôm, có rất nhiều lỗ nhỏ không ngớt thổi cát ra ngoài. Lại có một giếng đá rộng chưa đầy một thước, nhưng rất

<sup>1</sup>*Vinh Cảng*, tức đoạn kênh đào ở Bến Thủy (thành phố Vinh).

<sup>2</sup>*Khe Ba*, ngv. Ba Khê.

<sup>3</sup>*Tả Ao linh từ*: ở xã Tả Ao, nay là xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân thờ thần Tam Toà tức Uy Minh vương. Theo *Toàn thư*, Uy Minh vương là Hoàng tử Lý Nhật Quang 威明王李日光 con thứ 8 của vua Lý Thái Tổ (BK1, 29a); ở đây chép là con thứ 8 của vua Lý Thái Tông (Tông), có thể là chép nhầm. Đời Lý Thái Tông, Uy Minh vương làm Tri châu Nghệ An. Xem thêm DTLSVHVN).

<sup>4</sup>Chùa cổ thôn Yên Trùng, nguyên tên là chùa Hoa Tạng 華藏寺 (x. DTLSVHVN). Đầu đời Thiệu Trị kiêng húy chữ Hoa, đổi là chùa Ba Tạng 葩藏寺.

sâu, trông như không có đáy. Nước giếng ấy mức lên rất trong, vị ngọt. Thuyền buôn, thuyền đánh cá thường ghé vào đây để lấy nước giếng này về dùng, gọi là *Giếng Tiên*. Đó cũng là một nơi cảnh đẹp do tạo hoá dựng nên.

#### **Đường đi:**

-Một đường dịch lộ từ bến Yên Lạc đến giáp xã Bàn Xá huyện Can Lộc, dài 1.758 trượng, rộng 1 trượng. Trên đường này có 5 chiếc cầu: một là cầu Giang, dài 5 trượng 5 thước; hai là cầu Sinh, dài 2 trượng 2 thước; ba là cầu Bồng, dài 2 trượng 5 thước. Bốn là cầu Đổng, dài 5 trượng 5 thước; năm là cầu Chế, dài 3 trượng 7 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông nam, đến cửa Động Kiên, giáp địa giới huyện Can Lộc, dài 13 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông bắc đến hải phận xã Hội Thống, dài 10 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây bắc đến giáp đường dịch lộ, dài chừng 5 dặm, rộng 2 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam men theo thôn Cộng Khánh đến giáp xã Độ Liêu huyện Can Lộc, dài 15 dặm, rộng 2 thước.

## HUYỆN CAN LỘC

Can Lộc là huyện thống hạt thuộc phủ Đức Thọ.

Huyện lỵ đặt ở xã Ngoại Can Lộc thuộc tổng Nội Ngoại, xung quanh trồng tre gai, mỗi chiều dài 30 trượng, chu vi 120 trượng. Có một cửa mặt tiền.

Huyện hạt<sup>1</sup> phía đông giáp biển, phía tây giáp huyện La Sơn, phía nam giáp huyện Thạch Hà, phía bắc giáp huyện Nghi Xuân.

Đông tây cách nhau 49 dặm. Nam bắc cách nhau 5 dặm.

Huyện có 7 tổng, gồm 101 xã, thôn, phường.

Nhân số các hạng: 5.226 người (trong đó binh đinh: 747 người).

Ruộng đất công tư và ruộng muối các hạng hiện nộp thuế: 7.044 mẫu 8 sào 6 thước 4 ly. Trong đó:

-Ruộng công tư các hạng và ruộng ngụ lộc: 5.742 mẫu 8 sào 7 thước 3 tấc 3 phân 4 ly.

-Đất công tư và đất ao đầm các hạng: 1.247 mẫu 5 sào 12 thước.

-Ruộng muối: 54 mẫu 4 sào 2 thước 7 phân.

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền, kể cả thuế muối chiết nộp bằng tiền: 6.323 quan 4 tiền 12 đồng tiền.

-Nộp bằng thóc (tô cước các hạng): 3.881 hộc 15 thưng 5 vốc 6 nắm.

Các tổng, xã:

<sup>1</sup> Huyện Can Lộc: Xưa là huyện Hà Hoàng 河黃縣; thời thuộc Minh là huyện Phi Lộc 丕祿. Đời Lê Thánh Tông năm Quang Thuận 10 (1469) đổi là huyện Thiên Lộc 天祿 thuộc phủ Đức Quang (sau đổi là phủ Đức Thọ). Năm Tự Đức thứ 14 (1861) kiêng chữ Thiên, đổi là huyện Can Lộc 干祿. Qua các triều cho đến đời Đông Khánh địa giới huyện không đổi. Do có những lần tách nhập về sau, huyện Can Lộc thời Đông Khánh chỉ tương ứng với phần phía bắc huyện Can Lộc (các xã phía bắc sông Nghèn) tỉnh Hà Tĩnh hiện nay.

**1-Tổng Minh Lương**, 7 xã, thôn:

- |                             |                |                              |
|-----------------------------|----------------|------------------------------|
| 1.Xã Minh Lương             | 2.Xã Văn Chàng | 3.Xã Bình Lãng               |
| 4.Thôn Quỳnh Lâm xã Bàn Xá  |                | 5.Thôn Phúc Sơn xã Bàn Xá    |
| 6.Thôn Ngọc Sơn xã Yên Lãng |                | 7.Thôn Vĩnh Ninh xã Yên Lãng |

**2-Tổng Độ Liêu**, 16 xã, thôn:

- |                                 |                                 |
|---------------------------------|---------------------------------|
| 1.Xã Tiếp Vũ                    | 2.Thôn Nham Xá xã Độ Liêu       |
| 3.Thôn Ninh Xá xã Độ Liêu       | 4.Thôn Đông Xá xã Độ Liêu       |
| 5.Thôn Bùi Xá xã Độ Liêu        | 6.Thôn Hữu Lộc xã Kiệt Thạch    |
| 7.Thôn Yên Hợp xã Kiệt Thạch    | 8.Thôn Kỳ Trúc xã Kiệt Thạch    |
| 9.Thôn Yên Mỹ xã Kiệt Thạch     | 10.Thôn Đoài Duyệt xã Thổ Vượng |
| 11.Thôn Đông Thịnh xã Thổ Vượng | 12.Thôn Đông Mỹ xã Thổ Vượng    |
| 13.Thôn Đông Hoà xã Thổ Vượng   | 14.Thôn Thượng Hoà xã Thổ Vượng |
| 15.Thôn Thượng Hồ xã Thổ Vượng  | 16.Thôn Cự Lâm xã Thổ Vượng     |

**3-Tổng Nga Khê**, 16 xã, thôn:

- |                                 |                               |
|---------------------------------|-------------------------------|
| 1.Thôn Khố Nội xã Nga Khê       | 2.Thôn Khiêm Ích xã Nga Khê   |
| 3.Thôn Điền Xá xã Nga Khê       | 4.Thôn Ốc Nhiều xã Ốc Khê     |
| 5.Thôn Nam Huân xã Ốc Khê       | 6.Thôn San Lợi xã Ốc Khê      |
| 7.Thôn Gia Hạnh xã Bạt Trạc     | 8.Thôn Thanh Khê xã Bạt Trạc  |
| 9.Thôn Sơn Huy xã Bạt Trạc      | 10.Thôn Đông Sơn xã Bạt Trạc  |
| 11.Thôn Đoài Khê xã Bạt Trạc    | 12.Thôn Đại Bản xã Bạt Trạc   |
| 13.Thôn Khánh Đường xã Đông Lâm | 14.Thôn Lương Hội xã Đông Lâm |
| 15.Thôn Quần Ngọc xã Đông Lâm   | 16.Thôn Đa Cốc xã Đông Lâm    |

**4-Tổng Nội Ngoại**, 13 xã, thôn, phường:

- |   |                                   |
|---|-----------------------------------|
| 1.Thôn Thuận Chân <sup>1</sup> xã Nội Can Lộc | 2.Thôn An Trí xã Nội Can Lộc      |
| 3.Thôn Phổ Minh xã Ngoại Can Lộc              | 4.Thôn Trung Cát xã Ngoại Can Lộc |
| 5.Thôn Đoài xã Ngoại Can Lộc                  | 6.Thôn Tả Thượng xã Tả Can Lộc    |
| 7.Thôn Hoà Lộc xã Tả Can Lộc                  | 8.Thôn Hữu Can Lộc                |
| 10.Pường Mỹ Hợp                               | 11.Pường Vọng Nhi                 |
|   | 12.Thôn Tĩnh Thạch                |
|   | 13.Thôn Thượng Trụ                |

**5-Tổng Phù Lưu**, 26 xã, thôn, phường:

- |                               |                             |                                |                    |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------|
| 1.Xã Phù Lưu Thượng           | 2.Xã Hàm Anh                | 3.Xã Vũ Cái                    | 4.Xã Yên Diêm      |
| 5.Thôn Trung Thịnh            | 6.Thôn Yên Định             | 7.Thôn Tuý Lộc                 |                    |
| 8.Thôn Thanh Lạng xã Phù Lưu  |                             | 9.Thôn Đại Lữ xã Phù Lưu       |                    |
| 10.Thôn Ngọc Mỹ xã Phù Lưu    |                             | 11.Thôn Phù Lưu xã Phù Lưu     |                    |
| 12.Thôn Thượng Yên xã Phù Lưu |                             | 13.Thôn Hạ Yên xã Phù Lưu      |                    |
| 14.Thôn Ích Hậu xã Ích Hậu    |                             | 15.Thôn Đông Thượng xã Ích Hậu |                    |
| 16.Thôn Đông Trung xã Ích Hậu |                             | 17.Thôn Vĩnh Tuy xã Ích Hậu    |                    |
| 18.Thôn Lợi Xá xã Ích Hậu     |                             | 19.Thôn Bảo Điền xã Ích Hậu    |                    |
| 20.Thôn Phan Xá xã Phù Viên   |                             | 21.Thôn Mậu Lâm xã Phù Viên    |                    |
| 22.Xã Đĩnh Lữ                 | 23.Xã Kim Chùy <sup>3</sup> | 24.Thôn Chi Nè                 | 25.Pường Chợ Huyện |
| 26.Xã Mỹ Tường                |                             |                                |                    |

<sup>1</sup>Thôn Thuận Chân, sau đổi là thôn Thuận Thiện.

<sup>2</sup>Xã Quảng Khuyến 廣勸. Ngv. chép chữ *Khuyến* 勸 nhầm thành *Cần* 勤 (tự dạng hơi giống nhau), nhưng trên bản đồ kèm theo viết đúng chữ Khuyến 勸.

<sup>3</sup>Xã *Kim Chùy*: Từ đầu Nguyễn trở về trước là xã Kim Đồi 金堆 (CTTX).

**6-Tổng Canh Hoạch**, 17 xã, thôn:

- |                                  |                                 |
|----------------------------------|---------------------------------|
| 1.Thôn Vĩnh Lộc xã Canh Hoạch    | 2.Thôn Gia Thiện xã Canh Hoạch  |
| 3.Thôn Gia Mỹ xã Canh Hoạch      | 4.Thôn Xuân Hoà xã Canh Hoạch   |
| 5.Thôn Xuân Khánh xã Canh Hoạch  | 6.Thôn Xuân Mậu xã Canh Hoạch   |
| 7.Thôn Đông Bình xã Canh Hoạch   | 8.Thôn Yên Bình xã Canh Hoạch   |
| 9.Thôn Bình Nguyên xã Canh Hoạch | 10.Thôn Vĩnh Bảo xã Mỹ Lộc      |
| 11.Thôn Lộc Nguyên xã Mỹ Lộc     | 12.Xã Xuân Hải                  |
| 14.Phường Phú Huệ                | 13.Xã Kim Đồi                   |
| 15.Xã Đa Hoạch <sup>1</sup>      | 16.Thôn Hữu Phương xã Thu Hoạch |
| 17.Thôn Hữu Ninh xã Thu Hoạch    |                                 |

**7-Tổng Vĩnh Luật**, 6 xã, thôn:

- |                |                |                |                         |
|----------------|----------------|----------------|-------------------------|
| 1.Xã Mai Lâm   | 2.Xã Vĩnh Tuy  | 3.Xã Triều Sơn | 4.Xã Hộ Đố <sup>2</sup> |
| 5.Xã Xuân Tình | 6.Xã Vĩnh Luật |                |                         |

**Phong tục:**

Huyện hạt đất xấu, dân nghèo, phong tục thuần phác, tiết kiệm. Người đi học và kẻ làm ruộng thì nơi nào cũng có, nhưng số người làm các nghề thợ và đi buôn bán thì nhiều hơn. Dân vùng gần núi làm nghề than củi, dân vùng gần biển làm nghề chài lưới. Nhà cửa, ăn mặc, đồ dùng cùng là các việc cưới xin ma chay ít chú ý trang sức trau chuốt. Theo đạo Thiên chúa toàn tòng, duy chỉ một phường Phú Huệ mà thôi.

**Sản vật:**

Huyện hạt kề núi sát biển, ruộng đất chật hẹp, lại thường phải chịu khổ về nổi hạn hán bão lụt. Những năm mùa màng thất bát, dân chúng phải ăn ngô, khoai, sắn thay cơm. Các thú thổ nghi cũng không có gì đặc sắc. Sản vật đồ dùng đáng kể chỉ có vông gai xã Mỹ Lộc, nghề rèn ở Minh Lương, Vân Chàng<sup>3</sup>, nghề làm muối ở tổng Vĩnh Luật mà thôi.

**Khí hậu:**

Khí hậu huyện hạt không sương tuyết, không buốt rét. Năm nào tháng chạp nghe tiếng sấm thì đông xuân nóng bức, khí hậu vẫn thường như thế. Từ đầu hè đến đầu thu là mùa gió tây nam thổi đến. Khi gió tới thì rừng cây nhà cửa kêu rung âm âm như cả vạn tiếng sấm chạy qua, mỗi đợt phải 3-4 hoặc 7-8 ngày mới ngớt. Khi cơn gió sắp đến thì mây đen đùn lên đầy trời, ban đêm chớp loè sáng loá, tiếp đó là mưa thưa. Khí hậu mùa gió là như vậy.

**Núi lớn:**

Phía bắc huyện có núi Hồng Lĩnh 99 ngọn trải dài. Đó là núi trấn trong bản huyện, một nửa núi thuộc về huyện Nghi Xuân, một nửa núi thuộc về huyện Can Lộc. Núi chia thành hai dãy. Dãy phía tây gồm các ngọn Thiên Tượng (Voi Trời), Kê Quan (Mào Gà) ở xã Bàn Xá, ngọn Bạch Tị (Mũi Trắng) ở xã Độ Liêu. Dãy phía đông có các ngọn Hương Tích, Sư Tử ở xã [Nội] Can Lộc, ngọn Hồ Trung ở xã Yên Diềm. Ngoài ra, các núi khác như núi Tiên (Tiên Sơn) ở xã Minh Lương, núi Ngọc (Ngọc Sơn) ở xã Yên Lãng, núi Cồn Bằng<sup>4</sup> ở xã Canh Hoạch, núi Nhạ<sup>5</sup> ở xã Nga Khê, những núi này tuy không cao lắm, nhưng đều là những núi có tiếng trong huyện.

<sup>1</sup>Xã Đa Hoạch: Từ đời Thiệu Trị về trước là xã Thì Hoạch 時獲. Đầu đời Tự Đức (1848) kiêng tên húy vua Tự Đức (Nguyễn Phúc Thì), đổi là xã Đa Hoạch 多獲.

<sup>2</sup>Hộ Đố 霽杜: người địa phương thường gọi là Hộ Độ, xã này có nghề làm muối, muối Hộ Độ, rất trắng. Chữ Hộ trong CTTX, có người đọc nhầm là Linh.

<sup>3</sup>Hai xã Minh Lương (sau đổi là Trung Lương) và Vân Chàng nay thuộc huyện Đức Thọ.

<sup>4</sup>Núi Cồn Bằng, người địa phương thường gọi là Rú Bằng.

<sup>5</sup>Nhạ Sơn, hoặc Nhạ Thốc Sơn, tức núi Cài.

**Sông lớn:**

-Một dòng sông từ ngã ba Minh Lương chia nhánh chảy về phía đông đến cửa Sót<sup>1</sup>, dài 227 dặm 50 trượng, trong đó:

- ♦ Từ ngã ba Minh Lương, qua các xã Vân Chàng, Tiếp Vũ đến bến đò Cài thôn Kỳ Trúc dài 43 dặm, rộng 15 thước. Triều lên sâu 5 thước, triều xuống sâu 3 thước 5 tấc.
- ♦ Từ bến đò Cài đến bến đò Hạ Vàng thôn Đông Hoà, dài 29 dặm 17 trượng, rộng 9 thước. Triều lên sâu 4 thước, triều xuống sâu 2 thước 8 tấc.
- ♦ Từ bến đò Hạ Vàng qua xã [Nội] Can Lộc đến bến đò sông Nghèn (Ngạn Giang), dài 12 dặm 15 trượng, rộng 3 trượng. Triều lên sâu 1 thước, triều xuống sâu 8 thước.
- ♦ Từ bến đò Nghèn đến bến đò Kênh Cạn thôn Phan Xá, dài 41 dặm 9 trượng, rộng 7 trượng. Triều lên sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống, sâu 7 thước.
- ♦ Từ bến đò Kênh Cạn đến bến đò Hà Hoàng xã Hộ Độ, dài 13 dặm 3 trượng, rộng 12 trượng. Triều lên, sâu 1 trượng 5 thước, triều xuống sâu 7 thước.
- ♦ Từ bến đò Hà Hoàng đến cửa Sót ở xã Kim Đồi<sup>2</sup> dài 89 dặm 6 trượng. Cửa biển rộng 52 trượng. Triều lên sâu 4 trượng, triều xuống sâu 3 trượng.

**Danh thắng:**

-Chùa Hương Tích: ở trên đỉnh ngọn Hương Tích núi Hồng Lĩnh về phía nam có ngôi chùa cổ tên là chùa Hương Tích. Ngày xưa, con gái thứ ba của vua Trang vương xuất gia tu hành ở đây. Trang vương đi khắp nơi, đến đây mới tìm được, nhân đó xây đài ở lại đây. Phía trên chùa có đài<sup>3</sup>, phía dưới đài có am<sup>4</sup>, quang cảnh thanh vắng tĩnh mịch, cách hẳn phàm trần, từ xa đi lại gần phảng phất có hương thơm. Hàng năm ngày 18 tháng trọng xuân [tức tháng hai] tục gọi là ngày Quan Âm hoá Phật, thiện nam tín nữ trong huyện lên lễ chùa dâng lễ đông đến hàng nghìn người. Lên cao nhìn ra xa, bốn phía biển xanh muôn khoảnh, núi biếc ngàn trùng hiện lên trước mắt, thật là chốn đệ nhất danh thắng trong huyện.

**Đường đi:**

-Một đường thiên lý từ xã Quả Phẩm huyện Nghi Xuân đến bến đò Nghèn giáp huyện Thạch Hà, dài 35 dặm, rộng 1 trượng.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía đông đến cửa Sót thuộc xã Kim Đồi, dài 15 dặm, rộng 5 thước.

-Một con đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía tây đến cửa Minh Lương giáp huyện La Sơn, dài 4 dặm rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía nam, qua các thôn Ích Hậu, Phan Xá đến bến đò Kênh Cạn giáp huyện Thạch Hà, dài 6 dặm, rộng 3 thước.

-Một đường nhỏ từ huyện lỵ đi về phía bắc, qua thôn Tả Thượng đến thôn Cộng Khánh huyện Nghi Xuân, dài 12 dặm, rộng 5 thước.

**Đền miếu:**

-Đền thờ thần biển Cương Gián: ở thôn An Trí xã Nội Can Lộc.

-Đền thờ Đặng Quốc công và Đặng Bình chương<sup>5</sup>: ở xã Tả Can Lộc.

<sup>1</sup>Cửa Sót, chữ Nôm.

<sup>2</sup>Trong bản xã thôn đã kê tên xã Kim Chuỳ, nhưng ở đây vẫn ghi tên cũ là Kim Đồi.

<sup>3</sup>Gọi là đài Trang vương.

<sup>4</sup>Gọi là am Thánh Mẫu.

<sup>5</sup>Đền thờ Quốc công Đặng Tất và Đồng Bình chương sự Đặng Dung ở xã Tả Can Lộc (nay là xã Tùng Lộc huyện

## PHỦ TƯƠNG DƯƠNG

Phủ hạt ở phía tây thành tỉnh. Phủ kiêm lý 4 huyện: Kỳ Sơn, Hội Nguyên, Vĩnh Hoà, Tương Dương. Phủ lỵ đặt ở địa phận xã Chính Yên tổng Yên Duyệt. Phủ thành 4 mặt đều trồng tre gai, mỗi chiều 25 trượng, chu vi 100 trượng. Có một cửa ở mặt tiền, cao 7 thước, rộng 3 thước.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp phủ Quỳnh Châu, phía tây giáp phủ Trấn Ninh, phía nam giáp phủ Anh Sơn, phía bắc giáp phủ Trấn Biên.

Đông tây cách nhau 133 dặm. Nam bắc cách nhau 190 dặm.

Toàn phủ có 4 huyện, 13 tổng, 24 xã.

Nhân số các hạng: 405 người (trong đó thổ binh: 12 người).

Thuế cả năm:

-Nộp bằng tiền: 376 quan 3 tiền 30 đồng tiền. Trong đó:

Thuế thân nộp bằng tiền: 347 quan 4 tiền.

Thuế cước mễ nộp bằng tiền: 28 quan 9 tiền 30 đồng tiền.

Các tổng, xã:

**1-Huyện Tương Dương**, 3 tổng:

1-**Tổng Yên Duyệt**, 4 xã:

1.Xã Chính Yên

2.Xã Chi Khê

3.Xã Thạch Ngạn

4.Xã Mậu Đức

2-**Tổng Lục Dã**, 2 xã:

1.Xã Cẩm Đường

2.Xã Hữu Lễ

3-**Tổng Tứ Dương**, 1 xã:

Xã Môn Sơn

**2-Huyện Vĩnh Hoà**, 3 tổng:

1-**Tổng Lịch Cốc**, 2 xã:

1.Xã Cam Lâm

2.Xã Đôn Phục

2-**Tổng Huyền Lăng**, 1 xã:

Xã Quang Lăng

3-**Tổng Thanh Nhuế**, 2 xã:

1.Xã Tam Thai

2.Xã Thạch Giám

Can Lộc). Đặng Tất quê ở Hoá Châu sau dời ra xã Tả Thiên Lộc, từng giúp vua Trần Giản Định đánh giặc có công, sau vì vu cáo bị Giản Định giết (3-1409). Con là Đặng Dung tôn lập Trần Quý Khoáng làm vua (tức Trần Trung Quang), giữ chức Đông Bình chương sự. Trong trận đánh ở Thuận Hoá, Đặng Dung đã nhảy được lên thuyền giặc, nhưng vì không biết mặt Trương Phụ nên hắn đã trốn thoát. Về sau thất bại, bị giặc bắt, dọc đường Đặng Dung và mấy người cùng đi nhảy xuống sông tự vẫn.

<sup>1</sup>Phủ Tương Dương 襄陽府: Đồi trên là đất Mặt Châu. Thời thuộc Minh đổi là châu Trà Lung 茶籠, sau lại đổi là châu Trà Thanh 茶青. Đầu đời Lê đổi là phủ Trà Lân 茶麟, năm Quang Thuận 10 (1469) gồm 4 huyện: Kỳ Sơn, Tương Dương, Vĩnh Khang, Hội Ninh. Đầu Lê Trung hưng kiêng húy Trang Tông Lê Duy Ninh, đổi là huyện Hội Nguyên. Đầu đời Gia Long vẫn giữ như vậy, riêng huyện Vĩnh Khang kiêng húy chữ Khang (Hiếu Khang, miếu hiệu của cha Gia Long), đổi là Vĩnh Hoà. Năm Minh Mệnh 3 (1822) đổi tên là phủ Tương Dương 襄陽. Cho đến đời Đông Khánh cũng gồm 4 huyện như cũ, so với đầu Nguyễn chỉ bỏ bớt 1 tổng Đỗ Lăng (huyện Kỳ Sơn). Sau 1945 bỏ phủ, huyện Tương Dương cũ đổi làm huyện Con Cuông, phần còn lại gọi là huyện Tương Dương, sau lại tách riêng huyện Kỳ Sơn. Như vậy phủ Tương Dương đời Đông Khánh nay là đất các huyện Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn tỉnh Nghệ An nay.

**3-Huyện Hội Nguyên, 3 tổng:****1-Tổng Bảo Yên, 2 xã:**

- 1.Xã Bảo Yên                      2.Xã Sơn Vi

**2-Tổng Bình Chuẩn, 2 xã:**

- 1.Xã Bình Chuẩn                2.Xã Trịnh Na

**3-Tổng Nga Mi, 1 xã:**

- Xã Nga Mi

**4-Huyện Kỳ Sơn, 4 tổng:****1-Tổng Chiêu Lưu, 2 xã:**

- 1.Xã Chiêu Lưu                2.Xã Xá Lượng

**2-Tổng Hiếu Kiệm, 1 xã:**

- 1.Xã Hiếu Kiệm

**3-Tổng Hữu Khuông, 2 xã:**

- 1.Xã Hữu Khuông            2.Xã Kim Đa

**4-Tổng Mỹ Lý, 2 xã:**

- 1.Xã Mỹ Lý                      2.Xã Hoà Lạc

**Phong tục:**

Phong tục trong phủ hạt hiện vẫn còn鄙陋. Các nhà dân đều thờ cúng ma quỷ, không ai dám xâm phạm. Dân ở nhà sàn, quần vải quanh người làm áo, đốt núi mà trồng trỉa. Các thứ mắm muối đồ dùng đều phải xuống mua ở đồng bằng. Ba huyện Hội Nguyên, Vĩnh Hoà, Kỳ Sơn rải rác có nơi dệt vải thô.

**Sản vật:**

Đất cao khô, lúa má ít ỏi. Giống lúa chỉ có thứ lúa nếp mà thôi. Các thứ khác như khoai, sắn, ngô đều xăm đất mà trồng trỉa, dùng ăn thay gạo. Các thứ lâm sản có chim công, nai, khỉ, cánh kiến, tre gai, nứa, măng, mây song.

**Khí hậu:**

Khí hậu ven núi: buổi sớm nhiều mây mù, đến giờ Thìn mới thấy bóng mặt trời. Từ thu đông đến mùa xuân thời tiết phân nhiều rét lạnh, mưa lũ nhiều, nước dâng tràn sông suối. Mùa hè đến khoảng tháng năm, tháng sáu thường nổi gió nam, thời tiết nóng nực.

**Núi lớn:**

-Núi Thành Nam: ở vào địa phận xã Chi Khê. Một dãy ngoằn ngoèo chạy xuống, vách đá dựng đứng như bức thành, cho nên có tên như thế. Vua thứ 6 triều Trần<sup>1</sup> nhân đi đánh Ai Lao sai mài đá khắc chữ ở đây<sup>2</sup>, ngày nay vẫn còn. Bài văn như sau:

**Phiên âm:**

Hoàng Việt Trần triều đệ lục đế, Nghiêu chương văn triết Thái thượng Hoàng đế, thụ thiên quyền mệnh, yêm hữu Trung Hạ, bạc hải nội ngoại, võng bất thân phục. Toái nhĩ Ai Lao do ngành vương hoá. Ất hội quý thu, đế thân suất lục sư, tuân vu tây bĩ. Chiêm Thành quốc thế tử, Chân Lạp quốc, Tiêm quốc, cập man tù đạo thần Quỷ Cầm, Xa Lạc, tân phụ Bôi Bôn man tù đạo, Thanh Xa man chư bộ, các phụng phương vật tranh tiên ngưỡng kiến. Độc nghịch Bổng chấp mê úy tội, vị tức lai triều. Quý đông, đế trụ tất vu Mật Châu, cự đồn chi nguyên. Nãi mệnh chư

<sup>1</sup>Trần triều đệ lục đế: Vua thứ 6 triều Trần, tức Trần Minh Tông (ở ngôi: 1341-1329).

<sup>2</sup>Tức bài *Ma nhai kỷ công bi văn* 磨涯紀功文.

tướng, cấp man di chi binh, nhập vu kỳ quốc. Nghịch Bổng vọng phong bồn thoạn. Toại giáng chiếu ban sư.

Khai Hựu thất niên, Ất hợi đồng nhuận Thập nhị nguyệt nhật lạc thạch.

#### *Dịch nghĩa:*

Hoàng đế thứ sáu triều Trần của nước Hoàng Việt là Thái thượng hoàng Chương Nghiêu Văn triết<sup>1</sup> được trời yêu dấu giao cho mệnh lệnh, gồm cả Trung Châu, Hoa Hạ, trùm khắp trong ngoài gần xa, không đâu không thân phục. Duy có nhóm Ai Lao vẫn còn ương ngạnh với giáo hoá của vua. Tháng quý thu (tháng 9) năm Ất hợi (10-1335) Hoàng đế đích thân đưa quân bộ đi tuần xét miền đất phía tây. Thế tử nước Chiêm Thành, cùng các nước Chân Lạp, Tiêm La, cùng các đạo thân tù trưởng man Quy Cầm, Xa Lạc, đạo thân tù trưởng man Bôi Bôn mới về phụ thuộc, các bộ tộc man Thanh Xa mới về phụ thuộc đều mang sản vật địa phương tranh nhau đi trước đến nghênh đón. Duy chỉ có nghịch Bổng vì sợ tội mà mê muội cố chấp chưa tức thời đến châu. Tháng quý đông (tức tháng chạp 1-1336) vua dừng nghỉ ở Mật Châu, đóng đại đồn trên bình nguyên. Bèn ra lệnh cho các tướng cùng binh lính man di tiến vào nước của kẻ nghịch kia. Nghịch Bổng sợ hãi chạy trốn. Bèn xuống chiếu đưa quân trở về.

Năm Ất hợi niên hiệu Khai Hựu<sup>2</sup> thứ 7 (1335), tháng 12 nhuận, ngày... khắc đá<sup>3</sup>.

#### **Sông lớn:**

-Một dòng sông lớn bắt nguồn từ khe Thạch Than (Bãi Đá) huyện Kỳ Sơn chảy xuống, qua các huyện Hội Nguyên, Vĩnh Hoà, Tương Dương, chảy qua phủ lý, đến cửa sông Tam Giang thôn Tào Giang giáp huyện Lương Sơn, dài 153 dặm. Trong đó:

- Đoạn sông từ khe Thạch Than huyện Kỳ Sơn đến huyện Hội Nguyên dài 71 dặm, rộng 6 trượng, sâu 7 thước.
- Đoạn sông từ huyện Hội Nguyên, qua các huyện Vĩnh Hoà, Tương Dương đến bãi sông ở phủ lý cửa sông Tam Giang thôn Tào Giang giáp huyện Lương Sơn, dài 82 dặm, rộng 8 trượng, sâu 7 thước.

-Một dòng sông lớn từ phủ Trấn Ninh chảy xuống, qua các trạm Mường Xén, Cửa Rào, rồi hợp dòng với sông Lam, dài 47 dặm, rộng 8 trượng, sâu 7 thước.

#### **Đường đi:**

-Một đường quan báo từ phủ lý đi về phía bắc, qua các trạm Thạch Giám, Cự Hào, đến trạm Mường Xén giáp giới phủ Trấn Ninh, đi bộ mất 5 ngày.

-Một đường quan báo từ phủ lý đi về phía nam, qua trạm Trâm Hương đến cửa sông Tam Giang thôn Tào Giang giáp địa giới phủ Anh Sơn, đi bộ mất 2 ngày đường.

## PHỦ QUỲ CHÂU

Phủ hạt về phía tây bắc thành tỉnh. Phủ kiêm lý 3 huyện Nghĩa Đường, Thuý Vân, Quế Phong.

Phủ lý đặt ở địa phận xã Cự Lâm tổng Cự Lâm huyện Nghĩa Đường. Thành phủ 4 phía đều trồng tre gai, chu vi 120 trượng (trước, sau, tả, hữu mỗi chiều đều 30 trượng). Có một cửa ở mặt tiền, cao 7 thước, rộng 3 thước 5 tấc, bên trên có mái lợp tranh.

<sup>1</sup>Thái thượng hoàng nói đây tức Trần Minh Tông (ở ngôi: 1314-1329) lúc ấy đã nhường ngôi cho Trần Hiến Tông.

<sup>2</sup>Khai Hựu (1329-1341) là niên hiệu của Trần Hiến Tông.

<sup>3</sup>Người soạn bài văn khắc đá này là Nguyễn Trung Ngạn lúc bấy giờ đang giữ chức Phát vận sứ.

Phủ hạt<sup>1</sup> phía đông giáp huyện Quỳnh Lưu, phía tây giáp phủ Trấn Biên, phía nam giáp hai phủ Anh Sơn và Tương Dương, phía bắc giáp địa giới tỉnh Thanh Hoá.

Đông tây cách nhau 82 dặm. Nam bắc cách nhau 205 dặm.

Phủ có 3 huyện, gồm 17 tổng, 75 xã, sách, vạn.

Nhân số các hạng: 897 người. Trong đó:

- Số chính nạp: 316 người.
- Số biệt nạp thuế gỗ lim: 480 người.
- Số biệt nạp võ quê (quê hộ): 100 người.
- Làm thí sai cho tổng: 1 người.

Thuế hàng năm nộp bằng tiền: 408 quan 2 tiền 30 đồng (tiền).

Thuế hàng năm nộp bằng thóc: 1 học 24 thăng 6 vốc.

Các huyện, tổng, xã:

**1-Huyện Nghĩa Đường<sup>2</sup>, 8 tổng:**

**1-Tổng Cự Lâm, 11 xã, vạn:**

- |                |                   |                 |                |
|----------------|-------------------|-----------------|----------------|
| 1.Xã Cự Lâm    | 2.Xã Tri Lễ       | 3.Xã Tri Chỉ    | 4.Xã Dương Xá  |
| 5.Xã Đông Văn  | 6.Xã Tiên Kỳ      | 7.Vạn Bồi Nhân  | 8.Vạn Nhận Yên |
| 9.Vạn Liên Khê | 10.Vạn Khôi Hoành | 11.Vạn Dương Đứ |                |

**2-Tổng Hạ Suu, 7 sách:**

- |                   |                  |                |                 |
|-------------------|------------------|----------------|-----------------|
| 1.Sách Thượng Suu | 2.Sách Hạ Suu    | 3.Sách Lợi Lạc | 4.Sách Văn Giai |
| 5.Sách Cự Bột     | 6.Sách Nghĩa Hợp | 7.Sách Uy Lỗ   |                 |

**3-Tổng Thuần Cam, 6 sách:**

- |                  |                  |                 |                 |
|------------------|------------------|-----------------|-----------------|
| 1.Sách Thuần Cam | 2.Sách Tử La     | 3.Sách Diên Phi | 4.Sách Vĩnh Lộc |
| 5.Sách Thọ Vực   | 6.Sách Trọng Hợp |                 |                 |

**4-Tổng Phác Lỗ, 9 sách:**

- |                |                   |                  |                 |
|----------------|-------------------|------------------|-----------------|
| 1.Sách Phác Lỗ | 2.Sách Thái Thịnh | 3.Sách Luyện Đạt | 4.Sách Cát Mộng |
| 5.Sách Cổ Tiết | 6.Sách Yên Lãng   | 7.Sách Yên Sinh  | 8.Sách Cổ Ba    |
| 9.Sách Yên Đổ  |                   |                  |                 |

**5-Tổng Đường Khê, 2 sách:**

- |                   |                   |
|-------------------|-------------------|
| 1.Sách Nghĩa Liệt | 2.Sách Trường Trị |
|-------------------|-------------------|

**6-Tổng Lâm La, 5 sách:**

- |               |                |                  |                |
|---------------|----------------|------------------|----------------|
| 1.Sách Lâm La | 2.Sách Lai Đáp | 3.Sách Mậu Nghĩa | 4.Sách Hoà Hợp |
| 5.Sách Mai Xá |                |                  |                |

<sup>1</sup>Phủ Quỳnh Châu 葵州府: Xưa thuộc đất Diễn Châu. Thời thuộc Minh, năm Vĩnh Lạc 13 (1415) tách đặt làm châu Quỳnh Châu 葵州 trước thuộc vào Diễn Châu, sau thuộc Thanh Hoá. Năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông đặt làm phủ Quỳnh Châu thuộc thừa tuyên Nghệ An, gồm 2 huyện Trung Sơn 中山 và Thuý Vân 翠雲. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi huyện Trung Sơn làm huyện Quế Phong 桂峰縣. Năm Minh Mệnh 21 (1840) lập thêm huyện Nghĩa Đường 義棠 (tách 7 tổng trước thuộc huyện Quỳnh Lưu và 1 tổng trước thuộc huyện Yên Thành). Nay là đất các huyện Nghĩa Đàn, Quỳnh Châu, Quỳnh Hợp, Quế Phong tỉnh Nghệ An.

<sup>2</sup>Huyện Nghĩa Đường 義棠縣: Thành lập năm Minh Mệnh 21 (1840) do tách 7 tổng trước thuộc huyện Quỳnh Lưu và 1 tổng trước thuộc huyện Yên Thành. Đầu đời Đồng Khánh (1886) kiêng chữ Đường (Ưng Đường 膺禳, tiểu tự của Đông Khánh), đổi là huyện Nghĩa Đàn; nhưng sau bỏ lệ kiêng húy đồng âm (3-1886) nên văn bản ĐKDD vẫn chép với tên huyện Nghĩa Đường không đổi. Đầu đời Thành Thái khôi phục lệ kiêng húy đồng âm, lại gọi huyện Nghĩa Đường là Nghĩa Đàn. Nay là đất hai huyện Nghĩa Đàn và Tân Kỳ tỉnh Nghệ An.

**7-Tổng Nhiều Hợp**, 3 sách:

- |                  |                |                 |
|------------------|----------------|-----------------|
| 1.Sách Nhiều Hợp | 2.Sách Hữu Lập | 3.Sách Vĩnh Lại |
|------------------|----------------|-----------------|

**8-Tổng Nghĩa Hưng**, 3 sách:

- |                   |                 |                  |
|-------------------|-----------------|------------------|
| 1.Sách Nghĩa Hưng | 2.Sách Cao Trai | 3.Sách Nghĩa Hoà |
|-------------------|-----------------|------------------|

**2-Huyện Quế Phong<sup>1</sup>** 4 tổng:**1-Tổng Hữu Đạo**, 4 xã:

- |              |                |              |              |
|--------------|----------------|--------------|--------------|
| 1.Xã Gia Hội | 2.Xã Thanh Nga | 3.Xã Thọ Sơn | 4.Xã Hữu Đạo |
|--------------|----------------|--------------|--------------|

**2-Tổng Vân Tập**, 4 xã:

- |              |                |              |               |
|--------------|----------------|--------------|---------------|
| 1.Xã Vân Tập | 2.Xã Hành Dịch | 3.Xã Hữu Văn | 4.Xã Đồng Văn |
|--------------|----------------|--------------|---------------|

**3-Tổng Thanh Xuyên**, 4 xã:

- |                  |              |                |              |
|------------------|--------------|----------------|--------------|
| 1.Xã Thanh Xuyên | 2.Xã Thí Phố | 3. Xã Nhật Phú | 4.Xã Bình Đà |
|------------------|--------------|----------------|--------------|

**4-Tổng Quang Luyện**, 4 xã:

- |                  |              |               |              |
|------------------|--------------|---------------|--------------|
| 1.Xã Quang Luyện | 2.Xã Hợp Cát | 3.Xã Kim Giám | 4.Xã Xa Trục |
|------------------|--------------|---------------|--------------|

**3-Huyện Thuý Vân<sup>2</sup>**, 5 tổng:**1-Tổng Tào Khê**, 3 xã:

- |              |                  |                 |
|--------------|------------------|-----------------|
| 1.Xã Tào Khê | 2.Xã Nghênh Tiên | 3.Xã Thịnh Giai |
|--------------|------------------|-----------------|

**2-Tổng Quì Dương**, 1 xã:

- |                |
|----------------|
| 1.Xã Quì Dương |
|----------------|

**3-Tổng Quang Phong**, 3 xã:

- |                  |                |                |
|------------------|----------------|----------------|
| 1.Xã Quang Phong | 2.Xã Phụ Thành | 3.Xã Bằng Tuấn |
|------------------|----------------|----------------|

**4-Tổng Truyền Nham<sup>3</sup>**, 3 xã:

- |                  |               |               |
|------------------|---------------|---------------|
| 1.Xã Truyền Nham | 2.Xã Tiên Lộc | 3.Xã Diên Lãm |
|------------------|---------------|---------------|

**5-Tổng Đông Lạc**, 3 xã:

- |               |              |             |
|---------------|--------------|-------------|
| 1.Xã Đông Lạc | 2.Xã Đắc Lộc | 3.Xã Tri Lễ |
|---------------|--------------|-------------|

**Phong tục:**

Dân trong phủ hạt chất phác quê mùa, giọng nói líu ló. Đàn ông thích săn bắn, đàn bà lo buôn bán canh cửi. Cách ăn mặc thì đầu quấn khăn vải xanh, đi đường không đội nón. Mặc áo chít nách, quấn khăn vải hoa làm quần. Các việc cưới xin ma chay đều khác với người miền xuôi.

**Sản vật:**

Trong phủ hạt núi khe liên tiếp, lúa má rất ít, thóc thì chỉ 1 giống thóc dẻo như nếp mà thôi. Còn ngô, khoai, đậu thì đốt núi trồng trả để ăn thay gạo. Vật sản cung nạp cho triều đình thì hai huyện Quế Phong và Thuý Vân có vỏ quế, huyện Nghĩa Đường có gỗ lim, ngoài ra không có gì khác.

**Khí hậu:**

Ba tháng mùa xuân thường có gió bắc, trời mây u ám, mưa liên cả tuần. Ba tháng mùa hè nhiều gió nam, rất nóng bức. Ba tháng mùa thu thường có mưa to gió lớn, nước lũ dâng khắp khe suối. Ba tháng mùa đông rất rét mà tháng 11 là rét nhất.

<sup>1</sup>Huyện Quế Phong 桂峰縣: Đời Lê Thánh Tông là huyện Trung Sơn 中山縣, một trong 2 huyện thuộc phủ Quỳnh Châu. Các triều sau đều theo thế. Năm Minh Mệnh 17 (1836) đổi là huyện Quế Phong. Nay vẫn là huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An.

<sup>2</sup>Huyện Thuý Vân 翠雲縣: Một trong hai huyện đầu tiên của phủ Quỳnh Châu được thành lập và đặt tên năm Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Nay thuộc huyện Quỳnh Hợp tỉnh Nghệ An.

<sup>3</sup>Về tên tổng và xã Truyền Nham 傳岩, ngữ Phó Nham 傅岩 chép lầm?

***Sông núi:***

Trong phủ hạt các dãy núi liên nhau trùng điệp, nhưng không núi nào có tên đáng ghi như ở các phủ khác.

-Một dòng sông lớn gọi là sông Hiếu, từ huyện Sâm Tộ chảy xuống qua phủ hạt đến ngã ba Lương giáp phủ Anh Sơn, dài 120 dặm, rộng 3 trượng, sâu 7 thước.

***Đường đi:***

-Một con đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía đông, qua sách Phác Lỗ đến giáp địa giới huyện Quỳnh Lưu, đi bộ chừng nửa ngày.

-Một con đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía tây, qua huyện Thuý Vân đến giáp phủ Tương Dương, đi bộ chừng nửa ngày.

-Một con đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía nam, qua các xã Tri Chỉ, Tri Lễ đến giáp địa giới hai phủ Anh Sơn, Tương Dương, đi bộ chừng nửa ngày.

-Một con đường nhỏ từ phủ lỵ đi về phía bắc, qua huyện Quế Phong đến giáp địa giới tỉnh Thanh Hoá, đi bộ chừng một ngày rưỡi.

又安省莅臣等欽遵批示編繪圖本進呈奏冊

# 目錄

原本無有

又安省	頁一
英山府	頁八
清漳縣	頁十四
興元縣	頁二十
真祿縣	頁二十五
演州府	頁三十
瓊瑠縣	頁三十六
德壽府	頁四十二
香山縣	頁四十八
香溪縣	頁五十二
宜春縣	頁五十七
干祿縣	頁六十三
襄陽府	頁六十九
蔡州府	頁七十四

同慶御覽敕製

## 又安省轄

省城在真祿縣安場總安場、永安二社地分。城製龜樣，周圍六角。外面砌蜂石，通長陸百叁拾丈，內面砌壯礪石，通長貳百玖拾肆丈，高玖丈。城上有女牆，高貳尺五寸。肆面濠廣捌丈，深捌尺。門叁前門、左門、右門。門外均有壘前壘一所，壘身外面砌壯礪石，通長伍拾肆丈捌尺，內面砌土磚，通長肆拾捌丈貳尺。中開壹門，壘高陸尺，上加女牆，高貳尺柒寸。左右貳所，均築土壘，中各開壹門，門高各壹丈貳尺捌寸，廣壹丈貳尺省轄界：東底海，西夾暹羅，南夾河靜、廣平貳省界，北夾清化、興化貳省界。東西相距叁百捌拾肆里，南北相距叁百五拾陸里。

省轄統府柒，縣叁拾貳原有鎮定、鎮靜、樂邊叁府，今皆不置

### 英山府

兼理南塘、梁山貳縣。統轄清漳、興元、真祿叁縣。

### 演州府

兼理東城、安城貳縣。統轄瓊瑠縣。

### 德壽府

兼理羅山縣。統轄香山、香溪、宜春、干祿肆縣。

### 襄陽府

兼理襄陽、會元、永和、祈山肆縣。

葵州府

兼理義棠、桂峰、翠雲叁縣

鎮寧府捌縣由羈縻以下

2a

欽縣

廣縣

欽縣

蓮縣

吉縣

木縣

廉縣

康縣

鎮邊府四縣：

芒攔縣

蠻撰縣

岑祚縣

車虎縣

一逐項人數該柒萬肆千陸百拾五人詳見貳拾肆年大修

丁簿。

省弁兵拾玖衛隊該捌千壹百柒拾玖人

一現徵公私田土各項該拾叁萬叁千壹百捌畝玖高玖

2b 尺五寸叁分玖釐肆毫詳見貳拾肆年大修丁簿

由公私各項田並寓祿田拾萬肆百五拾叁畝柒尺壹寸

捌分陸釐肆毫

內公私田各項鹽田壹百叁拾五畝肆高五尺柒分

內公私田各項土並洲池潭叁萬貳千伍百貳拾畝

肆高拾貳尺貳寸捌分叁釐

全年例納租腳粟陸萬玖千柒百肆拾玖斛貳拾壹升叁

合陸勺

全年例納各項錢玖萬壹千玖百叁拾叁貫叁陌貳拾柒

文陸分捌釐

全年例納鹽稅，折色代納錢叁百肆貫柒陌拾五文柒

分

風俗

地瘠民貧。不逮北圻甚遠但能敦本畏法。為士者重氣節，勤學業，不務葩飾，安於貧薄。諸鎮人常笑其陋。為民者力耕作，閑商賈，習尚儉嗇，不忽微細。諸鎮人常鄙其慳。近山者火耨力耕，規車激水。際海沿灣築堰捍賑。為田。餘如雜產雜藝，貿易營生，昏事喪祭俗尚相同。惟上遊山居之民俗頗鄙陋。木棧為屋，布幅為衣，家居各祀妖鬼，人莫敢犯。鎮寧尤甚。此皆羈縻之地禮教所罕及也。

產物

省轄近山際海，土質磽瘠。中畔之田有夏者無秋，有秋者無夏。穀類不過糯、粳二者。粳米氣濃，糯米鮮有香味。芋豆瓜蔬果菜等項處處有之，僅濟凶歉。物可稱者，如興元、清彰、南塘之甘蔗，梁山、香溪之檳榔。其桂肉、鐵木出於葵州，麻皮銅鍋出於演州。香溪則有鐵壙，興元則有鐵山，越安、瓊堆多織薄絹，古淡、雞冠多出黃土。楊江沫魚，安亭之竹筍，大函之孔雀，瓊瑠之松脂，襄陽之山芩、山藤、蓬葉。至如沉蠟犀象麋鹿等物沿林者有之。魚蝦螺蟹鹽鹹等物沿海者有之。是皆尋常，無甚珍異。

氣候

正月尚寒，東風盛發。貳月春氣溫和。叁月以後南風

荐至，或疏雨刻許，風至鳴林聲如萬雷。肆月小滿。五、陸月暑氣極盛。捌、玖月間常有東北風，天陰雨，一風一雨，迭去迭來。禾虫應候而生，俗謂禾虫風，亦曰禾虫雨。秋冬無霜雪，多雨潦。常有壹月數潦。稼穡有貳熟。拾壹月立苗，夏肆月熟。夏陸月立苗，冬拾月熟。又有叁月、捌月等穀，隨地間有，然亦無幾。蓋其土地磽瘠故也。

## 山水

省轄多山，舉其大也。鴻嶺山、開帳山、千仞山、萬層山、金顏山皆省轄之鎮山也。又如真祿之象山、安勇山、麒麟山、爐山、劍山、旗山、立石峒、內外蘭州山、雙魚山由洋外。

興元之鐵山、城山、大鑊山、大海山、龍首山，清漳之神臂山，南塘之獨雷山、大惠山、玉山、雄嶺山，襄陽之城南山，東城之暮夜山，彌勒山，安城之岫山，瓊瑠之松山、龜山、龍山，羅山之龍馬負圖山、松嶺硃山、墨山，香山之大函山、稔山、雞冠山，香溪之白石山，統令山，干祿之鸞鷲山、鯤鵬山，宜春之瓊崖山。其餘層巒疊嶺不能盡舉詳見府縣圖誌。

省轄江道縈迴。舉其大者則藍江源出有貳。壹曰孝源，壹曰襄源、楊江、武烈江、鋼江、羅江、暹江、竹江、惡江、浦江、明江、分水江、彥江、禁江、馬江、夏江、梅江。

## 名勝

真祿之立石峒，興元之潮口祠、天威港，干祿之香蹟寺，梁山之金顏，香溪之禹門泉、百齡潭、白石峰，香山之大函山，羅山之松山古稱詩壇，演州之涇陽王廟，彌勒山岫山，**89**瓊瑠之大乾廟，宜春之左澳靈祠。

## 路程

- 一條千里路自省城而南，經安勇、安遠貳站至彥江渡，夾河靜道界，長五拾肆里。
- 一條千里路自省城而北，經安金、安香、安壘、安瓊四站至冷水溪，夾清化省界首，長壹百叁拾柒里。
- 一條小路自省城而西南至萬象國，長五百拾五里。
- 一條小路自省城而東北至會海口，長貳拾柒里。
- 一條小路自省城而東至宜春縣峒澗口，長肆拾叁里。

## 祠廟

省城文聖廟、先農壇居東，社稷壇居西。南則山川壇、關公廟，北則會同廟、城隍廟。至如東城之涇陽王廟，瓊瑠之芹海祠，與夫昭徵廟、杏主祠則在興元，統征祠則在清漳。宜春則有左澳祠，干祿則有裴御使祠，此其最顯者。至如屬轄各社民奉祀祠所詳見各府縣圖誌。

## 屯汛

7a

省轄汛口玖，海防五，山防貳，關堡壹，關津肆：

會海口在真祿縣地分

峒澗口在宜春縣地分

津海口在干祿縣地分

舍海口在真祿縣地分

賢海口在興元縣地分

瀉海口在演州府地分

台海口在瓊瑠縣地分以下

權海口

乾海口

海防以下：

會汛屯在真祿縣地分

會統屯在宜春縣以下

仙棊屯

7b

安留屯在真祿縣地以下

麒麟屯

山防以下：

河津汛在香山縣地分

歸合汛在香溪縣地分

關津以下：

良場關在清漳縣地分

朗田關在梁山縣地分

明良關在干祿縣地分

三义關在羅山縣地分

關堡：

永祿堡在瓊瑠縣地分

8a

## 英山府

府轄在省城之西。兼理梁山、南塘二縣，統轄清漳、興元、真祿參縣。府莅在山縣純忠總佛偈社勃陀村地分。肆面砌築土城，周圍通長柒拾貳丈左右各拾捌丈，前後各拾捌丈。肆面樹以青竹。外有濠，濠口廣各壹丈五尺。城門前後貳所，砌以土磚。其府轄東夾大海界，西夾襄陽府界，南夾德壽府界，北夾葵州、演州貳府界。東西相距貳百貳拾肆里，南北相距捌拾捌里。

兼理梁山、南塘貳縣玖總

8b

梁山縣伍總，捌拾捌社總坊

逐項人數陸千玖拾五人內兵丁陸百捌拾人

現徵公私田土各項該壹萬壹千陸百五畝玖高玖尺柒

寸叁分

內公私各項田捌千伍百陸拾玖畝柒高肆尺捌寸  
 內公私各項土叁千叁拾陸畝貳高柒尺玖寸叁分  
 全年例納各項錢捌千玖百柒拾叁貫伍陌捌文  
 全年例納各項粟五千五百柒拾捌斛壹升壹合叁勺  
 純中總拾柒社村：

- |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|
| 勃陀村 | 鳳歷村 | 純厚村 | 東壁村 |
| 中上村 | 美中村 | 僊宮村 | 瀛州村 |
| 順理村 | 富文村 | 寶善村 | 美玉村 |
| 禮義村 | 忠厚村 | 上古村 | 山羅社 |
| 長美社 |     |     |     |

白河總拾壹社村：

- |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|
| 陶美社 | 文奎村 | 朝陽村 | 玉美村 |
| 玉律村 | 菑山社 | 清津社 | 白河社 |
| 隆泰村 | 文林村 | 芝芳村 |     |

都梁總貳拾叁社村：

- |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|
| 安泗村 | 秉忠村 | 執中村 | 長盛村 |
| 錦玉村 | 香蓮村 | 東忠村 | 嚴勝村 |
| 福瑞村 | 延先村 | 集福村 | 仁培村 |
| 福厚村 | 仁忠村 | 福安村 | 擢清村 |
| 清塘村 | 永山村 | 福美村 | 殷盛村 |
| 富壽村 | 安清村 | 美和村 |     |

鄧山總貳拾捌社村坊：

- |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|
| 仁厚村 | 富潤村 | 春枝村 | 春如村 |
| 鄧林村 | 鄧上村 | 龍布村 | 可觀村 |
| 良田村 | 可封村 | 多垓村 | 陽隆村 |
| 陽春村 | 安富村 | 永安村 | 安嶺村 |
| 知禮村 | 青朗村 | 福山村 | 春場村 |
| 開朗社 | 會林村 | 三江坊 | 清涼坊 |
| 真率坊 | 春水坊 | 青春坊 | 梁江坊 |

朗田總玖社村：

- |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|
| 墨田社 | 朗田社 | 會仙村 | 大田社 |
| 萬戶村 | 安良社 | 禁妄社 | 曹田社 |
| 曹江村 |     |     |     |

南塘縣肆總柒拾叁社村坊

逐項人數五千玖百叁拾人由兵丁柒百陸拾人

現徵公私田土各項該壹萬五千壹百陸拾叁畝貳高貳

寸肆分

內公私各項田壹萬壹千陸百貳拾叁畝玖高壹尺

捌寸

內公私各項土叁千五百叁拾玖畝貳高拾叁尺肆

寸肆分

全年例納各項錢捌千捌百五拾五貫壹陌肆拾壹文五

分

全年例納各項粟柒千貳百貳拾貳斛捌升柒合貳勺

林盛總貳拾柒社村坊：

- |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|
| 善美村 | 東林村 | 春盛村 | 盛舍村 |
|-----|-----|-----|-----|

10b

春柳總貳拾肆社村：

忠盛村	東盛村	龍門村	春羅村
鐘美村	美洲村	玉亭村	性理村
雲會村	黃廚村	金蓮村	科舉村
強騎村	嘉樂社	有別社	春和村
常春村	順美村	貴德村	順和村
富潤村	康壽村	巡羅坊	

11a

大同總捌社村：

春柳社	明湖社	青水社	安樂社
雲山社	歸正村	雁塔社	上稔村
德稔村	稔東村	儀隸村	可攬社
仁厚村	文林村	同仁村	玉村
久安村	春林村	丹染村	清潭村
安果村	布恩村	布德村	義峒村

春林總拾肆社村：

東烈社	文林社	同春村	文階村
福安村	春榜村	秀園村	春陽村
上壽村	春祥村	豐稔村	月俸村
玉山村	長閣社		

大同社	錦香村	福龍村	憲朗社
豐山社	朗溪社	茂材村	彝倫村

統轄清漳、興元、真祿叁縣拾陸總  
清漳縣五總：

11b

風俗

府轄俗尚勤儉。服無文彩，衣裳染以禹糧。屋用芘茨，牆壁率多土飾。士敦文學，民務農桑。居山者適情於弋獵。近海者樂事於魚鹽。其如冠昏喪祭皆從儉約。以至工賈商賣各隨地營生也。內間道鄧山總開朗、真率，白河總菑山，春林總福安。全道春柳總歸正、上稔。

產物

秋、夏禾均平。土纒、芋、荳、蜀麥、檳榔同轄皆無幾。

氣候

春多晴，夏多暑，秋多雨，東多寒。

名山

府轄山縣之金顏山、南塘縣之大惠山、真祿縣之立石峒、清漳縣之神臂山、興元縣之鐵山、城山。

## 大川

一條大江，西自襄陽府注下而東，經梁山、南塘、清漳、興元、真祿等縣與藍江合流至于會海口，長肆百陸拾捌里壹百貳拾陸丈。

T2b

一條自藍江分支迤邐而北至禁江東注于舍海口長捌拾壹里五拾柒丈。

## 名勝

府轄梁山縣有金顏山，真祿縣有立石峒，興元縣有天威港。

## 路程

一條關報路，自府蒞而東，經梁山、南塘至興元縣的橋抵省，長玖拾陸里五拾壹丈，廣陸尺。

T3a

一條關報路，自府蒞之西，夾襄陽府界，長五拾壹里拾叁丈，廣陸尺。

一條小路自府蒞之南，至清漳縣界，長壹百貳拾丈，廣肆尺。

一條小路自府蒞之北，夾演州府界，長壹里壹百拾五丈，廣肆尺。

## 祠廟

府轄南塘縣有枚大帝廟一在香港社，一在東烈社，雷廟在有別社；梁山縣有果山靈祠在白塘社仁培村，開隆使

靈祠在純忠社東壁村，黎莊尊皇帝廟在文場社安泗村。至如真祿、興元、清漳叁縣具有別冊。

## 關汛

朗田關在朗田社江邊。

T4b

## 清漳縣

英山府統轄。縣蒞建設于碧潮總良場社科場村。蒞所長貳拾貳丈，橫拾肆丈。肆圍植竹，右開一門。東夾南塘、興元貳縣界，西夾襄陽、梁山貳府縣界，南夾香山、羅山貳縣界，北夾南塘縣界。東西相距拾叁里陸拾貳丈，南北相距叁百里。

縣轄五總捌拾柒社村坊寨

逐項人數該五千捌百叁拾叁人內兵丁陸百叁拾叁人

現徵公私田土各項該玖千玖百叁拾叁畝拾壹尺五寸五分

T5a

內公私各項田五千柒百柒拾壹畝柒高拾貳尺柒寸玖分

內公私各項土肆千壹百陸拾壹畝貳高拾叁尺柒寸陸分

全年例納各項錢捌千玖百玖拾壹貫貳陌拾五文

全年例納各項粟肆千柒百捌拾玖斛拾壹升陸合肆勺

碧潮總拾玖社村：

良場社肆村以下

科場村

富壽村

15b

土豪總柒社村：

萬祿村 鄧舍村 碧場社叁村以下  
 碧市村 錦囊村 碧潮村 咸臨社肆村以  
 下 富立村 何舍村 太平村  
 柳衙村 清潭萬貳村以下 清潭村  
 良佳村 武原村 支機村 五福村  
 蠶桑村

土豪社 郟山社 仁城社 支靈社貳村以  
 下 支靈村 安慶村 運洲村

仁網村

武烈總貳拾貳社村坊：

武烈社 青羅社 和鈞社 明果社

黃舍社叁村以下 山靈村 白舍村

慶樂村 中林社叁村以下 玉林村

上壽村 芝泥村 泰雅社捌村以下

萊雅村 抱德村 盤石村 清渚村

盛代村 那田村 謨詠村 巴山村

清衙村 香樹村 桐柚村 青潔村

葛岸總拾柒社村坊寨：

葛岸村 羅幕社 高田社 德潤社

香林社 僊會社 清僚社 潤澤村

良契村 蒲蘆村 閑樂村 真興村

嘉會村 光朗坊 源潔坊 陽春坊

樂山寨

南金總貳拾貳社村：

忠勤社 南金社 春福社 春和社肆村

東山村 中會村 清泗村 春盎村

僊桃社肆村 多祿村 慶祿村 春美村

白山村 南金上社貳村 橫山村

楊柳村 南金東社陸村 壽算村

東園村 楊浦村 浦東村 庠舍村

廣舍村 南金村 春雷村 下扶村

風俗

士勤讀而尚氣，民勤業而好「良」，此其大同也。其夾居山分之葛岸、武烈總人，多豪悍，稍平曠之土，豪、碧潮總人，多躁率。南金總近山者，習尚鄙嗇，近江者涉於輕浮。間莠葛岸總之德潤、仙會、良契、源潔、輕僚、高田陸社村坊，武烈總之謨詠、武烈、玉林、和鈞、明果五社村，土豪總之豪、仁城貳社，碧潮總碧潮、良田、萬祿、清潭、良佳、蠶桑、富壽、鄧舍捌社村，南金總南金、中會貳社村；全莠則武烈總盤石、葛岸總陽春貳社村坊。

產物

夏禾多，秋禾少。芋荳土曠蜀麥間有之。葛岸總產芙蓉、青茶，武烈總產蕉柰红柿，碧潮、南金貳總諸江分辰有蜆蟲。楊江、萊江源頭產出石沫魚。香林社並羅幕社小號安亭村山分產出莎竹笋俗雲：

鮎瀧楊，葉安亭。

## 氣候

春正月天氣猶寒。夏叁月南風盛暑。秋八月常有暴風甚雨，潦水漲溢。冬十一、十二等月寒氣逼人，甚於他轄。蓋枕山多瘴，面水多風故也。

## 名山

17b

縣轄三面鎮山。舉其有名者，惟千仞山坐落在碧潮、南金貳總地分，武烈總之神臂山。餘皆嶺嶺聯排不能盡述。

## 大川

一條大江，自梁山縣鄧山社注下達于縣轄葛岸總清僚、嘉會，武烈總桐柚、青衙、芝泥、明果，土豪總仁城、運洲、仁綱，碧潮總碧潮、支機、科場、清潭、萬祿、鄧舍，南金總清泗、中會、東山、橫山、楊柳、庠舍等總社村，夾羅山縣與羅江合流，長叁百五拾貳里柒拾五丈，廣叁拾陸丈五尺。間有

18a 庠舍壹段廣肆拾陸丈。潮漲水增深貳尺。鄧舍村培沙壹段水淺肆尺。

內自夾鄧山經葛岸社至楊江渡，長肆里，廣貳拾玖丈伍尺，深肆丈叁尺。

內自楊江經嘉會、桐柚貳村至萊江渡，長叁拾里貳拾肆丈，廣叁拾丈，深叁丈叁尺。

內自萊江經芝泥、明果貳社村至澮江渡，長拾

里拾壹丈，廣貳拾叁丈，深貳丈五尺。

內自澮江經仁城、運洲、碧潮、支機、科場、蠶桑陸社村至清潭蕩渡，長壹百貳拾里，廣叁拾貳丈，深肆丈陸尺。

內自清潭蕩渡經萬祿、鄧舍、清泗、中會、東山、橫山、楊柳柒村至庠舍渡，夾羅山縣，與羅江合流，長壹百柒拾玖里，廣叁拾貳丈五尺，深五丈。

內間有庠舍壹段，廣肆拾陸丈，潮漲水深貳尺。

18b

內培沙壹段，水淺肆尺。

一條小江，自襄陽府門山總注下而東，經蒲蘆、真興、間樂、源潔、陽春五社村達于葛岸社楊江渡，長壹拾貳里，廣拾貳丈，深壹丈。

一條小江，自神臂山注下而東，經和鈞、清潔貳社坊至萊江渡，長叁拾貳里，廣肆丈，深陸尺。

一條小江，自神臂山注下而東，經清渚、萊雅、抱德、謨詠、明果五社村至澮江渡，長貳拾壹里，廣貳丈，深叁尺。

19a

## 里路

一條小路自縣莅沿江而西北，經碧潮村橋，過澮江渡，又經玉林村橋，過萊江、楊江貳渡，至葛岸社，夾梁江、襄陽貳府縣界，長壹百柒拾玖里，

廣叁尺。沿江而南，經五福、中會貳橋，至庠舍村渡，夾羅山縣界，長壹百五拾里壹百貳拾柒丈，廣叁尺。

一條小路自縣莅而東，過清潭蕩橫渡，夾南塘縣界，長陸拾丈，廣五尺。

19b

### 祠廟

縣轄所有名祠貳所。壹在碧潮總良場社鄧舍村，號統征祠，奉祀統征昭義彰信之神；壹在武烈總武烈社，號都天祠，奉祀都天大帝龍王助順普施汪潤之神，向來祈禱各有靈應。

### 關汛

良場關在良場社江分。

20a

## 興元縣

英山府統轄。縣莅在都安總美真社真的村。肆圍均樹苗芽，每面長貳拾五丈，通長壹百丈。前門壹。其縣轄東夾真祿縣界，西夾南塘縣界，南夾羅山、宜春貳縣界，北夾東城縣界。東西相距拾壹里，南北相距陸拾肆里。

縣轄柒總壹百陸社村冊

逐項人數肆千叁百拾玖人

內兵丁肆百貳拾柒人

現徵公私田土各項該壹萬肆千肆百陸畝叁高玖尺捌

寸陸分柒釐

內公私各項田壹萬貳千玖百捌拾畝拾叁尺壹寸伍

分柒釐

內公私各項土壹千肆百貳拾肆畝貳高拾貳尺陸寸

玖分

全年例納各項錢陸千玖百玖拾陸貫捌陌肆拾玖文

全年例納各項粟捌千貳百柒拾叁斛貳拾升柒合

都安總拾陸社村：

美真社五村以下

真的村

春盛村

安美村

金馬村

玉筍村

都安社二村以

下

都安村

文郎村

陰功社二村以

下

成功村

春庵村

美裕社四村以

下

巨村

美村

上村

富登村

安福村

蔡老社

安法社

通朗總拾肆社村：

舊通朗社四村以下

朗村

東村

潘村

椽村

約禮社

黃芹社

由禮社三村以下

敦讓村

玉田村

安耨村

中牟社五村以下

隆棟村

親上村

南盛村

文舍村

德厚村

親上村

21a

文園總拾社村：

文園社 富田社 福美社 祿田社  
 慶山社 衛正村 由場村 潮口社三村以  
 下 福川村 光裕村 興福村

扶龍總貳拾壹社村：

扶龍社二村以下 扶舍村 唐衢村

楊舍社四村以下 黎舍村 柳川村

香茶村 黃義村 福富社二村以下 龍江社

龍川村 福厚村 春澤村 義烈社六村以

松山社 東洲村 上扶村 安居村

下 興義村 安泰村 由水居以下

興仁村 校美村 福海村

義山社 清烈社

海都總貳拾肆社村：

海都社四村以下 多福村 蘆祥村

傳村 香賴村 月井村 詔舍社

清風社 裴坂社二村以下 東村

裴洲村 裴孔社四社村以下 東村

裴村 松村 219 上村 香蓋社六村以

下 興隆村 保佗村 英俊村

魯田村 賀溪村 上溪村 臘楸社五村以

下 香盛村 石前村 山朗村

長朗村 興禮村

雲程總拾陸社村冊：

雲程社三村以下 春美村 美安村

萃英村 果溪社四村以下 安浪村

香蹟村 三多村 同軌村 長堤村

茂林村 美林村 古文村 古攬冊

香清村 和良社二村以下 多助村

富戶村

羅雲總五社：

羅雲社 羅岩社 東岸社 海清社

忠堅社

風俗

縣轄風俗勤儉。服食、家屋、冠婚喪祭不事裝飾。男女服習技藝不同。農桑工商各隨地營生，人人殊也。從道教者，惟裴洲、詔舍、清風、山朗、興禮、英俊、香清等社村而已。

產物

轄內自縣蒞以南肆總秋禾少夏禾多。自縣蒞以北叁總秋夏適均。禾穫後多植芋荳、黃麥為糧。雲程總有鐵山產鐵者，但縣轄無有冶鐵匠。惟東城縣儒林社人來掘取之，煉成熟鐵，別納鐵稅。餘無他異。

氣候

縣轄春分之後南風始至，熱暑為盛，秋分乃解。捌、玖月風雨頻仍，田禾多浸。立冬之後至春貳月天氣偏寒，春分乃解。田土半卑濕，半亢燥。夏田玖月下旬始下秧，秋田陸月下旬始下秧。氣候稍遲而農

務稍晚也。

## 名山

縣轄多山，山土戴石。如羅雲總之統夢山、龍首山、呂山，雲程總之鐵山、大穫山，海都總之冰山、大惠、大盤、大駟、大海、獨雷諸山，都安總之軟山，文園總之城山均無樹木可用。

23a

## 大川

一條大江，自南塘縣春羅社注下而東，經縣轄扶龍總柳川村至文園總福川村達于宜春、真祿貳縣界首，長捌里，廣陸拾丈。水潮深壹丈，水汐深陸丈。

一條小江，自福川村大江分流而下，灣抱宜春縣之苗芽、祿洲等社，縣轄之富登村，又注入真祿縣大江界，長貳里，橫貳丈。水潮深捌尺，水汐深五尺。

一條小江，自宜春縣祿洲社大江分流而南，自春庵村逶<sup>23b</sup>遲過省城右門，達于的橋至禁江渡，東注入舍海口，長捌拾壹里五拾柒丈。

內自春庵村經過真祿縣地分至的橋，長拾玖里壹丈，廣貳丈。水潮深叁尺，水汐深貳尺。

內自的橋，經詔舍、清風等社至禁江渡，長肆拾陸里肆拾貳丈，廣肆丈。水潮深壹丈，水汐深柒

尺。

內自禁江渡至舍海口，長拾陸里拾肆丈，口廣五拾叁丈。水潮深壹丈叁尺，水汐深壹丈。

一條小港，自禁江分支而北，經羅雲、羅岩貳社，夾東城縣集福社天威港處，長拾里，廣肆丈。水潮深肆尺。水汐深貳尺。

## 名勝

### 潮口祠

黎太祖仲兄之子也。神乃黎武穆公魁。黎光順四年命詞臣阮如堵撰記勒石于此。陽和七年，有司以其祠近海濱風濤不測，難其祭祀，請建于本縣<sup>23c</sup>潮口社興福村地分奉祀。祠前有水，祠後有山。山水青秀，祠宇巍峨。凡民間遇有旱潦疾疫至禱必有靈應。黎朝以來累有封贈。

### 天威港

在羅雲總羅雲社。唐僖尊咸通捌年，高駢為靜海軍節度使巡視至邕、廣貳州。海路多潛石覆舟，艚運不通，乃命長吏林諷等疏鑿此港。中間兩處巨石鑿下刀卷斧折，事機中止。五月貳拾陸日晝忽然風烈雷轟，巨石摧碎。港成，因名天威港。

## 路程

一條千里路，自禁江而北，經羅雲、羅岩貳社，夾東城縣集福社地分，長捌里陸拾五丈，橫壹丈。

一條關報路，東自美真社的橋至蔡老社廟橋，西夾南塘縣今別社，長叁里，橫陸尺。

一條小路，自縣莅而南，經金馬、春盛等村至文園總潮口社，夾羅山縣界，長拾里，廣叁尺。

一條小路，自縣莅而北，經興隆、保陀等村至雲程總鐵山，夾東城縣界，長貳拾里，廣叁尺。

### 祠廟

柳杏公主祠在羅雲社奉祀。其事跡詳《南定省志》。

昭徵祠在潮口社奉祀。其事跡詳《清化省志》。

226

## 眞祿縣

英山府統轄。縣莅在金原、錦場貳社地分。城植苗芽，每面長叁拾丈，通長壹百貳拾丈。前門壹。其縣轄東夾海界，西夾興元縣界，南夾宜春縣江界，北夾興元縣界。東西相距貳拾里，南北相距肆拾貳里。

縣轄肆總捌拾壹社村坊

逐項人數柒千壹百五拾捌人

內兵丁陸百陸拾陸人

現徵公私田土並鹽田各項該壹萬貳千叁百叁拾畝玖高柒尺陸寸叁分壹釐

227

內公私各項田並鹽田捌千捌百陸拾捌畝五高捌尺柒寸五分陸釐  
內公私各項土叁千陸百陸拾貳畝叁高拾叁尺捌寸柒分五釐

全年例納各項錢並鹽稅折色代納錢捌千五百肆拾五

貫陸陌肆拾捌文貳分肆釐

全年例納各項粟陸千五百貳拾陸斛拾叁升肆合壹勺

安場總貳拾陸社村：

永安社 安場社五村以下 東安村

中美村 安盛村 南康村 安榮村

春安社四村以下 安睿村 安舍村

中美村 美厚村 潘舍社三村以下

潘村 保臺村 春柳村 德鄰社四村以下

梧場村 吳舍村 文振甲 安代村

恩候村 祿多社 德盛社 德光社

安勇社二村以下 上村 下村

德美村 安留村 水居坊

鄧舍總拾捌社村：

祿洲社 祿海社 眞陽社 祿壽社

海崑社 鄧田社三村以下 富榮村

文澤村 鳳崗村 鄧舍社貳村以下

香甘村 美占村 東海社五村以下

古丹村 古沛村 保祿村 保鄰村

政偉村 南山社 鄧安社 海晏社

上舍總貳拾肆社村坊：

上舍社	美舍社	文舍社	添祿社
春晴村	東渚村	奇珍村	富益社
香亭村	香瓜村	秋隴村	慎忠村
安宅村	安良村	香喬村	立石甲
香關村	金塢社	萬祿社	新祿村
枚香社	枚榜社	春盎社	德網坊

金原總拾叁社村坊：

金原社	錦場社	奇福社	眞樂社
高舍社	玉璘村	智水社	祿美村
金上村	金中村	盛美社	忠厚社

風俗

儉而嗇。家屋、服食器皿，與夫冠昏喪祭各隨其分，不事侈靡。田野之民力於耕農。沿海之民或出海攻魚，或駛船商賣，各勤生業。

產物

上舍總之枚榜、枚香、安良叁社村產出白鹽。舍汎之民產出魚鹹。餘無他異。

氣候

正、貳之月天氣偏寒，春分乃解。春分之後南風始至，夏氣炎亢，秋分乃解。捌、玖月颶風暴雨，淋漓頻仍，田禾多被浸沒。其稼穡有貳熟。玖月立

苗，夏陸月熟；五月立苗，冬拾月熟。又有叁月、捌月等穀隨地間有，所得無幾。

名山

縣轄山不甚多。惟勇決下村有鳳凰山、麒麟山，鳳崗村之立石峒，智水社之象頭山，會海口洋外有雙魚山，金原總之萬層山、布山、樺山、屋山，上舍總之劍山、冠山、旗山、象山、爐山、呂山、內外蘭珠山均是零星不甚高峻，而皆為縣中之有名也。

大川

一條大江，自藍江瀝渡至會海口，長叁拾捌里壹百壹丈。

內自瀝渡至寶林岐，長拾里五拾五丈，橫柒拾丈。水潮深貳丈，水汐深壹丈陸尺。

又自寶林峻經安留、祿壽、祿海等社達于會海口，長貳拾捌里肆拾陸丈，口廣肆拾柒丈。水潮深貳丈貳尺，水汐深叁尺貳寸。

一條小江，自瀝渡而西，分支寰繞玖曲至省城右門，達于<sup>208</sup>的橋，夾興元縣真的村，長拾玖里壹丈，廣肆丈。潮水深五尺，水汐深貳尺捌寸。

又自的橋而北至禁渡，長肆拾陸里肆拾貳丈，廣肆丈貳尺。水潮深壹丈，水汐深柒尺五寸。

又自禁渡而東至舍海口，長拾陸里拾肆丈，口廣五拾叁丈。水潮深壹丈叁尺，水汐深壹丈。

## 名勝

縣轄在鄧舍總鄧田社鳳崗村石峒之南有一小湖。湖上突起小石數十，其中有一石稍高大，看似人形，俗號神童講書。黎朝范攜謙屋居面此石，少以神童名，後果中科甲，詩文冠世。

## 路程

一條千里路，南自藍江瀝渡，北至禁江南岸，長肆拾陸里，橫壹丈五尺。  
 一條大路，自縣莅而東，至祿洲社會海汎，長叁拾叁里陸拾壹丈，橫五尺。

29a

一條關報路，自縣莅而南，由千里路至保臺館分歧抵省城前門，長拾柒里柒拾捌丈，橫壹丈五尺。  
 一條小路，自縣莅而西，經金原總高舍社，夾興元縣裴洲、清風等社，長五里，橫叁尺。  
 一條小路，自縣莅而東，經文舍、上舍等社至舍海汎，長貳拾貳里貳拾貳丈五尺，橫五尺。

## 祠廟

### 左右錫杖大夫神祠

在古丹村地分，東海、祿洲、祿海、祿壽。南山、眞陽、海晏等社村仝奉祀。

### 高山上等神祠

在香甘村地分。鄧田、鄧舍、海崑等社仝奉祀。

### 陌山鎮國神祠

在金原社地分。錦場、奇福等村仝奉祀。

### 蜀安陽王上等神祠

在美舍社地分。上舍、文舍等社仝奉祀。

### 高山高閣上等神祠

在德盛社地分。恩厚、祿多、德鄰等社仝奉祀。

### 三座中等神祠

在安場、永安等社地分，仝奉祀。

### 屯汎

#### 麒麟屯

在縣轄之南，安勇社地分。

#### 會統屯

在縣轄之東，會統社地分。

30a

## 濱州府

府莅在省城之北，兼理東城、安城貳縣，統轄瓊瑤縣。府莅在東城縣高舍總安朗村地分。肆面築甃城，每面長肆拾肆丈捌尺，通長壹百柒拾玖丈貳尺，高玖尺，厚壹尺捌寸。肆面濠廣各陸丈，深五尺。門叁前門高壹丈叁尺，左右門各高壹丈。城內前門設砲臺壹。其府轄東夾海界，西夾英山、葵州貳府

界，南夾興元縣界，北夾清化省玉山縣界。東西相距五拾捌里，南北相距捌五里。

兼理東城、安城貳縣，玖總，貳百柒拾肆社村坊甲庄

寨

逐項人數壹萬貳拾人

內兵丁壹千叁百柒拾玖人

現徵公私各項田土該貳萬肆千柒百五拾陸畝陸高拾

叁尺陸寸伍分叁釐肆文

內公私各項田貳萬貳千叁百玖拾壹畝柒高拾貳

尺陸寸叁分肆釐肆文

內公私各項土貳千叁百肆拾柒畝柒高拾尺壹分

玖釐

全年例納各項錢壹萬貳千玖百叁拾捌貫陸拾柒文

全年例納各項粟壹萬五千柒百肆拾捌斛壹升肆合肆

勺

31a

東城縣五總

高舍總柒社：

高舍社

安浦社

里齋總拾壹社：

里齋社

葛川社

莊椿社

香藹社

儒林社

仁齋社

東塔社

澄碧社

集福社

青陽社

桃園社

杏林社

春陶社

鶴齡社

奉曆社

仙李社

31b

蔡舍總五社：

蔡舍社

良田社

仙城社

黃舍社

筆田社

關中總肆社：

關中社

關舍社

江湖社

壽山社

雲岫總拾社：

雲岫社

僊琦外社

廣峒社

仙塘社

僊農社

蘭舍社

東安社

安陵社

洽和社

雲隊社

安城縣肆總

萬分總拾壹社：

萬分社

東壘社

安居社

金壘社

西壘社

安統社

東岫社

安娛社

美觀社

東昌社

安里社

32a

黃場總捌社：

黃場社

金榜社

葵澤總拾社：

葵澤社

昭物社

葵陽社

觀化總捌社：

觀化社

黃羅社

登高社

福澤社

葵陵社

登平社

安排社

春安社

大戶社

安均社

歸來社

雲夢社

偕樂社

安登社

默早社

加戶社

清沱社

公忠社 椿嶺社 長城社 安集社  
統轄瓊瑠縣肆總：  
青園總 富厚總 廣梅總 瓊林總

32b

## 風俗

地瘠民貧，風俗勤儉質樸。居沿海者魚蝦爲業，居山者柴炭營生。其喪祭服食不事奢費。款待賓客頗屬簡薄。視與北圻十不年道一。亦其俗然也。內里齊總之宜祿，關中總之會安，關化之丕祿等村全從，惟保岩、後甲貳村間從。

## 產物

秋禾多，夏禾少。蠶桑芋荳皆有，但不甚多。惟儒林社產鐵器納鐵稅。安統社例納鐵稅，亦非所產。僊農、長橋貳<sup>33a</sup>社村受納麻皮稅。萬分、昭物、東峒、金壘、美里等社地屬沿海，多作白鹽受納鹽稅。黃羅社織麻網，館市坊織麻囊，員山、良舍、會安、安喬肆村皆作土塢，群玉山鑄銅鍋。

## 氣候

燠多寒少。肆、五月間南風盛發，草木爲枯。捌、玖月間常有颶風甚雨，每發至壹日夜。民間屋舍，海岸舟船多被其害。鹹水漲溢田間，禾穀不年下稼。又有東北風，天陰雨，風來雨至，風去雨止，一來一去，更迭終日。禾虫應候<sup>33b</sup>而生，故名禾虫風，亦曰禾虫雨。

## 名山

府轄西、南、北叁面皆山。舉其名者，惟集福之每夜山、關中社之彌勒山俗名兩肩山，東峒社之岫山。餘皆連嶺，不可盡紀。

## 大川

一條大江，發源自雲岫總安榮甲注下而東，經里齋總杏林社土厚村三岐渡，達于瀉海口，長貳拾里拾貳丈。

內自安榮甲至土厚村三岐渡，長玖里，廣拾貳丈。水潮深柒尺，水汐深叁尺五寸。

又自三岐渡經馮渡，達于瀉海口，長拾壹里，廣拾捌丈。水潮深肆尺，水汐深貳丈貳尺。

34a

一條小港，自土厚村經關中總之富厚、高舍總之儒林等社屈曲達于鐵港禁江渡，合流于海口，長玖里，廣柒丈。水潮深五尺，水汐深叁丈。

一條小港，自「萬」分社瀉渡至瓊瑠縣文福社港分，長貳拾五里，廣柒丈。水潮深肆尺，水汐深叁尺。

一條小江，自長忠村經夏橋至台海口，長拾陸里壹百玖丈，廣叁丈。水潮深肆尺，水汐深貳尺壹寸。

一條小江，自玉輝關三岐處達于懽海口，長貳拾肆里玖<sup>34b</sup>拾柒丈，廣柒丈。水潮深捌尺，水汐深

五尺。

一條大江，自變儀注下，經黃梅渡，至乾海口，長拾捌里，廣拾柒丈。水潮深壹丈，水汐深柒尺。

一條小港，自綽港經易耨至冷水溪，長貳拾里壹百叁拾貳丈，廣叁丈。水潮深叁尺，水汐深貳尺五寸。

### 名勝

府轄西、南、北叁面皆山，無甚名勝。惟每夜山屬東城縣集福社有蜀涇陽王廟，廟殿巍峨，頗有佳勝；彌勒山屬關中社落出平<sup>368</sup>陽，望之似人形跌坐俗號兩肩山；岫山浮出海邊，晴天遙望似老父石盤垂釣，均有差勝。

### 路程

一條千里路，南自館巡東城縣集福社經安香、安壘、安瓊等站，北至冷水溪，夾清化省玉山縣，長捌拾五里，廣壹丈五尺。

一條自府莅而東，至于瀉海口，長叁里，橫五尺。

一條自府莅而西，至雲岫總，夾英山府地分，長五拾五里，橫叁尺。

34b

### 祠廟

蜀涇陽王廟在集福、香關、香靄叁社

趙越王廟在福盛村

昭徵祠

高山廟在關中社

三座廟在憑翼社

柳杏「公主」廟在盛慶村

至如統轄之瓊瑠縣各廟，另有別冊。

### 屯汛

瀉汛在瀉分社

鹽司關在瀉分社

36b

## 瓊瑠縣

演州府統轄。縣莅在青園總苞厚社，每面長拾柒丈，通長陸拾捌丈。前門壹。東夾海界，西夾蔡州府義棠縣界，南夾演州府安城縣界，北夾清化省玉山縣界。東西相距陸拾里，南北相距叁拾玖里。

縣轄肆總，捌拾陸社村坊。

逐項人數肆千貳百玖拾叁人

內兵丁五百肆拾玖人

現徵公私田土並鹽田柒千叁拾貳畝柒高柒尺叁寸壹

分

37a

內各項田陸千肆百貳拾五畝柒高拾肆尺叁寸叁分

38a

內各項土五百五拾貳畝捌高拾叁尺壹寸捌分  
內公私鹽田五拾肆畝叁尺捌寸

公鹽田柒高拾肆尺

私鹽田五拾叁畝貳高肆尺捌寸

全年例納各項錢並鹽稅折色代納錢五千叁百貳拾玖

貫捌陌貳文柒分

全年例納各項粟肆千貳百貳拾陸斛貳升壹合叁勺

青圓總貳拾叁社村坊：

37b

- |              |     |     |     |
|--------------|-----|-----|-----|
| 青圓社          | 芭厚社 | 青山社 | 仁山社 |
| 先安社          | 仁貺社 | 同安社 | 玉琳社 |
| 玉兌社          | 玉青村 | 筆輦村 | 登場村 |
| 文台村          | 青兌村 | 青塘村 | 孚德村 |
| 壽域村          | 如柏村 | 順安村 | 文福村 |
| 仁風村          | 豪山坊 | 琴場坊 |     |
| 富厚總貳拾五社村坊甲寨： |     |     |     |
| 富義社          | 富明社 | 富多社 | 富厚社 |
| 五泡社          | 富良村 | 富隆村 | 瓊堆村 |
| 貴和村          | 上安村 | 中安村 | 義理村 |
| 孟山村          | 安調村 | 玉枝村 | 中立村 |
| 玉琰村          | 長厚村 | 富豐甲 | 春郁甲 |
| 富壽坊          | 夢魚坊 | 竹網坊 | 順義坊 |
| 青野寨          |     |     |     |

黃梅總貳拾社村坊：

38a

- |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|
| 香芹社 | 黃梅社 | 壽梅社 | 務悅社 |
| 金籠社 | 香芹村 | 有立村 | 海醴村 |
| 東回村 | 永祿村 | 善騎村 | 易耨村 |
| 貴榮村 | 安富村 | 保安村 | 保山村 |
| 安和村 | 壽榮村 | 玉輝坊 | 水居坊 |

瓊林總拾捌社村甲：

- |     |     |     |     |
|-----|-----|-----|-----|
| 富美社 | 三禮社 | 石洞社 | 瓊文社 |
| 石棣社 | 瓊崗社 | 僊隊社 | 瓊林社 |
| 春壽村 | 籃棣村 | 春和村 | 美和村 |
| 石棣村 | 壽長村 | 豐厚村 | 春祿村 |
| 有永甲 | 美祿甲 |     |     |

### 風俗

38b

縣轄風俗純而儉。士、農參錯。近山之民樵獵爲業。沿海之民駛船商賈。全從教者惟孟山村、中安村、安和村、竹網坊、順義坊、琴場坊、青野寨；其間從者惟先安社、青山社、玉青村、仁貺社、登場村、文台村、貴榮村、有立村、永安村。

### 物產

富厚總瓊堆村多織薄絹；瓊林總瓊岫社松山產出松脂；台懽乾參汎多有鹽鹹等物。

### 氣候

春多細雨，夏多南風盛暑，秋多霖雨，冬多北風盛

39a

### 名山

寒。五月芋荳成熟。十月秋禾始穫。

縣轄之中重峰疊障，叁面皆山，一面是海。惟有名可記者，富良之龜山，先安之馬山，孟山之龍山，玉琰之象山。餘如文山、榜山均係低嶺小峰，亦縣中之所有也。

### 大川

一條大江名梅江，自巒儀注下，經黃梅渡至乾海口，長拾捌里柒丈，廣拾柒丈。水潮深壹丈，水汐深柒尺。

一條小江名鄱江，壹段長貳拾肆里肆拾五丈，廣拾貳尺。水39b潮深五尺五寸，水汐深叁尺。

一條小江名槐港，一段長玖里五拾丈，廣拾丈。水潮深叁尺，水汐深壹尺五寸。

一條小江，自叁岐處至權海口，長貳拾肆里玖拾柒丈，廣拾貳丈。水潮深叁尺陸寸，水汐深壹尺陸寸。

一條小江，自長厚經夏橋達于台海口，長拾陸里捌拾捌丈，廣貳丈。水潮深叁尺，水汐深壹尺五寸。

### 名勝

39b

縣轄無甚名勝。惟乾海口有大乾祠在香片村。陳英尊

敕有司增置祠廟。陳朝以來，累有封贈。轄內偶遭潦旱疾疫，禱顯應多。歲至冬十二月今競舟會。轄下人民聚會，旬日乃散。

### 路程

一條關報路，自安城縣夏棣而北，至冷水溪，夾清化省玉山縣，長貳拾玖里肆拾五丈，廣壹丈五尺。

一條小路，自縣莅而東，經濠江至富義社達于權汛口，長40a拾叁里拾肆丈，廣叁尺五寸。

一條小路，自縣莅而西，至春壽村，夾葵州府，長叁拾玖里壹百拾丈，廣五尺。

### 祠廟

芹海神祠在香片社

### 汛堡

台汛在青圓社文台村

權汛在富義社義理村

乾汛在香片社香片村

永祿堡在香片社永祿村

41a

### 德壽府

府轄在省城之南。兼理羅山縣，統轄香溪、香山、干祿、宜春肆縣。之莅任羅山縣越安總安中社地分。

肆面土城高貳尺五寸，上樹竹。前後均長叁拾丈。左右均長貳拾柒丈。周圍通長壹百拾肆丈。城居西南方。公堂壹座叁間貳廡，坐艮向坤。前門壹。向上均用芘蓋。其府轄東夾海界，西夾甘門、甘吉貳縣界，南夾河靜道界，北夾清漳縣界。東西相距壹百陸拾叁里，南北相距五拾里。

41b

內羅山縣東西相距貳拾玖里，南北相距貳拾貳里。

兼理羅山縣五總，五拾叁社村坊庄

一逐項人數陸千肆拾人

內兵丁捌百拾肆人

一現徵公私田土各項該捌千五百貳拾叁畝貳高壹尺

叁寸肆分

內公私各項田陸千貳百貳拾玖畝貳尺玖寸壹分

內公私各項土貳千貳百玖拾肆畝壹高拾叁尺肆

寸叁分

全年例納各項錢柒千五百五拾肆貫玖陌叁拾貳文

全年例納各項粟肆千五百肆拾壹斛叁升柒勺

42a

越安總拾玖社村：

越安下社 安全社三村以下 東泰村

安會村 安內村 安中社 義安社

全道由義安社別木篆 定長村 謹忌社

越安上社九村以下 永慶村 寧泰村

久安村 萬福中村 萬福東村 長春村

安湖總捌社村：

文會村 壽祥村 壽寧村 安泰社二村以下  
安富社 安美村

裴舍社三村以下 上泗村 朝東村

下泗村 仁壽村 安壽村 安湖社二村以下

內廷村 安福村 朗岸社

盛果總柒社村坊：

盛果社 南岸社二村以下 多祿村

明和村 永代社 五祿社二村以下

安居村 富榮村 安築坊

文林總拾肆社村庄：

文林社 有制村 後村 前村

安旺社 古虞社四村以下 古益村

中禮村 東溪村 瑞雲村 青朗社

光瞻社三村以下 光瞻村 太安村

嘉盛村 同片庄

萊石總五社：

萊石社 通流社 常娥社 月澳社

腹海社

統轄香溪、香山、宜春、干祿肆縣，貳拾肆總

香溪縣五總：

香溪總 芳田總 周禮總 福祿總

歸合總

43a

香山縣柴總：

杜舍總 安邑總 異渥總 攸同總  
有憑總 同功總 上蓬總

干祿縣柴總：

明良總 度遼總 內外總 耕穫總  
鵝溪總 芙菑總 永律總

宜春縣五總：

潘舍總 三登總 春園總 古淡總  
丹海總

### 風俗

府轄俗尚樸儉，士敦學業，民勤農桑。元旦祀先祖，總或壹日，總或貳日親朋往來拜慶，待以酒殽。端午、中元節各設<sup>43b</sup>置盤饌敬祀家祠。各總社遞年事神，正月春首，陸月祈福禮，各用牲粢敬祭。惟歸合一總近居蠻土，習用蠻俗，衣服則稍異於轄民。

### 產物

府轄夏禾多，秋禾少。土地燥瘠，多植黃麥、芋荳為糧。香溪縣歸合總近居山腳，民常尋取蜂蜜。香山縣產出檳榔。羅山縣安全社造製蓬笠。越安下社買絲織絹。干祿縣之永律總永律社專作土鹽。宜春縣之古淡總古淡社作土塢。

44a

### 氣候

春多晴，夏多暑，秋多雨，冬多寒。叁月至陸月常有南風盛發，草木禾穀長被焦枯。柒月至玖月常有暴風驟雨，淋漓彌日，山間雨水湊淤，秋禾常被浸損。稼穡有二熟，拾壹月立苗，夏肆月熟；陸月立苗，冬拾月熟。叁月、捌月等穀隨地間有，所得無幾。

### 名山

府轄五縣皆有山也。舉其有名者，惟羅山縣之越安上社<sup>44b</sup>有金龜山、鞍馬山，越安下、安全貳社有硃山、墨山、松山，文林總之安寧社有龍馬負圖山，香溪之開帳山，香山之大函山、雞冠山，干祿之鴻嶺山半嶺屬宜春縣，宜春之瓊崖山、鴻嶺山半嶺屬干祿縣。

### 大川

大江二條，一條自開帳山注下，經香山縣浦江，一條自開帳山注下，經香溪縣深江，同抵于三义江合流，長貳百柒拾貳里。

內浦江長五拾里，廣五丈上下。  
內深江長貳百貳拾里，廣叁丈。

44c

一條屬羅山分，自三义江注下而東，經越安、安湖、盛果等總達于藍江合流，長柒里陸拾五丈。

水潮玖尺深，水汐深五尺，均係半深半淺。惟越安總長春村上市處稍淺，水潮深五尺，水汐深叁尺。

一條小江，自朗岸社經下泗、安壽、仁壽、內延、濠渡，達于永代社藍江浮石渡，長五里。水潮深柒尺，水汐深叁尺，廣柒尺。

一條小江，自濠渡經嘉盛、同片、腹海、月澳，達于彥江，長玖46b里。水潮深五尺，水汐深叁尺，廣柒丈貳尺。

一條小江，自明良關津，經明和、永代、安居，達于制市藍江，長貳里。水潮深陸尺，水汐深叁尺，多有半深半淺。惟有安居村江分水潮深貳尺五寸，水汐深壹尺五寸，廣各拾貳丈。

## 名勝

越安下社松山上有靈咸廟，上有高閣廟。山之下近居三义渡處旁有深淵，淵旁有石盤可坐陸、柒人，古稱爲詩壇石，今猶在也。

## 路程

一條小路自縣而西，經安全、越安等社至三义橫渡，長貳里拾壹丈，橫肆尺。

一條小路自縣莅而北，經盛果總，夾清漳縣南金、壽算等村，通于省，長五里拾貳丈，橫五尺。

一條小路自縣莅而東，經朗岸、安壽、仁壽、內延、濠渡，達于永代浮石渡，通于省城，長柒

46b

里，橫叁、肆尺不等。

一條小路自縣莅而東，經義安、定長、上泗、朝東、下泗、仁壽、光瞻，過竹市橋，達于嘉盛、同片橫渡，夾干祿縣度遼站，長柒里拾五丈，橫肆尺。

## 祠廟

府轄羅山縣有陳朝皇太后廟在越安上社壽祥村

黎朝皇太后廟在文林總同片庄

黎朝皇太后廟一所在謹忌村；一所在盛果社

三座城隍廟一所在仁壽社；一所在光瞻村

四位上等神廟在下泗村

高山高閣廟在內延、月澳、安旺叁社村

高山效靈廟在通流、月盎、萊石叁社

高閣鎮靜廟在越安上、越安下、安47a中、永慶、內延、

安福陸社村

高閣護國廟在朗岸社

高閣校山廟在永代社

高閣扶運廟在光瞻村

高閣土山廟在長春村

柳杏公主上等廟在盛果社

仙母神祠在萊石、常娥貳社

雙童玉女神廟在越安下、安中貳社

陳朝義士威靈助順神祠在內延村

松山靈感神祠在越安下社松山

烏茶山靈應神祠在內延村

福江書院神祠在萊石社

至如香山、香溪、宜春、干祿肆縣、總具有別冊。

### 三義關在越安下社江邊

48a

## 香山縣

德壽府統轄。縣莅在杜舍總杜舍社地分。肆面軍植苗芽，每面長貳拾丈，通長捌拾丈。前門壹。其縣轄東夾羅山縣界，西夾甘門、甘吉貳縣界，南夾香溪縣界，北夾清漳縣界。東西距玖拾五里，南北距柒拾柒里。

縣轄柒總，五拾社村

逐項人數五千柒百柒拾人

內兵丁柒百叁拾捌人

現徵公私田土各項該壹萬肆千玖百肆拾玖畝陸高伍尺肆寸貳分壹釐

48b

內公私各項田柒千叁畝柒高拾壹尺叁寸貳釐

內公私各項土柒千陸百肆拾五畝捌尺貳寸壹分

玖釐

全年例納各項錢玖千壹百貳貫陸陌叁拾文  
全年例納各項粟五千五百叁拾柒斛貳合五勺  
杜舍總玖社村坊：

杜舍社 香車社

楊齋社

保盛村

洛浦社四村以下

東長村

泗美村

治安村 浦珠社

杜嘉坊

安邑總拾社村：

文江村 盛舍村

垵美村

平和村

春池村 壽祿村

循禮社

寧舍村

福陽社 安排村

有憑總陸社村坊：

有憑社 情怡社

情豔社

水枚社

厚澤村 岸浦坊

異渥總陸社村：

異渥社三村以下

隆渥村

寵渥村

惠渥村 殷富社

敦美社

仙廊社

同功總柒社村：

同樂村 同和村

同強村

奉公社

仁施村 美和社二村以下

美川村

和安村

攸同總捌社村：

攸同社 正中村

朗光村

來同村

文津村 同文村

錦粧村

五溪村

48c

上蓬總五社：

上蓬社 下蓬社 芳喬社 安喬社  
禮峒社

## 風俗

縣轄之民俗尚儉嗇。士敦學業，民勤耕農。是如事神奉先，款待賓朋均係潦草了事，不務裝飾。

## 產物

縣轄土地高燥，田多磽瘠，穀屬有稻麥貳類而已。其餘芋諸檳榔亦間有之，亦非盛出。

## 氣候

縣轄迫近山腳，地氣高燥。四序多有嵐瘴。其田地則多磽瘠而鮮肥厚，亦地氣使然也。叁月以後南風最烈，天氣如薰。或疏雨刻許，風至鳴林著屋，聲如萬雷，或叁、肆日而止，或柒、捌日而止。捌、玖月間天常陰雨，東北風來。風來雨去，風去雨止，更迭終日。稼穡有貳熟。拾壹月立苗，夏肆月熟；陸月立苗，東拾月熟。此同轄之大概也。

## 名山

縣轄在情怡社有大函山。自文江村至情豔社有千仞

50b

## 大川

一條大江名浦江，西自開帳山注下而東，至三义

江，長五拾里。

內自開帳山注下，經河齋、河珠至河津汛，長拾五里，廣肆丈，深叁尺。

內自河津汛，經福楊、安邑等總至三义關津，長叁拾五里，廣五丈，深五尺。

一條大江名深江，西自開帳山注下迤邐而北，至三义江合流，長拾玖里。

內自開帳山，經尖江、弩江、齋江達于上蓬總蓬江，長叁里，廣叁丈，深陸尺。

內自蓬江經異渥、同功等總，合流于三义江，長拾陸里，廣柒丈，深柒尺。

## 名勝

### 大函山

縣之鎮山也。從開帳山東下，層巒疊嶽，蒼翠蔽天。浦、深兩江襟帶交互。林中孔雀最多。《水經註》云：「咸驪以南獐鹿滿崗。鳴咆命嘯，警嘯聒野。孔雀飛翔，蔽日籠山」。是其地也。

## 路程

一條小路自縣莅而東，經杜舍社，夾羅山縣界，長貳里，廣四尺。

一條小路自縣莅而西，經有憑總至河津汛，達河齋，夾甘門、甘吉貳縣界，長陸拾玖里，廣五尺。

51b

一條小路自縣莅而南，經攸同、上蓬等總，夾香溪縣臨洮社，長貳拾玖里，廣五尺。

一條小路自縣莅而北，至于安邑總，夾清漳縣界，長貳里，廣五尺。

### 祠廟

金麟神祠在杜舍社

高山上等神祠在奉公社

### 屯汛

河津汛在情豔社地分

52a

## 香溪縣

德壽府統轄。縣莅建設于周禮社地分。縣城樹竹，每面長貳拾貳丈，通長捌拾捌丈。前門壹。其縣轄東夾河靜道界，西夾蠻獠界，南夾廣平省界，北夾香山縣界。東西相距貳百五拾里，南北相距壹百肆拾里。

縣內五總叁拾玖社村坊

逐項人數貳千貳百陸拾陸人

內兵丁貳百叁拾貳人

現徵公私田土各項該肆千壹百拾柒畝捌高拾貳尺玖

52b

寸五分叁釐

內各項田壹千玖百貳畝柒高壹尺玖寸玖分叁釐

內各項土貳千貳百拾五畝壹高拾尺玖寸陸分

全年例納各項錢叁千貳百玖拾貳貫叁陌五拾壹文

全年例納各項粟壹千五百玖拾玖斛拾貳升陸合叁勺

周禮總玖社村：

周禮社

中定村

福蔭村

鸞野社

春隴社

南澤社

遐齡社

知本社

東邑社

福祿總柒社村：

沛德村

羅溪村

福澤社

都溪社

祿安社

盛樂社

河東社

53a

芳田總拾社村坊：

富嘉社

上平社

文同社

竹林社

芳田社

美溪社

芳津坊

可嘉坊

福會社

方宅村

香溪總柒社村：

溪上村

丹齋村

雲衢社

香樹社

香溪社

臨洮社

和悅社

歸合總肆社：

澄清社

祝阿社

務本社

霧光社

又有畫錦、茶縷貳社舊已漂散，今遺民萍蓬居聚在界處。

## 風俗

樸野儉嗇。冠昏喪祭，家屋服食不事侈靡。文學稀少。田野之民勤於農桑。沿山之民各以火刀山場爲業。

## 產物

縣轄有黃蠟、蜂蜜，惟歸合總山分遞年每至五、陸月期，蠻人尋躋取回。伊總各社村貿買供納稅例。周禮總之周禮、春隴、福祿總之都溪、福澤、河東等社山分多有生鐵。但鐵質剛脆。惟河東社隴山鐵質堅軟爲勝。

## 氣候

春貳、叁月天氣猶寒。夏肆、五、陸等月盛暑逼人爲甚。秋柒、捌、玖等月天氣常疾風甚雨，潦水漲溢，禾穀多被浸沒。冬拾、**拾壹**、**拾貳**等月天氣極寒。地勢高而山多瘴故也。

## 名山

縣轄之中山溪重重聯絡。舉其有名者，歸合總夾獠有開帳山，山形高蔽如帳大開。福祿總沛德村有統令山，其山火形，九峰尖起如旗樣。

## 大川

一條深江，發源自禛江注下而北，經尖江、弩江、齋江，達于香山縣上蓬總蓬江，長貳百貳拾貳

54b

里。

內自禛江至羅溪村，長壹百里，廣貳丈，深貳尺五寸。

內自福澤社至臨洮社，夾香山縣上蓬總蓬江，長壹百貳拾貳里，廣叁丈貳尺，深叁尺五寸。

一條尖江，發源自岸柱注下北，過祿安社與禛江合流，長五拾里，廣貳丈，深貳尺肆寸。

一條弩江，發源自葵注下而北，經知本社，達于竹林社竹市與深江合流，長陸拾貳里，廣貳丈，深貳尺五寸。

一條齋江，發源自霧光社注下而北，經溪上村至臨洮社與深江合流，長柒拾貳里叁丈，深叁丈叁尺，廣貳丈五尺。

## 名勝

54c

禹門泉在開帳山嶺上。有瀑布泉。遞年每至肆月初捌日雲陰雨暗。俗傳魚化龍處。故曰禹門。人跡所不到。惟山獠採沉香或至其下焉。

百齡潭在富嘉社地分。平崗一頃約貳高商出一潭。潭上有神祠壹座，俗名沉林潭。潭下隱隱沉石，水深無底。

白石峰在歸合總畫錦社地分。一條橫列，瑩白如

銀。當心有路通入萬象。故國俗號此處甚靈，往來不敢仰視。

### 路程

56b

一條小路自縣莅經同文、竹林、遐齡抵申扒通于河靜，夾石河縣界，長五玖里，廣貳尺。  
 一條小路自縣莅而西，經福蔭、富嘉、澄清至畫錦、茶縷等社，夾蠻獠，長貳百里，廣貳尺。  
 一條小路自縣莅而南，經周禮、祿安、都溪、福澤、羅溪至沛德等社村，夾廣平青朗、金縷貳冊，長捌拾里，廣貳尺。  
 一條小路自縣莅之北，經同文、竹林、芳田、美溪，至和悅、臨洮等社，夾香山縣上蓬總上蓬社地界，長陸拾里，廣貳尺。

### 祠廟

56a

高山高閣上等神祠在中定村奉祀。  
 四位上等神祠在福澤社奉祀。  
 茶山護國上等神祠在祿安社奉祀。  
 東海金龍神祠在河東社奉祀。  
 水晶公主神祠在周禮社奉祀。  
 渥江靈應神祠在香溪總奉祀。  
 三座城隍中等神祠在竹林社奉祀。  
 開山破土神祠在福會社奉祀。

### 屯汛

歸合汛在澄清社地「分」。

57a

### 宜春縣

德壽府統轄。縣莅在潘舍總威遠社。肆圍竹壘。東西面長玖丈五尺，南北面長拾五丈五尺。前門一。東夾大海，西夾羅山、興元二縣界，南夾干祿縣界，北夾真祿縣界。東西相距二十五里，南北相距十五里。

縣轄五總肆拾社村庄坊

逐項人數肆千貳百肆拾玖人

內兵丁五百貳拾壹人

現徵公私田並鹽田各項該叁千貳百肆拾畝貳高五尺壹寸叁分

57b

內公私各項田並鹽田貳千陸百肆拾柒畝陸高拾肆尺五分

內公私各項土五百玖拾壹畝五高陸尺捌分

全年例納各項錢並鹽稅折色代納錢肆千五百肆拾玖

貫壹陌肆文

全年例納各項粟貳千玖百肆斛貳拾陸合

潘舍總五社：

潘舍社

威遠社

美陽社

仙田社

仙袍社  
春園總陸社村：

春園社 左澳社 啓蒙社 仙橋社  
共慶村 寶林村

三登總拾五社村坊：

三登上社 三登下社 果品社 春芽村  
祿洲社舟匠 春江村船匠 春水村船匠 富江村  
中山村 安處村 安樂上村 嘉禾村  
中祿村 土硃坊 登春村水居

古淡總捌社村庄：

古淡社 富粧社 崗澗社 峒澗社  
遼東社 剛斷社 雲海村 甘霖庄

丹海總陸社庄：

耽海社 丹場社 丹浦社 丹淵社  
會統社 都淵庄

## 風俗

縣轄地瘠民貧，故其風淳樸，其俗儉嗇。士農工商各效勤勞。冠昏喪祭不事文飾。各社略同。惟丹海總之丹場、會統貳社，古淡總之崗澗社民俗帶有巧譎。以其近海而多事商賈故也。

## 產物

夏禾多，秋禾少。芋荳絲絮與他轄同。惟古淡社之雞

冠山多產黃土，細軟可作土塢，三登下社之安澄村多產蒲草，取之可作蓬帆。峒澗社多煮白鹽。崗澗社多煮魚鹹，均屬常需，無甚異也。

## 氣候

縣轄暑多寒少。自春分之後天氣炎亢。至九月霜降後熱氣方退。每至四、五、陸月之期，西南風發，沙塵蔽目。以其近海而地氣剛燥故也。

## 山水

山一條坐落在三登總地分，周圍迴繞約十二里。一條坐落在春園總沿至古淡總地分，周圍迴繞約八里。一條坐落在古淡總地分，沿至海分，周圍迴繞約五里。一條山在海門外，曰瓊崖山，周圍迴繞約三里。

三條山皆在縣之西南。自此望之，三條排列若鴻飛之翼，然故曰鴻山。山脈自開帳山蜿蜒而來，過半翠江至干祿縣之鷺鷥山始分支拆派，跨于兩縣。而縣轄則以半嶺為界。古來相傳鴻山九十九峰，但勢聯絡不能盡識，金列其有名者附于左。西南一條自干祿縣之彬舍山來，至果品社地頭為海山，又引而東為那山，為玉樓山，至三登社分為冠籠山，折而西為崑崙山，連下為五馬山，五峰輔佐，沿江而下。第四峰一頓為渡市崗，是舊驛路過處。至第五峰，落一條為孤犢山。又自冠籠山東下，橫互一里為中牢安處諸山，歷中牢而下為磨山。山稍高，約三十

丈零。上有鄭兵古屯。又折而西一頓爲中樓崗，又爲安澄山盤轉而下至安樂社分，爲瀝山，落出一嶺爲封飯山。又東轉隔一里許，平石突起，號石釘山。又自磨山糾分而南爲平崖山，山峽中斷，兩岸對峙，俗號共慶嵩。其間水聲嗚咽，草木森茂，溪水出焉而注于海。是爲一條山。共慶嵩之南爲磳盤山，轉爲遁，高峰聳起約三十丈零，又轉爲馬頭山，爲鼻汜山，爲珠山，爲烈山。又斜轉一山，兩頭高而中低，號曰馬峰，聯下爲雞冠山。是爲第二條山。雞冠山之南遼東山，山中有古潭，潭邊有巨石，號象頭石。歷遼東爲鴻山之正頂，高可叁拾五丈零，聯下爲鳳凰山，落下爲金龜山。山下突起巨石卓然特立，望之如瑤琴，號曰琴山。又自鳳凰山引而東南爲笠峰，轉爲黃龍崗，蔓延爲崗澗山。山尾二石峙立，號夫婦石。是爲第三條。又海門之外數里之遠突起爲瓊崖山，別名雁山。

一條大江自三岐制江沿至安樂津次江亭渡口達于會汎，通長玖千叁百玖拾肆尋零。

縣之西北有水自襄、葵二府分流而下，至三岐制江爲界首，曰青龍江。一藍江水清而淡，經壹千肆拾尋至三上社江之南，有二水注，曰盞溪，曰山溪，皆自果品社山分。出江之北有二水合。自春芽出江之東南又有二水注曰蓬溪，曰笙溪，皆自林麓田原注下，自三登社分經玖百尋至安澄村江之西，皆有二溪之水合流。一曰春江溪，一曰

春水溪。商船釣艇可容出入。又與永港合，自安澄村經壹千捌拾尋至安樂社津次。勇決山立于此岸。安樂山聳于南岸。秋分久雨，果品社以下人民常被澇水。自安樂社漸東而下貳千陸百拾尋，至江亭渡口，東下叁千柒百陸拾肆尋零，至會汎而入于海，內三岐制江，廣貳百尋零，潮深叁尋叁尺，汐深貳尋叁尺零。安樂津廣陸拾捌尋零，潮深叁尋叁尺，汐貳尋零。江亭渡廣壹百玖拾肆尋零，潮深肆尋，汐貳尋陸尺零。會汎口廣伍拾貳尋，潮捌尺，汐五尺零。

一條小溪自共慶山分發源，沿至峒涉海口屈曲肆千丈零，廣叁丈。

鴻嶺之北葩溪出焉。合流于春園社山下，灌爲深淵，廣貳拾畝。灣烈山、雞冠山至剛斷社金峰瀦爲大潭，廣拾陸尋，又過崗澗至峒澗社入海。是爲崗涉海口，廣叁拾尋，深叁尺，汐壹尺零。

## 名勝

### 左澳靈祠

祠在春園總左澳社。查之祀典，三座神是李太尊第八子。黎永治丁巳，匡郡公始重修立碑，體勢頗壯。爲本縣奉靈祠，祈晴禱雨屢有應驗。

### 安澄古寺

此寺在三登下社安澄村山有葩藏寺。寺前有閣，閣下有溪。即而望之，峰巒重積，三面合屏。五馬山繹

絡于東南，安樂山迴繞于西北。藍江西南當前，真爲地方一名藍。

### 瓊崖海山

此山在丹海總，高聳而長，蒼翠如畫。上有仙人峒。石磴排列，位置齊整。旁有白石，闊徑丈，平坦如箭。中有小石錯落如碁子，曰仙碁盤。又有石車，其大數圍，小孔吹沙不絕。又有石井，徑不盈尺，其深無底，水澄清而甘美。商船釣艇多依山取水，號曰仙井。此造化自然一佳景。

### 路程

- 一條驛路自安樂津南夾干祿縣彬舍社，通長壹千柒百五拾捌丈，廣壹丈。路中有橋五段。一曰扛橋，長五丈五尺，二曰笙橋，長貳丈貳尺，三曰蓬橋，長二丈五尺，四曰泇橋，長五丈五尺，五曰制橋，長叁丈柒尺。
- 一條小路自縣莅而東南至峒滂海口，夾干祿縣界，十三里。廣三尺。
- 一條自縣莅而東北至會統社海分，十里，廣二尺。
- 一條自縣莅而西北，夾驛路，約五里，廣一尺。
- 一條自縣莅而南，沿共慶村，夾干祿縣度遼社，拾五里，廣二尺。

62a

63b

## 干祿縣

德壽府統轄。縣莅在內外總干祿社地分。縣城肆面均植苗木。每面長叁拾丈。通長壹百貳拾丈。前門壹。其縣轄東夾海界，西夾羅山縣界，南夾石河縣界，北夾宜春縣界。東西相距肆拾玖里，南北相距五里。

縣內柒總壹百壹社村坊

逐項人數五千貳百貳拾陸人

內兵丁柒百肆拾柒人

一現徵公私田土並鹽田各項該柒千肆拾肆畝捌高陸

尺肆釐

內公私各項田寓祿田五千柒百肆拾貳畝捌高柒

尺叁寸叁分肆釐

內公私土並潭池土各項壹千貳百肆拾柒畝五高

拾貳尺

內鹽田五拾肆畝肆高貳尺柒分

全年例納各項錢並鹽稅折色代納錢陸千叁百貳拾叁

貫肆陌拾貳文

全年例納租腳各項粟叁千捌百捌拾壹斛拾五升五合

陸勺

明良總柒社村：

明良社

雲幢社

平浪社

彬舍社二村以下

瓊林村 腹山村 安浪社二村以下  
玉山村 永寧村

度遠總拾陸社村：

接武社 度遠社四村以下 岩舍村  
寧舍村 東舍村 裴舍村 碣石社四村以下  
有祿村 安合村 淇竹村 安美村  
土旺社七村以下 兌說村 東盛村  
東美村 東和村 上和村 上湖村  
巨林村

鵝溪總拾陸社村：

鵝溪社叁村以下 庫內村 謙益村  
田舍村 沃溪社叁村以下 沃饒村  
南薰村 刊利天 拔擢社陸村以下  
嘉亨村 清溪村 山輝村 東山村  
兌溪村 大本村 東林社肆村以下慶堂村  
良會村 群玉村 多穀村

內外總拾叁社村坊：

內干祿社二村以下 純真村 安智村  
外干祿社三村以下普明村 中吉村 兌村  
左干祿二村 左上村 和祿村 右干祿村  
廣勤社 美合坊 網兒坊 醒石村  
上柱村

芙蕾總貳拾陸社村坊：

芙蕾上社 含英社 羽蓋社 安恬社

中盛村 安定村 萃祿村 芙蕾社六村以下  
清涼村 大侶村 玉美村 芙蕾村  
上燕村 下燕村 益厚社陸村以下益厚村  
東上村 東中村 永綏村 利舍村  
寶田村 芙蕾社二村以下 潘舍村  
茂林村 鼎呂社 金鉅村 芝尼村  
美祥社

耕獲總拾柒社村：

耕獲社玖村以下 永祿村 嘉善村  
嘉美村 春和村 春慶村 春茂村  
東平村 安平村 平原村 美祿社二村以下  
永保村 祿原村 春海村 金堆村  
孚惠坊 多獲社 收獲社二村以下  
有芳村 有寧村

永律總陸社村：

枚林社 永綏社 朝山村 霽社  
春晴社 永律社

風俗

縣轄地瘠民貧，風俗純儉。士農叁錯，工賈居多。近山而樵，近海而魚。家屋服食器「皿」，與夫冠昏喪祭鮮事裝飾。全從教道者，惟孚惠坊而已。

產物

縣轄傍山際海，田地狹蹙，又常苦旱潦，歲不能豐，民間多以芋薯蜀麥為糧。土宜亦無他異。物可稱利

用者，惟美祿社之麻網，明良雲幢之治器，與永律一總之鹽而已。

## 氣候

縣轄天氣無霜雪，無隆寒。臘月聞雷，冬春苦熱，蓋其常也。每自夏首至秋初，西南風荐至。至則鳴林著戶，聲如萬雷。<sup>670</sup>叁、肆日或柒、捌日乃一止。其將至則片雲漫空，電光爍夜。繼之以疏雨，即其候也。

## 名山

縣轄之北有鴻嶺山九十九峰排列，乃縣之鎮山。半嶺屬宜春縣地分，半嶺屬縣轄地分。東西有二條。西一條為彬舍社之象峰、雞冠峰，度遼社之白鼻峰。東一條為干祿社之香蹟峰、獅子峰，安恬之壺中峰。餘如明良之僊山，安朗之玉山，耕獲社之崑鵬山，鵝溪社之嶽山，<sup>670</sup>諸山雖不甚高而皆為縣中之有名者。

## 大川

一條川自我巴明良分支而東，至于津海口，長貳百貳拾柒里五拾丈。

內自我巴明良經雲幢、接武等社至淇竹村淇渡，長肆拾叁里，廣拾五尺。水潮深五尺，水汐深三尺五寸。

內自下鑽渡經縣轄之干祿社至彥江渡，長拾貳

里拾五丈，廣叁丈。水潮深壹丈，水汐深捌尺。

內自彥渡至潘舍村涇泮渡，長肆拾壹里玖丈，廣柒丈。水潮深壹丈五尺，水汐深柒尺。內自涇泮渡至霽社河潢渡，長拾叁里叁丈，廣拾貳丈。水潮深壹丈五尺，水汐深柒尺。內自河渡至金堆社津海口，長捌拾玖里陸丈，口廣五拾貳尺。水潮深肆尺，水汐深叁丈。

## 名勝

### 相蹟寺

鴻嶺山上有香蹟峰，山之陽有古寺，名香蹟寺。昔裝王第三女出家于此。裝王遍求得之，因築臺居焉。寺之上有臺。臺之下有庵。清光靜寂，迴絕凡塵。近而即之，彷彿有香氣。每歲仲春月十八日俗謂觀音化節。轄下善男信女來者千數。登臨四望，蒼溟萬頃，翠嶽千重舉獻媚於眼界中。蓋縣轄之第一名勝也。

### 路程

一條千里路，自宜春縣果品社至彥江渡，夾石河縣界，長叁拾五里，橫壹丈。

一條小路自縣莅而東，至金堆社津海汎，長拾五里，廣五尺。

一條小路自縣莅而西，至明良關，夾羅山縣界，長

肆里，廣叁尺。

一條小路自縣莅而南，經益厚、潘舍等村至涇泮渡，夾石河縣界，長陸里，廣叁尺。

一條小路自縣莅而北，經左上村至宜春縣共慶村，長拾貳里，廣五尺。

### 祠廟

崗澗海神祠在內干祿社安智村

鄧國公鄧平章祠在左干祿社

69a

## 襄陽府

府轄在省城之西，兼理祈山、會元、永和、襄陽肆縣。府莅襄陽縣安悅總正安社地分。府城肆面均植苗芽。每面長貳拾伍丈，通長壹百丈。前門壹，高柒尺，橫叁尺。其轄東夾蔡州府界，西夾鎮寧府界，南夾英山府界，北夾鎮邊府界。東西相距壹百叁拾叁里，南北相距壹百玖拾里。

府轄肆縣，拾叁總，貳拾肆社

逐項人數肆百五人

內土兵五百貳人。

69b

全年例納各項錢叁百柒拾陸貫叁陌叁拾文

內身錢叁百肆拾柒貫肆陌

內脚米代納錢貳拾捌貫玖陌叁拾文

襄陽縣叁總

安悅總肆社：

正安社 支溪社

石岸社 茂德社

綠野總貳社：

錦堂社 有禮社

70a

泗陽總壹社：

門山社

永和縣叁總

歷谷總貳社：

甘霖社 敦復社

玄朗總壹社：

光朗社

青芮總貳社：

三台社 石鑑社

會元縣叁總

70b

保安總貳社：

保安社 山尾社

平準總貳社：

平準社 鄭那社

娥眉總壹社：

娥眉社

祈山縣肆總

招留總貳社：

招留社 舍量社

71a

孝儉總壹社：

孝儉社

右匡總貳社：

右匡社 金多社

美里總貳社：

美里社 和樂社

## 風俗

府轄之民俗尚鄙陋。家居各祀妖鬼，人莫敢犯。木棧爲屋，布幅爲衣，以烈山播植爲業。鹽鹹、器具皆買中州。會元、永<sup>72b</sup>和、祈山參縣間有能織土粗布。

## 產物

土地高燥，田禾稀少。穀屬有糯米而已。其芋諸蜀麥等類列山而植，常用爲糧。山林產出者，孔雀、麋、猿、紫蟻、苗芽、沙竹、青皮水藤之類。

## 氣候

地氣沿山，朝多霧障，辰刻始見日影。自秋冬至春，天氣多寒，常多雨潦，間溪漲溢。至夏之五、陸等月常有南風盛發，<sup>72a</sup>暑氣炎亢。

## 名山

### 城南山

坐落在支溪社地分。一條蜿蜒而下。石峙如城，故名。陳朝第陸帝征哀牢勒文于此。今猶存。文曰：「皇越陳朝第陸帝堯章文哲太上皇帝，受天眷命，奄有中夏，薄海內外罔不臣服。蕞爾哀牢猶梗王化。乙亥季秋，帝親率陸師巡于西鄙。占城國世子，真臘國，暹國及蠻酋道臣葵禽車勒，新附杯盆蠻酋道聲車蠻諸部各奉方物，爭先迎見。獨逆倖執迷畏罪未即來朝。季冬，帝駐蹕于蠻州臣屯之原。乃命諸將及蠻夷之兵入于其國。逆倖望風奔竄，遂降詔班師。開祐七年乙亥冬閏十二月日勒石。」。

72b

### 大川

一條大江，發源自祈山縣石灘溪注下，經會元、永和、襄陽等縣達于府莅，夾梁山縣曹江村三江口，長壹百五拾叁里。

內自祈山縣石灘溪至會元縣，長柒拾壹里，廣陸丈，深柒尺。

內自會元縣經永和、襄陽等縣達于府莅津次，夾梁山縣曹江村三江口，長捌拾貳里，廣柒丈，深柒尺。

一條大江，自鎮寧府注下，經芒杆、巨豪等站，與藍江合流，長肆拾柒里，廣捌丈，深柒尺。

73a

### 路程

一條關報路，自府莅而北，經石鑑、巨豪等站至芒

杆站，夾鎮寧府界，行程五日。  
一條關報路，自府莅而南，經沉香站至曹江村三江口，夾英山府界，行程貳日。

74a

### 葵州府

府莅在省城西北。兼理義棠、翠雲、桂峰參縣。府莅  
在義棠縣巨林總巨林社地分。府城肆面，均植苗  
芽，通長壹百貳拾丈左右各長叁拾尺，前後各長叁拾  
尺。前門壹，高柒尺，橫叁尺五寸，上蓋山茱。其  
府轄東夾瓊瑠縣界，西夾鎮邊府界，南夾英山、襄  
陽貳縣界，北夾清化省界。東西相距捌拾貳里，南  
北相距貳百伍里。

府內叁縣，拾柒總，柒拾五社冊滿

逐項人數捌百玖拾柒人

內正納叁百拾陸人

內別納鐵木稅肆百捌拾人

內別納桂戶壹百人

內試差該總壹人

全年例納各項錢肆百捌貫貳陌叁拾文

全年例納腳粟壹斛貳拾肆升陸合

義棠縣捌總

巨林總拾壹社滿：

75a

下腹總柒冊：

巨林社 知禮社 知止社 楊舍社  
同文社 僊琦社 培仁滿 雁安滿  
蓮溪滿 恢宏滿 揚德滿

上腹冊 下腹冊 利樂冊 文階冊

巨勃冊 義合冊 威魯冊

醇酣總陸冊：

醇酣冊 紫羅冊 鳶飛冊

壽域冊 仲合冊 永祿冊

樸魯總玖冊：

樸魯冊 太盛冊 練達冊 吉夢冊

古節冊 安朗冊 安生冊 古巴冊

安堵冊

崇溪總貳冊：

義烈冊 長治冊

林羅總五冊：

林羅冊 萊答冊 茂義冊 和合冊

枚舍冊

饒合總叁冊：

饒合冊 有立冊 永賴冊

義興總叁冊：

義興冊 高齋冊 義和冊

桂峰縣肆總

75b

有道總肆社：

嘉會社

青娥社

壽山社

有道社

76a

雲集總肆社：

雲集社

行役社

有文社

同文社

青川總肆社：

青川社

施普社

日富社

平陀社

光練總肆社：

光練社

合吉社

金鑑社

車軸社

翠雲縣五總

曹溪總叁社：

曹溪社

迎僊社

盛佳社

76b

葵楊總壹社：

葵楊社

光風總叁社：

光風社

阜成社

傍俊社

傳岩總叁社：

傳岩社

僊祿社

延攬社

同樂總叁社：

同樂社

得祿社

知禮社

77a

## 風俗

府轄人民樸野，言語侏儻。男好弋獵，女事商織。其服用頭纏青巾，行無蓋笠。上服縫腋，下服文布連

幅。冠昏喪祭異乎中土。

## 產物

府內山溪連串，田禾稀少。穀有糯米而已。至如黃麥、芋荳列山而植，常用為糧。惟可共國用者，桂峰、翠雲之桂皮，義棠之鐵木，餘無他異。

77b

## 氣候

春叁月常有朔風，陰雨連旬。夏叁月多有南風。其暑為甚。秋叁月常有迅風烈雨，溪水漲溢。冬叁月天氣隆寒。拾壹月為甚。

## 山水

府轄山脈聯絡，重峰疊嶺，非如他轄之有名可錄。大江一條名孝江，自岑祚縣注下，經府轄，夾英山府我巴梁，長壹百貳拾里，廣叁丈，深柒尺。

78a

## 路程

一條小路自府莅而東，經樸魯冊，夾瓊瑠縣界。行程約半日。

一條小路自府莅而西，經翠雲縣，夾襄陽府界。行程約肆日半。

一條小路自府莅而南，經知止、知禮等社，夾英山、襄陽貳府界。行程約半日。

一條小路自府莅而北，經桂峰縣，夾清化省界。行程壹日半。

78b

